



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 635 / Kỳ I - 12/2022



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI **11 THÁNG NĂM 2022**



NHỘN NHỊP THỊ TRƯỜNG **HÀNG HÓA CUỐI NĂM**



CÁC QUỐC GIA DẦU MỎ VÙNG VỊNH **ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC MỚI ĐA DẠNG HÓA NỀN KINH TẾ, HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



TUYÊN QUANG **THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ ATK SƠN DƯƠNG

ĐIỂM SÁNG VỀ CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC

Những năm qua, trường Phổ thông Dân tộc nội trú ATK Sơn Dương (huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) được thành lập năm 2010 theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang, là trường chuyên biệt dành cho con em đồng bào DTTS, tích hợp giáo dục và đào tạo 2 cấp học là THCS và THPT, đáp ứng nhu cầu được học tập của con, em đồng bào các dân DTTS, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn. Nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, sạch, đẹp với đầy đủ các phòng làm việc, phòng học, ký túc xá cho học sinh; đội ngũ cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm, có trình độ chuẩn và trên chuẩn trở lên (trong đó, trình độ thạc sĩ 03 người, đạt 9,4%).

Năm học 2021-2022, Nhà trường có 14 lớp với 487 học sinh (học tập và sinh hoạt tại trường) đến từ 25 xã trong huyện Sơn Dương và 08 xã huyện Yên Sơn, thuộc 12 dân tộc như: Tày, Nùng, Dao, Cao lan, Sán chí, Sán diu, H'mông, Ê đê, Hán, La chí...

Người cha, người mẹ là thầy, cô giáo

Bằng nụ cười hiền hậu, cô giáo Đỗ Thị Vân Đông, Hiệu trưởng, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú ATK Sơn Dương chia sẻ: Học sinh của Nhà trường tuổi đời còn rất nhỏ (từ 11 tuổi đến 18 tuổi), đều là con em đồng bào DTTS, hầu hết ở vùng đặc biệt khó khăn, kinh tế - xã hội chưa phát triển, các em có sự nhận thức không đồng đều, phong tục tập quán của học sinh mỗi dân tộc cũng khác nhau, kỹ năng ứng xử, giao tiếp và kỹ năng sống cũng như cách thức sinh hoạt tập thể còn rất hạn chế.

Nếu như ở nhà các em được bố mẹ, gia đình đùm bọc thì đến trường các em phải làm quen với cuộc sống tự lập. Nên bao năm qua các thầy, cô giáo nơi đây đã trở thành người cha, người mẹ thứ 2 của các em, khích lệ các em trong học tập, chăm sóc, kèm cặp, nâng đỡ, chỉ bảo "nuôi - dạy - dỗ - bảo vệ" các em trong từng con chữ, từng bữa ăn, giấc ngủ, từng biến đổi tâm lý mỗi ngày, giúp các em hình thành nhân cách, tiến bộ trong cuộc sống và học tập.

Trọng tâm then chốt là nâng cao chất lượng giáo dục

Nhà trường xác định chất lượng giáo dục là thương hiệu, là yếu tố số một quyết định sự tồn tại và phát triển. Theo đó, nhà trường xây dựng chiến lược, kế hoạch cụ thể, mục tiêu rõ ràng; chú trọng xây dựng một tập thể đoàn kết, vững mạnh; không ngừng đổi mới trong công tác quản lý; củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; đẩy mạnh giáo dục học sinh toàn diện về "Đức - Trí - Thể - Mĩ", tập trung cho chất lượng giáo dục mũi nhọn lẫn đại trà; nghiên cứu, đổi mới, sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy và học phù hợp với tình hình thực tiễn theo "Phương pháp dạy học tích cực". Bên cạnh đó, nhà trường còn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành và quản lý cũng như giảng dạy, giáo dục...

Đồng thời, thường xuyên lồng ghép trong chương trình sinh hoạt CLB Cờ vua, CLB Tiếng Anh, CLB Văn hóa



Tập thể cán bộ, giáo viên Nhà trường trong Lễ khai giảng năm học mới 2022-2023

văn nghệ, thể thao... tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh về giáo dục pháp luật, các kỹ năng sống cần thiết tự bảo vệ bản thân tránh bị xâm phạm...; phối hợp với các trường đại học và cao đẳng tư vấn hướng nghiệp, chọn nghề cho học sinh.

Mặc dù các thiết bị dạy học chưa được trang cấp đầy đủ, còn thiếu thốn nhiều, nhất là các môn thực hành (Lý, Hóa, Sinh...), công tác dạy học thí điểm theo chương trình mới gặp nhiều khó khăn... nhưng với tất cả tâm huyết, yêu nghề, các thầy, cô giáo đã khắc phục bằng cách tự làm đồ dùng, đi mượn thiết bị trường bạn, thí nghiệm ảo mô phỏng, video... Các đề tài sáng kiến, kinh nghiệm trong đội ngũ giáo viên được áp dụng trong thực tiễn giảng dạy ngày càng nhiều.

Sự phấn đấu không ngừng nghỉ của tập thể cán bộ, giáo viên và học sinh đã đem lại cho ngôi trường những thành tích nổi bật, chất lượng giáo dục được nâng lên từng ngày, nhiều giáo viên, học sinh đã đạt những giải cao tại các kỳ thi, cuộc thi lớn.

Tính từ năm học 2019-2020 đến nay, nhà trường có hơn 50 lượt giáo viên, học sinh đạt giải tại các cuộc thi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Tiêu biểu như năm học 2020-2021, nhà trường có 02 học sinh đạt giải khuyến khích quốc gia ở cuộc thi trực tuyến tìm hiểu về Luật Cảnh sát biển và tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Năm học 2021-2022, nhà trường có 10 giáo viên và học sinh đạt giải cuộc thi "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai"... không chỉ đạt thành tích ở các giải thi quốc gia, năm nào nhà trường cũng có học sinh đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi và cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh. Tại các kỳ thi tốt nghiệp lớp 9, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp của nhà trường luôn đạt 100%.

Thành quả ngày hôm nay đạt được là nền tảng vững chắc cho những bước tiến vững mạnh trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Trường Phổ thông Dân tộc nội trú ATK Sơn Dương trong tương lai; xứng đáng với sự tin tưởng của lãnh đạo các cấp, ngành Giáo dục; sự tin yêu của học sinh và đồng bào các DTTS trên địa bàn./

Kiểu Thủy



HỘI THẢO CHIA SẺ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ DÂN SỐ

Ngày 30/11/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tổ chức Hội thảo Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ công tác thống kê dân số theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương và bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam đồng chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; trên 150 đại biểu đến từ Văn phòng Chính phủ, các bộ, ban ngành, đại sứ quan, tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các chuyên gia quốc tế tham gia chia sẻ kinh nghiệm của Cơ quan Thống kê một số quốc gia; lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK, các Cục Thống kê địa phương và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí.

Hội thảo này nằm trong khuôn khổ dự án VNM10P04: “Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp và sử dụng dữ liệu, bằng chứng có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược; chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026” do TCTK thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của UNFPA tại Việt Nam.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, dân số Việt Nam



sẽ cán mốc 100 triệu người trong thời gian tới, đây là một dấu mốc quan trọng của đất nước. Với dân số 100 triệu người, Việt Nam sẽ có một nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu và thách thức rất lớn cho công tác quản lý và sử dụng nguồn lực. Trong thời gian qua, Việt Nam luôn quan tâm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư từ nguồn thông tin hành chính. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về dân cư do Bộ Công an chủ trì. Cơ sở dữ liệu này đang được tiếp tục cập nhật, hoàn thiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, các địa phương. Đây là nguồn thông tin quan trọng trong công tác thống kê dân số, đặc biệt là trong việc biên soạn các chỉ tiêu về dân số, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Trong bối cảnh

thống kê Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm trong khai thác, sử dụng nguồn dữ liệu này, hội thảo hôm nay cho phép TCTK tiếp cận những kinh nghiệm, kiến thức quý giá từ các chuyên gia, các nhà khoa học trong việc tổng kết thực tiễn triển khai của các quốc gia, khu vực trên thế giới.

Bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam nhấn mạnh, với mức độ đa dạng của các nguồn dữ liệu hành chính, cũng như quy mô dân số và đặc điểm tăng trưởng kinh tế - xã hội đang phát triển nhanh chóng của Việt Nam, điểm then chốt là TCTK cần nắm được những kinh nghiệm và các bài học từ các quốc gia khác, giúp Việt Nam chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi từ TĐT theo phương pháp truyền thống sang áp dụng phương pháp kết hợp hoặc dựa trên dữ liệu hành chính với các chủ đề dựa trên sự sẵn có của số liệu, cho đến khả năng

công nghệ. UNFPA sẵn sàng hỗ trợ cho tiến trình này vì mục tiêu chung là “Dữ liệu tốt hơn, Cuộc sống tươi đẹp hơn”.

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe đại diện Vụ Thống kê Dân số và Lao động (TCTK) và đại diện Trung tâm Dữ liệu Quốc gia về Dân cư (Bộ Công an) trình bày về các vấn đề: (1) Sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ công tác thống kê trong lĩnh vực dân số: Cơ hội, thách thức và giải pháp; (2) Thực trạng và bài học kinh nghiệm trong việc kết nối Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Dân cư với các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Các đại biểu đồng thời được nghe các chuyên gia quốc tế đến từ Cơ quan Thống kê một số quốc gia chia sẻ kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính với các chủ đề: Chuẩn bị cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở sử dụng Dữ liệu hành chính: Cơ hội và Thách thức - Bài học từ Thái Lan; Sử dụng dữ liệu hành chính hỗ trợ Tổng điều tra Dân số tiến hành theo phương pháp truyền thống tại Australia; So sánh TĐT theo phương pháp truyền thống với TĐT sử dụng dữ liệu hành chính: Ưu điểm, hạn chế và bài học kinh nghiệm từ điều tra dựa trên dữ liệu hành chính tại Thổ Nhĩ Kỳ; Sử dụng dữ liệu hành chính trong thống kê và tổng điều tra dân số tại Na Uy; Tính toán các chỉ tiêu dân số từ TĐT dựa trên dữ liệu hành chính của Đan Mạch; Tổng điều tra Dân số Mông Cổ 2020: Thu thập và xử lý số liệu; Tổng điều tra Dân số và Nhà ở dựa trên dữ liệu hành chính của Hàn Quốc.

Hội thảo cũng dành thời gian để các đại biểu trao đổi, thảo luận về nhiều nội dung liên quan đến việc ứng dụng cơ sở dữ liệu hành chính như: Vấn đề quản lý hộ khẩu; dữ liệu hộ tịch; xử lý, điều chỉnh khi có sự sai khác thông tin; bảo mật thông tin của người dân.../.

B.N

Tổng cục Thống kê tổ chức Hội thảo CÔNG BỐ BÁO CÁO TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

Chiều ngày 28/11/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo công bố Báo cáo Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến và Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) Việt Nam bà Ingrid Christensen đồng chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có lãnh đạo, công chức các Vụ liên quan thuộc cơ quan TCTK, đại diện một số bộ, ban, ngành Việt Nam, đại diện ILO Việt Nam và một số cơ quan báo chí. Buổi hội thảo được kết nối trực tuyến với Văn phòng ILO tại Băng Cốc, Thái Lan.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, những năm gần đây, thuật ngữ lao động có việc làm phi chính thức đang ngày càng được quan tâm nhiều hơn trong các nghiên cứu cũng như các báo cáo ở trên thế giới và mong muốn sẽ nhận được thêm những chia sẻ chân thực, trao đổi thẳng thắn của các đại biểu trong nước và quốc tế để giúp có thêm nhiều góc nhìn toàn cảnh về bức tranh “phi chính thức”.

Phát biểu tại Hội thảo, Bà Ingrid Christensen, Giám đốc ILO Việt Nam chúc mừng Tổng cục Thống kê đã có những nỗ lực tuyệt vời trong thời gian thu thập thông tin để hoàn thành Báo cáo và hy vọng sau khi hoàn thành, bản tiếng Anh và tiếng Việt sẽ nhất quán với nhau để công chúng có thể tiếp cận quá trình

phổ biến thông tin và tin rằng các đối tác sẽ tích cực tham gia buổi thảo luận này.

Thông qua đường truyền trực tuyến, các đại biểu tham dự đã được nghe đại diện chuyên gia kinh tế ILO văn phòng Băng Cốc, Thái Lan trình bày khái quát về Lao động phi chính thức, trong đó có Giới thiệu một số khái niệm và tiêu chuẩn quốc tế liên quan; Trình bày so sánh xu hướng thống kê khu vực và quốc tế. Đại diện Vụ Thống kê dân số và Lao động (TCTK) đã trình bày về Kết quả nghiên cứu Báo cáo lao động có việc làm phi chính thức.

Một số phát hiện chính của Báo cáo cho biết, năm 2021, Việt Nam có 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức, tương đương 68,5% tổng số lao động có việc làm, so với nhiều nước trên thế giới, tỷ lệ này của Việt Nam vẫn ở mức cao. Lao động phi chính thức của Việt Nam không chỉ làm việc trong khu vực phi chính thức mà còn làm việc khá đông trong khu vực chính thức.

Các đại biểu tham dự Hội thảo đã nghe một số bài trình bày của các chuyên gia và thảo luận sôi nổi về các nội dung xoay quanh Báo cáo và các vấn đề liên quan. Kết thúc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị Vụ chuyên môn tổng hợp lại các nội dung và ý kiến của đại biểu tham dự Hội thảo, tiếp thu các ý kiến để thực hiện tốt hơn các báo cáo thống kê trong thời gian sớm nhất./.



PHIÊN HỌP TOÀN THỂ KỲ HỌP THỨ 12 CỦA ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN



Sau phiên họp nội bộ diễn ra ngày 21/11/2022, trong 2 ngày 22-23/11, Cơ quan Thống kê Campuchia tiếp tục phối hợp với Ban Thư ký ASEAN tổ chức Phiên họp toàn thể Kỳ họp thứ 12 của Ủy ban Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS12) bằng hình thức trực tuyến. Tham dự phiên họp có thành viên của Ủy ban ACSS, thành viên của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối ACSS (SCPC), thành viên của 7 Nhóm công tác ACSS; đại diện Bộ phận Thống kê ASEAN (ASEANstats), Vụ Giám sát hội nhập ASEAN (AIMD) thuộc Ban thư ký ASEAN; các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển: OECD PARIS 21, UNESCAP, UNSIAP, ILO, FAO, ADB, IMF, UNFPA, UN Women, SBJ Nhật Bản, NBS Trung Quốc, Phái đoàn Liên minh châu Âu tại In-đô-nê-xi-a và Bru-nây, Eurostat, Artemis và ARISE Plus.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục là thành viên của các nhóm công tác ASEAN tham dự Phiên họp toàn thể tại điểm cầu trực tuyến Tổng cục Thống kê Việt Nam ở Hà Nội.

Phiên họp toàn thể sẽ diễn ra với 15 chương trình làm việc cụ thể

của 5 phiên họp chính gồm: (1) Tăng cường thể chế, nâng cao ACSS và tính bền vững của tổ chức; (2) Tăng cường đáp ứng nhu cầu dữ liệu ngày càng nhiều của ASEAN; (3) Tăng cường phổ biến, truyền thông, sự hiện diện và sử dụng số liệu thống kê ASEAN; (4) Thu hẹp khoảng cách hướng tới phát triển bền vững của thống kê ASEAN; (5) Thông cáo báo chí chung, thời gian, địa điểm Kỳ họp tiếp theo ACSS13 và Tổng kết.

Phát biểu khai mạc Phiên họp, ông Kittu Setha Panditta CHHAY THAN, Bộ trưởng cao cấp, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Chính phủ hoàng gia Cam-pu-chia khẳng định, với vai trò chủ tịch ASEAN 2022, Campuchia cam kết dẫn dắt ASEAN với chủ đề “ASEAN cùng nhau giải quyết thách thức trong khu vực”. Trong thời gian qua, mặc dù chịu tác động từ đại dịch Covid-19, song Campuchia vẫn liên tục sản xuất số liệu thống kê đáng tin cậy, thông qua việc thực hiện Tổng điều tra kinh tế 2022, thực hiện thành công điều tra chọn mẫu quốc gia, thực hiện chương trình điều tra 2022 áp dụng công nghệ CAPI, thay đổi năm gốc của chỉ tiêu tài khoản quốc gia, thông qua công nghệ

số hiện đại hóa nền tảng thống kê quốc gia.

Trong ngày làm việc đầu tiên 22/11, các đại biểu tập trung làm việc các chương trình của Phiên 1 và Phiên 2. Các đại biểu đã nghe đại diện của các cơ quan, tổ chức trình bày kết quả của các chương trình công tác liên quan.

Ngày 23/11, Phiên họp toàn thể tiếp tục diễn ra với các nội dung của phiên 3, phiên 4, phiên 5. Thay mặt cho đoàn đại biểu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, đại diện Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê sẽ trình bày về vai trò của cơ quan thống kê quốc gia trong việc quản trị dữ liệu và giám hộ dữ liệu.

Tại Phiên 5, thông cáo báo chí chung, thời gian và địa điểm Kỳ họp tiếp theo và tổng kết, Cơ quan Thống kê Cam-pu-chia sẽ rà soát dự thảo cuối cùng của Thông cáo báo chí chung để thảo luận và thông qua; Cơ quan Thống kê In-đô-nê-xi-a xin ý kiến các đại biểu về thời gian, địa điểm, vấn đề chi tiết của Kỳ họp lần thứ 13 Ủy ban ACSS (ACSS13) và các cuộc họp có liên quan đến ACSS13; Bộ phận Thống kê ASEAN điểm lại các sự kiện chính của Kỳ họp lần thứ 12 Ủy ban ACSS./

B.N

Lễ ký kết quy chế phối hợp công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa Trường đại học Kinh tế Quốc dân và Tổng cục Thống kê

Dựa trên Biên bản ghi nhớ Hợp tác giữa Tổng cục Thống kê (TCTK) và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (KTQD) ký ngày 13/7/2020, sáng ngày 18/11/2022, tại Hà Nội, TCTK và Trường Đại học KTQD đã ký kết quy chế phối hợp công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu sự hợp tác mới, toàn diện giữa hai bên. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và GSTS, Hiệu trưởng Trường Đại học KTQD Phạm Hồng Chương chủ trì lễ ký kết.

Tham dự lễ ký kết, về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các vụ liên quan của cơ quan TCTK. Về phía Trường Đại học KTQD có Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường Bùi Đức Thọ; Ban giám hiệu Trường và đại diện lãnh đạo các Khoa, Viện.

Phát biểu tại lễ ký kết, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết việc ký kết Quy chế phối hợp sẽ đánh dấu mốc mới trong việc đẩy mạnh phối hợp và chia sẻ thông tin giữa TCTK và Nhà trường một cách chính thức, dựa trên nguyên tắc tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới phương pháp thống kê, việc thu thập, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê bảo đảm chất lượng, hiệu quả, thường xuyên và chặt chẽ; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và khuyến nghị các chính sách phát triển kinh tế xã hội.

Quy chế phối hợp giữa TCTK và Trường Đại học Kinh tế quốc dân được xây dựng với nội dung thực hiện toàn diện về các hoạt động



chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi bên; đặc biệt công tác phối hợp giữa lý thuyết và thực hành, giữa sản xuất và sử dụng thông tin thống kê. Theo nội dung Quy chế, TCTK cung cấp và chia sẻ với Nhà trường các thông tin, số liệu, báo cáo thống kê và cơ sở dữ liệu điều tra theo yêu cầu cụ thể của Nhà trường; Nhà trường cung cấp cho TCTK các giáo trình, tài liệu, phương pháp thống kê mới, báo cáo và nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực thống kê, cung cấp thông tin về các khóa đào tạo, bồi dưỡng có liên quan đến kinh tế vĩ mô và thống kê; đồng thời hỗ trợ chuyên gia xây dựng các Chiến lược, chương trình, kế hoạch thực hiện các hoạt động thống kê nhà nước.

Thực hiện đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất và sử dụng thông tin thống kê, trong khuôn khổ Quy chế này, TCTK sẽ phối hợp với Nhà trường xây dựng các công cụ phần mềm hỗ trợ chia sẻ thông tin, số liệu tự động.

Để Quy chế thực hiện đúng quy định, đem lại hiệu quả và lợi ích cho Nhà trường, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương bày tỏ mong muốn Thầy Hiệu trưởng

và các giảng viên chỉ đạo phối hợp chặt chẽ với TCTK trong quá trình triển khai thực hiện và sử dụng thông tin thống kê.

Nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày 20/11, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương thay mặt TCTK chúc toàn thể các giảng viên nhà trường luôn mạnh khỏe, tràn đầy nhiệt huyết và tiếp tục đạt nhiều thành công trong sự nghiệp giảng dạy và nghiên cứu; chúc công tác phối hợp giữa Nhà trường và Tổng cục Thống kê ngày càng đạt nhiều hiệu quả hơn nữa.

Phát biểu tại lễ ký kết, Hiệu trưởng Trường Đại học KTQD Phạm Hồng Chương khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa Trường Đại học KTQD và TCTK thời gian qua. Việc ký kết quy chế phối hợp công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê sẽ chính thức hóa, cụ thể hóa và tạo điều kiện cho sinh viên, giảng viên khoa thống kê có thể tham gia vào công tác thống kê.

Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa TCTK và Trường Đại học KTQD có 3 Chương và 11 Điều./.

M.T



TỔNG QUAN

VỀ BỘ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG XANH

Đặng Thị Bích Hồng

Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - TCTK

Sự cần thiết của Bộ chỉ tiêu thống kê Tăng trưởng xanh

Ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, thay thế cho “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050” tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (viết tắt là Chiến lược mới) có cách tiếp cận về quan điểm, mục tiêu cụ thể, trực quan, rõ ràng và mở rộng hơn so với Chiến lược giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2050. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược mới là tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền

vững về môi trường, công bằng về xã hội; Hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Bốn mục tiêu cụ thể của chiến lược là Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; Xanh hóa các ngành kinh tế; Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Chiến lược mới đã đưa ra các định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực chủ yếu và gắn trách nhiệm cho từng Bộ, ngành; lượng hóa khá rõ ràng một số mục tiêu chung. Ngoài ra, các giải pháp, nhiệm vụ của các Bộ, ngành nhằm đạt được các mục tiêu của Chiến lược lại tiếp tục được cụ thể hóa qua các hoạt động chi tiết trong Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022.

Trên cơ sở Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia mới được ban hành, Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh đã dự thảo năm 2020 theo Chiến lược giai đoạn 2011-2020 cần tiếp tục điều chỉnh phù hợp, cập nhật và bổ sung các chiều cạnh mới để bám sát hơn việc triển khai và kết quả thực hiện mục tiêu Chiến lược. Bên cạnh đó, Dự thảo bộ chỉ tiêu lần này đã bổ sung 1 chỉ số tổng hợp trong đó tích hợp toàn bộ các chiều cạnh quan sát để đưa ra cái nhìn tổng quan, bao quát nhất cho toàn bộ Chiến lược, đảm bảo đánh giá đầy đủ nhất việc triển khai thực hiện Chiến lược theo thời gian và ở từng cấp. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện Bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh cho Việt Nam cũng như xây dựng chỉ tiêu tổng hợp tăng trưởng xanh là thực sự cần thiết.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) là

đơn vị chủ trì xây dựng Bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh và triển khai thí điểm “Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp”. Trên cơ sở Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh đã xây dựng cho Chiến lược cũ, rà soát, phát triển, cập nhật mới những chỉ tiêu liên quan đến tăng trưởng xanh của các Bộ, ngành; nghiên cứu, kế thừa và tích hợp các bộ chỉ tiêu liên quan đến tăng trưởng xanh của quốc tế, Tổng cục Thống kê đã dự thảo Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh cho Việt Nam và Chỉ tiêu tăng trưởng xanh tổng hợp. Theo đó, Bộ chỉ tiêu này cần được rà soát, phân tích kỹ nội dung, phân nhóm, phân tổ phù hợp với nội hàm của 4 mục tiêu cụ thể (trong đó định lượng được 16 chỉ tiêu cụ thể) và 10 định hướng Chiến lược tăng trưởng xanh, kết hợp với chỉ tiêu tăng trưởng xanh tổng hợp phải bảo đảm phục vụ việc đánh giá Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2050.

Nội dung của Bộ chỉ tiêu thống kê Tăng trưởng xanh

Bộ chỉ tiêu thống kê Tăng trưởng xanh được quy định trong phụ lục I và II của Thông tư Tăng trưởng xanh. Bộ chỉ tiêu dự kiến gồm 70 chỉ tiêu, phản ánh 4 mục tiêu cụ thể như trong Chiến lược đề ra, trong đó:

- Mục tiêu cụ thể 1: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP có 2 chỉ tiêu;
 - Mục tiêu cụ thể 2: Xanh hóa các ngành kinh tế có 37 chỉ tiêu;
 - Mục tiêu cụ thể 3: Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững có 16 chỉ tiêu;
 - Mục tiêu cụ thể 4: Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu có 15 chỉ tiêu.
- Dự thảo Bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh đã kế thừa một số chỉ tiêu

thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ; Bộ chỉ tiêu thống kê Phát triển bền vững; hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, ngành và các chỉ tiêu còn lại được phát triển dựa trên các Quyết định, Thông tư và các VBPL khác của Bộ, ngành như QĐ số 255/QĐ-TTg 25/2/2021 về Bộ tiêu chí GSĐG cơ cấu lại ngành NN giai đoạn 2021-2025; TT số 01/2018/TT-BXD Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh,...

Theo lĩnh vực, các chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh gồm: Nông nghiệp: 11 chỉ tiêu (bao gồm cả 02 chỉ tiêu về Nông thôn xanh); Thu chi ngân sách, đầu tư, tài chính: 09 chỉ tiêu; Phát thải (bao gồm khí thải, chất thải, nước thải,...): 08 chỉ tiêu; Năng lượng xanh: 08 chỉ tiêu; Tài nguyên (khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng,...): 07 chỉ tiêu; Hạ tầng giao thông (đường sá, cầu cống, kênh mương,...): 04 chỉ tiêu; Đô thị xanh: 04 chỉ tiêu; Giáo dục, y tế: 02 chỉ tiêu; Du lịch xanh: 02 chỉ tiêu; Việc làm, dân số và các vấn đề an sinh xã hội khác: 10 chỉ tiêu; Lĩnh vực khác (Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp, kinh tế số,...): 04 chỉ tiêu.

Tính khả thi của Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh

Bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh là bộ chỉ tiêu khó, phạm vi rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực do các Bộ,

ngành quản lý đan xen; trong đó có nhiều chỉ tiêu mới chưa từng đề xuất hoặc nghiên cứu. Trong 70 chỉ tiêu của Dự thảo, 24 chỉ tiêu đã công bố, chiếm 34,29%; 5 chỉ tiêu đã thu thập thông tin nhưng chưa công bố, chiếm 7,14%; 10 chỉ tiêu đã thu thập thông tin nhưng thông tin không đầy đủ, chiếm 14,29%; 20 chỉ tiêu chưa thu thập được thông tin, chiếm 28,57%, 11 chỉ tiêu chưa thể xác định, chiếm 15,71%.

Nhìn chung, đối với 39 chỉ tiêu đã có thông tin (đầy đủ hoặc một phần), chiếm 55,7%, về cơ bản vẫn có tính khả thi nếu cải thiện và tăng cường các nguồn dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu hành chính hoặc mở rộng phạm vi điều tra. Đối với 31 chỉ tiêu còn lại là các chỉ tiêu chưa có thông tin hoặc chưa thể xác định thông tin, chiếm 44,3%, nhiều chỉ tiêu đã có trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nhưng chưa được thực hiện. Nhiều chỉ tiêu “đỉnh” (chỉ tiêu được lượng hóa trong Chiến lược) cần được tính toán thử nghiệm cụ thể trước khi thực hiện do là những chỉ tiêu khó, chưa tường minh về phương pháp tính, nguồn thông tin và có xung đột về trách nhiệm thực hiện. Cụ thể: Chỉ tiêu 2.5: Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất; Chỉ tiêu 2.29: Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP; Chỉ tiêu 2.30: Tỷ lệ số điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm,



nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh; Chỉ tiêu 2.31: Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững so với tổng số cơ sở y tế; Chỉ tiêu 2.32: Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001; Chỉ tiêu 3.5: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Chỉ tiêu 3.9: Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; Chỉ tiêu 3.16: Tỷ trọng phát hành trái phiếu xanh trong tổng trái phiếu đã phát hành; Chỉ tiêu 4.11: Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo.

Một số chỉ tiêu còn gặp khó khăn trong quá trình thu thập thông tin và phân công các Bộ, ngành chủ trì và phối hợp thực hiện. Ví dụ như chỉ tiêu về vốn đầu tư công xanh so với tổng vốn đầu tư công hiện vẫn còn khó khăn trong việc xác định các hạng mục đầu tư “xanh” trong quá trình thực hiện. Các chỉ tiêu về giao thông như tỷ lệ xe buýt và tỷ lệ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ như xe máy, ô tô sử dụng năng lượng xanh, vẫn còn vướng mắc trong lộ trình và phân loại các loại năng lượng “xanh” được tính toán trong chỉ tiêu. Chỉ tiêu về Đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững còn đang chờ quy định của Bộ Xây dựng về các điều kiện cụ thể thế nào là đô thị tăng trưởng xanh và đô thị thông minh. Bên cạnh đó, chỉ tiêu tổng hợp tăng trưởng xanh cũng còn khó khăn trong quá trình xây dựng các chiều của chỉ tiêu và các ảnh hưởng của từng chiều với nhau hướng tới một kết quả phù hợp với thực tế tăng trưởng xanh của quốc gia.

Hiện tại, bộ chỉ tiêu mới chỉ khả thi trên 50% nên vẫn còn nhiều việc phải làm. Tuy nhiên, điều này sẽ được cải thiện nếu các Bộ, ngành cùng phối hợp với nhau để xây dựng được các tiêu chí phân loại sản phẩm xanh thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách. Đây là một việc khó và rất quan trọng, vì đây là tiền đề để đo lường, lượng hóa kết quả thực hiện Chiến lược thông qua các sản phẩm “xanh”, ngành kinh tế xanh. Trên cơ sở đó, mới xác định được nền kinh tế xanh và mức độ chuyển đổi để “xanh hóa” nền kinh tế./



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 11 THÁNG NĂM 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.326,7 nghìn ha lúa mùa, chiếm 85,4% diện tích gieo cấy và bằng 101,2% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch 980,4 nghìn ha, chiếm 95,8% và bằng 98,2%; các địa phương phía Nam thu hoạch 346,3 nghìn ha, chiếm 65,1% và bằng 111,1%. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước đạt 52,9 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 8,21 triệu tấn, tăng 152 nghìn tấn.

Tính đến 15/11/2022, toàn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã thu hoạch được 323 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 49,8% diện tích gieo cấy và bằng 99,8% cùng kỳ năm trước; năng suất toàn vụ ước đạt 56 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước. Do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ ước đạt 3,63 triệu tấn, giảm 390 nghìn tấn.

Tính đến ngày 15/11/2022, các địa phương phía Nam đã gieo cấy được 308,1 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 86% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân chậm hơn cùng kỳ do một số địa phương chỉ đạo lịch thời vụ xuống giống muộn hơn để tránh hạn mặn.

Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng 11 phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn gia súc, gia cầm để cung ứng ra thị trường vào dịp lễ, tết cuối năm và đầu năm mới nên số lượng gia súc gia cầm tính đến cuối tháng 11 năm 2022 tăng khá so cùng kỳ năm trước, trong đó đàn trâu tăng 12,4%; đàn gia cầm tăng 5,4%; đàn bò tăng 3,5%...

b) Lâm nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 260,6 nghìn ha, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 96,5 triệu cây, tăng 5,3%; sản lượng củi khai thác đạt 17 triệu ste, tăng 1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 17,6 triệu m³, tăng 6,6%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong 11 tháng 1.047,6 ha, giảm 58,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 37,9 ha, giảm 97,5%; diện tích rừng bị chặt, phá là 1.009,7 ha, giảm 1,6%.

c) Thủy sản

Tính chung 11 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 8.253 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 4.682,3 nghìn tấn, tăng 7,4%; thủy sản khai thác đạt 3.570,7 nghìn tấn, tăng 2,1%) bao gồm: Cá đạt 5.943,9 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 1.124,8 nghìn tấn, tăng 7,7%; thủy sản khác đạt 1.184,3 nghìn tấn, tăng 1,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 4,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,9%, đóng góp 6,8 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,7%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng

7,1%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 6,5%, đóng góp 1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2022 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 31%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 18,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 18,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 16,7%; sản xuất trang phục tăng 16,4%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 16,2%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất kim loại giảm 2,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 61 địa phương và giảm ở 02 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao (Bắc Giang 36,4%; Cần Thơ 31,2%...) do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao. Một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm (Hà Tĩnh -16,9%; Trà Vinh - 24%...) do các ngành trên tăng thấp hoặc giảm.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2022, cả nước có 137,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.483,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động

đăng ký là 909 nghìn lao động, tăng 30,4% về số doanh nghiệp, tăng 2% về vốn đăng ký và tăng 15,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 11 tháng năm 2022 đạt 10,8 tỷ đồng, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 2.981,2 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 46,5 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 11 tháng năm nay là 4.464,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 56,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 40,5% so với 11 tháng năm 2021, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng lên 194,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 17,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 11 tháng năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 70,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,8% so với cùng kỳ năm trước; gần 45,3 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 14,7%; 16,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,3%. Bình quân một tháng có 12 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

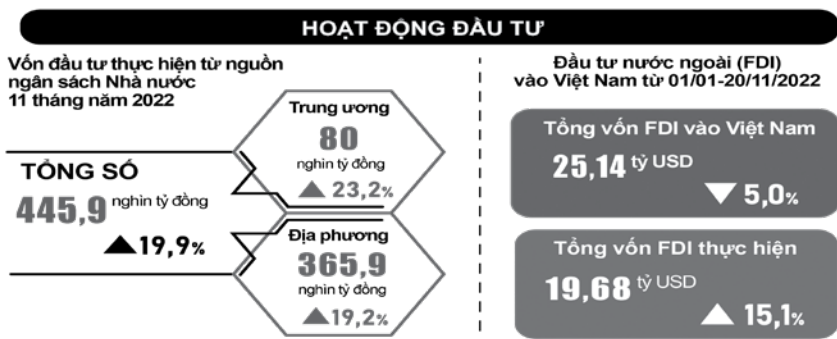
4. Đầu tư

Tính chung 11 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 445,9 nghìn tỷ đồng, bằng 74,9% kế hoạch năm và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 bằng 74% và giảm 7,7%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt gần 80 nghìn

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 11 THÁNG NĂM 2022





tỷ đồng, bằng 68,8% kế hoạch năm và tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt gần 365,9 nghìn tỷ đồng, bằng 76,4% kế hoạch năm và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/11/2022 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 25,14 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới có 1.812 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 11,52 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 18% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 6,52 tỷ USD, chiếm 56,6% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 72 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng năm 2022, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với 3,23 tỷ USD, chiếm 28,1% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 19,68 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện

cao nhất của 11 tháng trong 5 năm qua.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng năm 2022 có 101 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 395,8 triệu USD, tăng 61,9% so với cùng kỳ năm trước; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 78,3 triệu USD, giảm 81,9%. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 474,1 triệu USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 tháng năm 2022 có 27 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Xin-ga-po là nước dẫn đầu với 79,5 triệu USD, chiếm 16,8% tổng vốn đầu tư.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu, chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2022 đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước...

Tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2022 đạt 1.638,9 nghìn tỷ đồng, bằng 116,1% dự toán năm và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Thu nội địa đạt 1.300,7 nghìn tỷ đồng, bằng 110,5% dự toán năm và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Thu từ dầu thô đạt 69 nghìn tỷ đồng, bằng 244,6% dự toán năm và tăng 77,6%; Thu cân

đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng đạt 263,5 nghìn tỷ đồng, bằng 132,4% dự toán năm và tăng 25,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.359,0 nghìn tỷ đồng, bằng 76,2% dự toán năm và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 11 tháng năm 2022 đạt 935,7 nghìn tỷ đồng, bằng 84,2% dự toán năm và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 338,3 nghìn tỷ đồng, bằng 64,3% và giảm 0,6%; chi trả nợ lãi 82,8 nghìn tỷ đồng, bằng 79,8% và giảm 8,2%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng sôi động hơn về tháng cuối năm nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính chung 11 tháng năm 2022 ước đạt 5.180,5 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 16,9%. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2022 ước đạt 4.079,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 11,4%); Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2022 ước đạt 536,3 nghìn tỷ đồng, tăng 56,5% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng năm 2022 ước đạt 22,9 nghìn tỷ đồng, gấp 4,1 lần so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ khác 11 tháng năm 2022 ước đạt 541,9 nghìn tỷ đồng, tăng 36,8% so với cùng kỳ năm trước.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 673,82 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 342,21 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 87,46 tỷ USD, tăng 10,1%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 254,75 tỷ USD, tăng 14,6%, chiếm 74,4%.

Trong 11 tháng năm 2022 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,7% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%).

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 331,61 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 115,42 tỷ USD, tăng 11,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 216,19 tỷ USD, tăng 9,6%.

Trong 11 tháng năm 2022 có 45 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,3%).

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 101,5 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,9 tỷ USD. Trong 11 tháng năm 2022, xuất siêu sang EU ước đạt 29,4 tỷ USD, tăng 42,4% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 56,9 tỷ USD, tăng 14,1%;...

Tính chung 11 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 10,6 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 0,6 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 27,97 tỷ USD;

khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 38,57 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 3.350,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 48,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 155,4 tỷ lượt khách.km, tăng 71,4%. Vận tải hành khách mặc dù đã có nhiều khởi sắc nhưng sản lượng vận chuyển 11 tháng năm nay chỉ bằng 72,6% và luân chuyển bằng 68,4% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa có dịch Covid-19.

Vận tải hàng hóa, tính chung 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.832,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 402 tỷ tấn.km, tăng 32,8%. So với cùng kỳ năm 2019, vận chuyển hàng hóa 11 tháng năm nay tăng 7,4% về vận chuyển và tăng 21% về luân chuyển.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 11 tháng năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 2.954,2 nghìn lượt người, gấp 21,1 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn giảm 81,9% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không, chiếm 88,9% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 27,2 lần so với cùng kỳ năm trước.

Khách đến từ Châu Á đạt 2.076,0 nghìn lượt người, gấp 17,5 lần so với cùng kỳ năm trước; Châu Âu 415,6 nghìn lượt người, gấp 29,8 lần; Châu Mỹ 323,4 nghìn lượt người, gấp 67,1 lần; Châu Úc là 129,7 nghìn lượt, gấp 115,7 lần; Châu Phi 9,5 nghìn lượt người, gấp 7,4 lần.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến

ngày 23/11/2022 gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 đã giải ngân khoảng 3,7 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho gần 123 nghìn lượt doanh nghiệp với gần 5,3 triệu lượt lao động. Trong đó, hỗ trợ 3,2 nghìn tỷ đồng cho 4,82 triệu người lao động đang làm việc trong hơn 94 nghìn doanh nghiệp; hỗ trợ 527,2 tỷ đồng cho 450,9 nghìn lao động quay trở lại thị trường lao động tại gần 29 nghìn doanh nghiệp.

Ngoài ra, để người dân không bị thiếu đói, tính từ đầu năm đến nay Chính phủ cấp xuất tổng số gần 25 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 492,5 nghìn hộ với hơn 1,6 triệu nhân khẩu.

b) Tai nạn giao thông

Tính chung 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 10.323 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.177 vụ tai nạn giao thông làm 5.800 người chết, 3.752 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm nay tăng 2,1%; số người chết tăng 14,1%; số người bị thương tăng 10,1%. Bình quân 1 ngày trong 11 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, gồm 22 vụ tai nạn giao thông làm 17 người chết, 11 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.

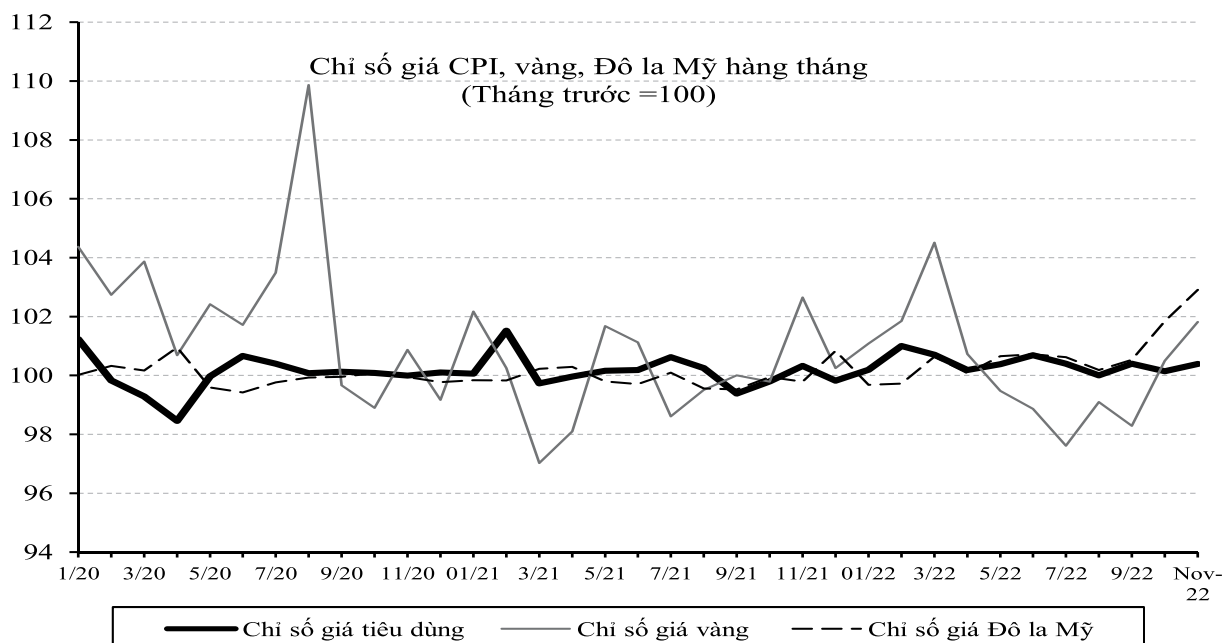
c) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 11 tháng năm nay, thiên tai làm 162 người chết và mất tích, 281 người bị thương; 37,9 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 749,2 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 217,6 nghìn ha lúa và 63,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 14.077,5 tỷ đồng, gấp 3,9 lần cùng kỳ năm 2021./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2022 - TCTK)



Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2022



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2022 SO VỚI				11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 10 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,87	104,37	104,56	100,39	103,02
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,48	105,23	105,05	99,93	102,31
1- Lương thực	112,22	102,79	102,41	100,59	102,39
2- Thực phẩm	113,88	105,12	104,96	99,70	101,32
3- Ăn uống ngoài gia đình	116,98	106,59	106,42	100,22	104,78
II. Đồ uống và thuốc lá	108,13	103,54	103,33	100,26	103,09
III. May mặc, mũ nón, giày dép	104,94	102,24	102,01	100,22	101,56
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	110,13	105,96	106,43	100,97	102,75
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,33	102,61	102,43	100,21	101,98
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,03	100,53	100,51	100,06	100,39
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,48	100,05	100,05	100,00	100,04
VII. Giao thông	108,98	100,94	102,70	102,23	112,37
VIII. Bưu chính viễn thông	97,77	99,78	99,80	99,98	99,62
IX. Giáo dục	114,82	110,96	111,44	99,37	100,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,51	111,91	112,47	99,29	100,47
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,60	104,98	104,93	100,21	102,93
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	108,49	103,08	102,93	100,22	102,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,08	103,95	103,69	101,82	105,88
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,78	108,71	107,80	102,91	101,83

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN THEO TÌNH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Nguyễn Thị Phúc Hậu

Học viện Ngân hàng - Phân Viện Phú Yên

Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy KTTN tiếp tục phát triển, vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Tuy nhiên thực tiễn phát triển KTTN trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế.



Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam thời gian qua

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, KTTN đã phát triển rộng khắp trong cả nước, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an sinh xã hội của đất nước. Khối KTTN đã khẳng định vai trò quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế

Việt Nam, ngày càng tăng trưởng về cả số lượng và chất lượng.

Theo số liệu báo cáo của Ban nghiên cứu và Phát triển doanh nghiệp (CIEM): Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, khối KTTN đã có sự tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng. Cụ thể, giai đoạn 2006-2014, mỗi năm cả nước có khoảng 70.900 doanh nghiệp tư nhân (DNTN) mới thành lập, thì đến giai đoạn 2015-2020, con số này đã tăng lên đến 122.500 DN thành lập mới mỗi năm. Năm 2021,

cả nước có 116.800 DN thành lập mới, giảm 13,4% so với năm 2020, nguyên nhân của việc giảm này là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 năm 2021 kéo dài, các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài liên tục đã khiến hoạt động sản xuất kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp của người dân bị ảnh hưởng.

Về đóng góp phát triển kinh tế xã hội, khu vực KTTN đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của khu vực KTTN tăng mạnh qua các năm, từ 356 nghìn tỷ đồng (2011) lên 972,2 nghìn tỷ đồng (2020), gấp 2,73 lần (theo CIEM). Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, khu vực KTTN tiếp tục là một nguồn vốn đầu tư quan trọng trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế. Năm 2021, vốn đầu tư toàn xã hội 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước chủ yếu nhờ lực kéo của vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Vốn đầu tư khu vực tư nhân đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2% và là khu vực duy nhất có vốn đầu tư

tăng trưởng dương so với cùng kỳ (khu vực nhà nước chiếm 24,7% và giảm 2,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 15,8% và giảm 1,1%) (Tổng cục Thống kê, 2021). KTTN liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỷ trọng 42 - 43% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, đóng góp 30% ngân sách Nhà nước, cải thiện thu nhập người lao động đáng kể, từ 3,8 triệu đồng/tháng năm 2011 lên 8,3 triệu đồng/tháng năm 2020.

Hiện nay, trong khu vực KTTN, nhiều tập đoàn kinh tế đã xây dựng được tên tuổi, được thế giới biết đến như: Vingroup, T&T Group, Thaco, Vietjet, Vinamilk..., có ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhiều DNTN đạt kim ngạch xuất khẩu cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, KTTN còn cùng với Nhà nước góp sức vào phòng chống thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đóng góp nhiều vào quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19, tài trợ cho các giải thể thao, câu lạc bộ bóng đá, những sự kiện kinh tế - xã hội lớn của đất nước.

Có được kết quả trên là nhờ chủ trương phát triển KTTN gắn liền với quá trình chuyển đổi nền kinh tế của Đảng và Nhà nước những năm qua. Thể chế hóa các chủ trương đó, nhiều chính sách thúc đẩy phát triển, nâng cao năng lực của khu vực KTTN được ban hành và hoàn thiện như: Quyền tự do kinh doanh, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tận dụng tiềm năng, cơ hội để kinh doanh phát triển; cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho gia nhập thị trường theo hướng đơn giản hóa quy trình, thủ tục.

Tuy nhiên, nhìn sâu vào những kết quả đạt được, ta thấy KTTN Việt Nam cho đến nay gần như mới chỉ

phát triển về lượng mà chưa có chuyển biến nhiều về chất, khiến khu vực này chưa thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế như kỳ vọng. Điều đó thể hiện cụ thể ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, mặc dù đóng góp 42-43% GDP có thể nói là khá lớn, song thực tế con số đó bao gồm cả phần của DN cũng như hộ kinh doanh cá thể. Do đó, nếu loại trừ hàng triệu hộ kinh doanh, tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực DNTN chỉ còn khoảng 9-10% (thấp hơn so với khu vực DN nhà nước và DN FDI).

Thứ hai, hiệu quả hoạt động của KTTN chưa cao, năng suất lao động (NSLĐ) thấp nhất trong các khu vực kinh tế. Giai đoạn 2011-2017, bình quân NSLĐ xã hội của DNTN chỉ bằng 28,59% DN nhà nước và 58,62% DN FDI. Năm 2018, NSLĐ của DNTN tăng lên và đạt 228,4 triệu đồng/lao động, bằng 33,68% DN nhà nước và bằng 69% DN FDI (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019). NSLĐ của DNTN thấp đã ảnh hưởng đến NSLĐ chung của toàn khu vực DN. Tính cả hộ kinh doanh, NSLĐ của khu vực KTTN còn thấp hơn nhiều, chỉ bằng 17% khu vực kinh tế nhà nước và bằng 14,42% khu vực kinh tế FDI. Hiệu suất sinh lời của KTTN khá thấp. Bình quân giai đoạn 2011-2017, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của DNTN chỉ đạt gần 3,8% thấp hơn mức chung của toàn bộ DN (gần 6%). Tương tự, đối với tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (1,7% so với 3,8%) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn (1,23% so với 2,63%). Tỷ suất sinh lời thấp ảnh hưởng đến khả năng tự tích lũy và mở rộng quy mô của khu vực KTTN.

Thứ ba, năng lực công nghệ, trình độ đội ngũ chủ DN và lao động của KTTN thấp. Phần lớn

các DNTN vẫn sử dụng công nghệ thấp, trong đó có 52% DNTN sử dụng thiết bị lạc hậu, 38% sử dụng thiết bị trung bình, chỉ có 10% sử dụng thiết bị tương đối hiện đại. Do quy mô nhỏ, vốn ít, nên hầu hết các DNTN chưa đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ lõi, công nghệ tiên phong, chưa quan tâm đến đổi mới sáng tạo. Đến nay, các DNTN Việt Nam chỉ dành từ 0,2%-0,3% doanh thu vào đổi mới công nghệ, thấp hơn so với các DN Ấn Độ (5%), các DN Hàn Quốc (10%).

Bên cạnh đó, trình độ đội ngũ chủ DN và lao động cũng rất thấp: Trên 55% tổng số đội ngũ chủ DN nhỏ và vừa có trình độ trung cấp trở xuống, trong đó 43,3% trình độ học vấn từ sơ cấp và phổ thông. Do đó, việc nắm bắt cơ hội cũng như thực hiện các cải cách và đưa ra tầm nhìn đúng cho sự phát triển của DNTN còn hạn chế. 75% lao động trong khu vực KTTN chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, phần lớn lao động mới đạt trình độ phổ thông. Với những hạn chế này, mục tiêu thu hẹp khoảng cách công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng nhân lực và năng lực cạnh tranh của DNTN so với các nước ASEAN-4 khó thực hiện được.

Thứ tư, mặc dù khối DNTN trong nước đã tăng gần như từ con số 0 vào cuối những năm 1980 đầu những năm 1990 lên chừng 800 nghìn DN như hiện nay, song chỉ đóng góp chừng 9-10% GDP của Việt Nam - khoảng 1/2 của khu vực FDI và chưa bằng 1/3 của khu vực kinh tế cá thể. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, DNTN chỉ có khoảng 1,7% có quy mô lớn, còn lại hơn 98% có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, trong đó các DN siêu nhỏ chiếm 78,2%. Không những thế,

quy mô trung bình của DNTN đã giảm đi đáng kể, từ mức 27 lao động mỗi DN vào giữa những năm 2000 xuống còn chưa đến 18 lao động mỗi DN hiện nay. Quy mô vốn bình quân sau khi điều chỉnh lạm phát cũng nhỏ đi so với cách đây 15 năm. Điều quan trọng nữa là sức chống chịu của DNTN trong nước đối với từ bên ngoài rất yếu, thể hiện rõ nét qua đại dịch Covid-19 vừa qua. Với quy mô và năng lực như vậy khiến khả năng kết nối của DNTN vào các chuỗi giá trị toàn cầu rất hạn chế. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ 15% DNTN là cung ứng cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, chỉ 8,4% có khả năng xuất khẩu sản phẩm trực tiếp ra nước ngoài và chỉ 7,4% có thể xuất khẩu gián tiếp thông qua việc bán hàng cho bên thứ ba.

Thứ năm, mặc dù số lượng DNTN tăng nhanh qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn (gần 97% tổng số DN của nền kinh tế), nhưng tỷ lệ phá sản và ngừng hoạt động cũng rất cao. Năm 2019, số DNTN đăng ký thành lập mới cao nhất trong giai đoạn 2011-2019 (138.100 DN), đồng thời số DN tạm ngừng kinh doanh và giải thể, phá sản cũng khá cao: 287.000 DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (tăng 5,9% so với năm 2018), 437.000 DN ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (tăng 41,7%). Trong số 16.800 DN chính thức giải thể năm 2019 (tăng 3,2% so với năm 2018), có 15.200 DN có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm trên 90%; 212 DN có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, chiếm trên 1% (Tổng cục Thống kê, 2020). Như vậy, số DN giải thể, ngừng kinh doanh chiếm 64,59% tổng số DN mới thành lập. Năm 2021, số DN tạm ngừng kinh doanh là 54.960 DN, chiếm 47% so với tổng số DN thành lập mới.

Thực tế này khiến các hộ kinh doanh cá thể thiếu động lực phát triển trở thành DN, mục tiêu 1,5 triệu DN vào năm 2025 và hơn 2 triệu DN vào năm 2030 làm ăn có hiệu quả khó thành hiện thực.

Thứ sáu, việc vi phạm pháp luật và cạnh tranh không lành mạnh còn phổ biến, đại đa số DNTN chưa có thương hiệu. Tình trạng các cơ sở KTTN sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường diễn ra phổ biến. Nhiều DNTN vì lợi nhuận bất chấp đạo đức kinh doanh, làm ăn chộp giật, gian lận thương mại, trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế, vi phạm Luật Cạnh tranh, Luật Sở hữu trí tuệ còn phổ biến, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh, cuộc sống người dân. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều DNTN không đảm bảo lợi ích người lao động, có tới 50% DN chưa tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động và có nhiều DN nợ bảo hiểm với hàng nghìn tỷ đồng. Nhiều DNTN báo cáo tài chính không trung thực, nợ quá hạn ngân hàng, trốn và nợ thuế kéo dài, gây hậu quả xấu về kinh tế - xã hội và làm suy giảm lòng tin của người dân cũng như các cơ quan chức năng đối với KTTN.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do một số rào cản thể chế. Trong đó, hệ thống cơ chế, chính sách về phát triển KTTN còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chưa sát với thực tế; môi trường đầu tư kinh doanh mặc dù được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế, việc tiếp cận cơ hội kinh doanh, nguồn lực phát triển chưa thực sự bình đẳng, phát sinh nhiều chi phí trung gian và không chính thức. Nguyên nhân khác thuộc về phía các DN, đó là tính chuyên nghiệp thấp, công nghệ lạc hậu, cơ sở vật chất manh mún, số lượng nhiều nhưng chưa mạnh dạn, chủ yếu là DN

nhỏ và siêu nhỏ, hộ kinh doanh tuy nắm bắt thị trường nhanh, nhưng cũng dễ bị tổn thương khi thị trường gặp biến cố.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh dịch Covid-19 kéo dài, khả năng chống chịu của các DN thuộc khối tư nhân ngày càng suy giảm, tình trạng đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh trở nên phổ biến. Các khó khăn cơ bản của DN vẫn là thiếu vốn, giá nguyên liệu tăng, chi phí logistics tăng làm chi phí sản xuất - kinh doanh tăng;...

Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới

Về phía Nhà nước

Trước mắt, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp hỗ trợ DN theo các văn bản quy định của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập DN, tiền thuê đất; về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do hậu Covid-19. Cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền, tạo thuận lợi cho các DN tiếp cận được các gói hỗ trợ Nhà nước đã ban hành đã ban hành, các bộ ngành, địa phương cần chủ động nắm bắt tình hình triển khai, đặc biệt là những vướng mắc, bất cập để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh kịp thời.

Đẩy nhanh tiến độ giải ngân các gói hỗ trợ tài chính nhằm hỗ trợ trực tiếp cho các DN, đặc biệt là các DN gặp khó khăn, DN đang tạm ngừng kinh doanh để khôi phục lại sản xuất - kinh doanh. Tiếp tục hỗ trợ DN theo tinh thần Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 và các chính sách khác, để DN giảm bớt khó khăn về tài chính. Xem xét hỗ trợ một số chi phí sản xuất

kinh doanh cho DN bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo hướng hỗ trợ 100% kinh phí DN tham gia thực hiện chương trình xúc tiến thương mại trong nước, chương trình xúc tiến thương mại điện tử từ ngân sách nhà nước; tiếp tục thực hiện các gói hỗ trợ tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh.

Trong trung và dài hạn, để khu vực KTTN thực sự làm tốt vai trò là động lực quan trọng của nền kinh tế, Nhà nước cần tiếp tục tạo không gian phát triển, tạo cơ hội cho KTTN, đặc biệt là DNTN được bình đẳng tiếp cận, khai thác, sử dụng nguồn lực quốc gia cho phát triển. Một số vấn đề cần tập trung là hỗ trợ, khuyến khích đầu tư thông qua việc đổi mới chính sách, pháp luật nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi thúc đẩy KTTN phát triển, nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, đổi mới sáng tạo; Hỗ trợ giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ văn hóa và kiến thức kinh doanh cũng như năng lực quản lý của chủ DN, người lao động trong khu vực KTTN; Đẩy mạnh cổ phần hóa DN nhà nước, thoái vốn nhà nước tại các DN mà Nhà nước không cần nắm giữ vốn, tạo cơ hội để KTTN khai thác, sử dụng các nguồn lực thoái lui từ khu vực kinh tế nhà nước (ngành, lĩnh vực kinh doanh, vốn, tài nguyên, nhân lực, thị trường, ...), từ đó thay thế DN nhà nước đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; Bảo đảm thực thi các chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Tạo điều kiện, môi trường cho các DN này lớn nhanh, tạo tiền đề hình thành các DN tư nhân quy mô lớn, các tập đoàn kinh tế có tiềm lực đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Về phía khu vực KTTN

Nâng cao năng lực quản trị của khu vực KTTN. Chủ các DN phải chủ động, tích cực trau dồi kiến thức về kinh tế thị trường, quản trị DN, pháp luật trong kinh doanh, kiến thức về hội nhập; bám sát định hướng của Đảng và Nhà nước, chủ động, nhạy bén nắm bắt cơ hội để xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị phù hợp với yêu cầu thị trường và nguồn lực hiện có, phòng tránh rủi ro pháp lý, liên kết sản xuất, ... Có như vậy, khu vực KTTN mới có thể tồn tại và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, cần chú trọng đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao trình độ lao động, qua đó nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh cho khu vực KTTN./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Hội nghị "Cải thiện năng suất lao động quốc gia", truy cập từ <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=43807&idcm=188>
2. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.83.
3. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.74.
4. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.107-108.
5. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.240.
6. Lương Thị Thu Hà (2021), *Nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới*, truy cập từ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/599/5582/nang-cao-nang-luc-cua-khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-viet-nam-trong-giai-doan-moi>
7. Mai Phương (2021), *Thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển trở thành một động lực quan trọng*, truy cập từ: <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/599/5323/thuc-day-khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-phat-trien-tro-thanh-mot-dong-luc-quan-trong.aspx>

8. Nguyễn Thị Miên (2020), Phát triển bền vững kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp, truy cập từ <http://llyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/3140-phat-trien-ben-vung-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-mot-so-van-de-dat-ra-va-giai-phap.html>

9. Nghị quyết số 06-NQ/HNTW ngày 29/3/1989 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, *Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) về kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới*, truy cập từ: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vi/nghi-quyet-so-06-nqhntw-ngay-2931989-hoi-nghi-lan-thu-sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vi-ve-kiem-diem-hai-nam-thuc-1107>

10. Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, *Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*, truy cập từ: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ix/nghi-quyet-so-14-nqtw-ngay-1832002-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-tiep-tuc-doi-moi-co-650>

11. Nguyễn Thanh Thủy (2021), *Quan điểm của Đảng về kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay*, truy cập từ <https://tuyenquang.dcs.vn/DetailView/66521/6/Quan-diem-cua-Dang-ve-kinh-te-tu-nhan-trong--giai-doan-hien-nay.html>

12. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2021*, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021>

13. Tổng cục thống kê (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019*, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2019/>

14. Vĩnh Chi (2019). *Doanh nghiệp lớn của Việt Nam chỉ ngang bằng doanh nghiệp nhỏ của Philippines*, truy cập từ <https://vietnamfinance.vn>

15. Vũ Thành Tự Anh (2021), *Tâm nhìn kinh tế tư nhân*, truy cập từ <https://vnexpress.net/tam-nhin-kinh-te-tu-nhan-4231969.html>

16. Một số trang web: <http://ciem.org.vn/>; <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/>; <https://www.gso.gov.vn>

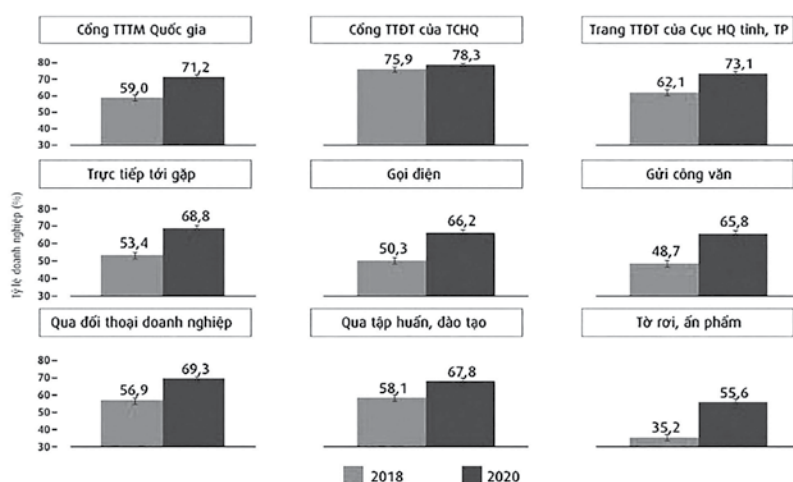
MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA DOANH NGHIỆP VỀ VIỆC THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

ThS. Mai Thị Châu Lan - ThS. Nguyễn Thị Phương Liên
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Việc triển khai Cơ chế Một cửa quốc gia (MCQG) hiệu quả hơn và tăng cường nỗ lực cải cách kiểm tra chuyên ngành để giảm gánh nặng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp được xem là trọng tâm trong chính sách tạo thuận lợi thương mại của Việt Nam. Qua đó góp phần phát hiện và giải quyết các vấn đề tồn tại liên quan đến Cơ chế MCQG và giúp nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) thông qua Cơ chế MCQG.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Tổng cục Hải quan và sự hỗ trợ nguồn lực từ Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thực hiện khảo sát doanh nghiệp cùng 46 bộ, ngành, cơ quan liên quan đến Cơ chế MCQG để thực hiện Báo cáo “Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về việc thực hiện TTHC qua Cơ chế MCQG và các thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành - Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2022”. Báo cáo cho thấy, tính đến tháng 6/2022, Việt Nam đang triển khai Cổng thông tin MCQG với 249/261 thủ tục hành chính đã được tích hợp và có sự kết nối từ 13 cơ quan bộ, ngành với 4,95 triệu bộ hồ sơ của hơn 55 nghìn doanh nghiệp. Sự thuận tiện đối với doanh nghiệp khi thực hiện TTHC trên Cổng thông tin MCQG đã giúp giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp cũng như giảm thiểu các gánh nặng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA DN ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG THỨC TÌM HIỂU THÔNG TIN
VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH XUẤT NHẬP KHẨU



Nguồn: VCCI Đồ họa

Mức độ thuận lợi khi thực hiện TTHC trên Cổng thông tin MCQG trước tiên được nhìn nhận từ đánh giá về chức năng và sự vận hành của Cổng thông tin MCQG.

Theo đó, khi đánh giá về các chức năng và sự vận hành của Cổng thông tin MCQG, các nhóm chức năng cơ bản gồm có tạo tài khoản và đăng nhập, quản lý hồ sơ,

xem và in hồ sơ, xem và in giấy phép/giấy chứng nhận và một số chức năng tiện ích hỗ trợ khác hoạt động tương đối tốt với số đông doanh nghiệp. Những nhóm tính năng cơ bản như tạo tài khoản đăng nhập, xem và in hồ sơ, quản lý hồ sơ, xem và in giấy phép/giấy chứng nhận để thực hiện với đại đa số doanh nghiệp, trong đó

có khoảng 85% doanh nghiệp đánh giá dễ/tương đối dễ thực hiện. Những chức năng cần cải thiện nhiều nhất thuộc về các tiện ích bổ sung (tải tệp tài liệu, tra cứu thông tin và hỏi đáp vướng mắc) dù có cải thiện so với những năm trước đây, song các chức năng này vẫn còn tồn tại khá nhiều hạn chế. Cụ thể, khoảng 16% doanh nghiệp cho biết khó tra cứu danh mục thông tin trên Cổng thông tin MCQG và có đến 28% doanh nghiệp đánh giá chức năng hỏi đáp vướng mắc hoạt động chưa như kỳ vọng.

Trong số 7 khía cạnh để đánh giá hoạt động của Cổng thông tin MCQG bao gồm: Giao diện (cách trình bày) thông tin, mức độ hoạt động ổn định, tốc độ xử lý tác vụ, mức độ bảo mật thông tin, hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính, số lượng thủ tục hành chính được tích hợp và mức độ cập nhật thường xuyên các văn bản pháp luật; chỉ có mức độ hoạt động ổn định và tốc độ xử lý tác vụ của Cổng thông tin MCQG là 2 khía cạnh cần tiếp tục cải thiện, các khía cạnh còn lại đều được các doanh nghiệp đánh giá là khá tốt.

Từ góc độ các cơ quan bộ, ngành đang kết nối và giải quyết thủ tục hành chính qua Cổng thông tin MCQG, khoảng 73% đơn vị được hỏi đánh giá chất lượng kết nối là tương đối tốt hoặc tốt. Khoảng 27% ý kiến còn lại cho rằng kết nối có chất lượng ở mức trung bình. Trong khi đó, đối với hệ thống phần mềm xử lý thủ tục hành chính qua Cổng, tất cả các đơn vị được hỏi đều đánh giá các phần mềm đáp ứng được nhu cầu giải quyết thủ tục. Tỷ lệ đơn vị đánh giá hệ thống phần mềm đáp ứng được phần lớn nhu cầu hoặc hoàn toàn nhu cầu là 62%. Trong khi đó, 38% ý kiến

còn lại cho rằng nhu cầu giải quyết thủ tục cơ bản được đáp ứng khi sử dụng các phần mềm này.

Trong số 12 TTHC có tần suất thực hiện nhiều nhất trên Cổng thông tin MCQG, có từ 44% đến 81% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết họ dễ dàng thực hiện các thủ tục. Trong đó, các thủ tục thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) và Bộ Công thương nhận tỷ lệ đánh giá dễ/tương đối dễ thực hiện cao nhất từ các doanh nghiệp. Trong khi đó, doanh nghiệp dường như vẫn gặp nhiều khó khăn khi thực hiện những thủ tục của Bộ Y tế. Cụ thể: Khoảng 55% doanh nghiệp gặp khó khăn thi thực hiện thủ tục "Cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế" trên Cổng thông tin MCQG. Tỷ lệ tương ứng đối với thủ tục "Cấp số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu" là khoảng 49%. Một số thủ tục khác trên Cổng thông tin MCQG có trên 25% doanh nghiệp phản ánh việc tuân thủ còn tương đối khó khăn đó là: Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh vào cảng biển quốc tế và Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh rời cảng biển quốc tế.

Việc triển khai Cơ chế MCQG nhìn chung đem lại những thay đổi tích cực về thời gian và chi phí thực hiện TTHC cho doanh nghiệp. Về thời gian, 10 trong số 12 TTHC trong diện đánh giá ghi nhận thời gian giảm bớt khi làm thủ tục qua Cổng thông tin MCQG so với khi tiến hành thủ tục theo phương thức nộp hồ sơ truyền thống. Số giờ thực tế dành cho việc thực hiện các thủ tục giảm trung bình từ 26% đến 54%. Trong đó, thủ tục cấp giấy phép

nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp là thủ tục giảm thời gian thực hiện nhiều nhất. Trong khi đó, đi ngược xu thế, 2 thủ tục của Bộ Y tế là xin cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế và cấp số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu qua Cơ chế MCQG lại có số thời gian tăng lần lượt 15% và 17%.

Bên cạnh đó, việc triển khai Cơ chế MCQG cũng giúp tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp ở hầu hết các thủ tục so với hình thức làm thủ tục truyền thống trước đây. Kết quả khảo sát cho thấy, 10 trong số 12 TTHC ghi nhận giảm chi phí khi làm thủ tục qua Cơ chế MCQG với mức giảm trung bình từ 18% đến 82%. Mức giảm chi phí nhiều nhất thuộc về các thủ tục: Cấp giấy phép xuất/nhập khẩu tiền chất công nghiệp (giảm 82%), Cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi C/O (giảm 81%), Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu (giảm 75%), Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (giảm 70%). Trái với xu hướng chung, 2 thủ tục Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dụng và Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu lại ghi nhận mức tăng chi phí trung bình lần lượt là 47% và 53%.

Về sự hỗ trợ của cơ quan Hải quan với các đơn vị Bộ, ngành kết nối TTHC trên Cổng thông tin MCQG, khoảng 64% trong số 46 đơn vị trực thuộc các bộ, ngành cho biết họ từng gặp những sự cố kỹ thuật khi thực hiện thao tác giải quyết hồ sơ của doanh nghiệp trên Cổng thông tin MCQG. Tương tự, khoảng 55% đơn vị báo cáo đã từng gặp sự cố khi thực hiện truyền kết quả giải quyết hồ sơ

của doanh nghiệp qua Cổng. Khi đó, khoảng 45% đơn vị đã từng đề nghị cơ quan Hải quan hỗ trợ giải quyết TTHC. Sự hỗ trợ của cơ quan Hải quan nhìn chung đã nhận được sự đánh giá tốt với 81% ý kiến nhìn nhận sự hỗ trợ kịp thời và 90% đánh giá sự hỗ trợ hiệu quả. Tuy vậy, các đơn vị trực thuộc bộ, ngành cũng kỳ vọng việc hỗ trợ kỹ thuật được đáp ứng tốt hơn nữa, đặc biệt là ở khía cạnh tiếp nhận thông tin báo lỗi thuận tiện, nhanh chóng hơn và xử lý lỗi kịp thời hơn để không tạo khó khăn cho cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Để cải thiện hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin MCQG, Tổng cục Hải quan và các bộ, ngành có TTHC trên Cổng thông tin MCQG cần tiếp tục những nỗ lực tạo thuận lợi thương mại đã thực hiện trong thời gian qua. Việc công khai, minh bạch thông tin về những vấn đề kỹ thuật, những vướng mắc người dùng thường gặp phải trên Cổng thông tin MCQG cũng như giải pháp và kết quả xử lý được cho là cần thiết để những vấn đề này không lặp lại. Bên cạnh đó, việc thông báo, trao đổi thông tin thường xuyên giữa Tổng cục Hải quan và các bộ ngành cũng rất quan trọng nhằm đảm bảo Cổng hoạt động liền mạch và tăng cường sự chủ động ứng phó các sự cố cho các bên liên quan.

Các thông tin về tiến độ tiếp nhận và xử lý hồ sơ cần được công khai chi tiết, đầy đủ, dễ tiếp cận với người sử dụng. Các bộ ngành cũng cần thường xuyên cập nhật các chính sách, quy định mới trên Cổng thông tin MCQG. Các doanh nghiệp cũng kỳ vọng các chức năng hỏi - đáp và các chức năng chỉnh sửa hồ sơ sẽ sớm được chủ trọng cải thiện hơn trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, cần thực hiện thường xuyên hơn nữa các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn về Cơ chế MCQG đến các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp mới thành lập và mới sử dụng Cổng thông tin MCQG.

Các chuyên gia cũng khuyến nghị Tổng cục Hải quan và các bộ ngành cần thường xuyên rà soát quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên Cổng thông tin MCQG. Các bên liên quan cũng cần tăng cường hợp tác để tìm kiếm các ý tưởng mới trong tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính liên ngành. Trong tầm nhìn dài hạn, Cổng Thông tin MCQG cần bổ sung những tiện ích cho doanh nghiệp như: Thanh toán điện tử, tích hợp các dịch vụ giá trị gia tăng... Đồng thời, Cổng thông tin MCQG cần có tính tập trung hơn nữa, không chỉ là nơi cung cấp các dịch vụ công mà còn cung cấp các nền tảng kết nối doanh nghiệp với doanh nghiệp; để doanh nghiệp khu truy cập Cổng thông tin MCQG không chỉ giải quyết được các TTHC mà còn có thể tìm kiếm các đối tác và mạng lưới dịch vụ hoạt động sản xuất của mình. Làm được như vậy, Cơ chế MCQG sẽ có thể tiếp tục nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp, tạo thuận lợi thương mại, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế./.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo “Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về việc thực hiện TTHC qua Cơ chế MCQG và các thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành - Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2022” của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Tổng cục Hải quan và sự hỗ trợ nguồn lực từ Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thực hiện.

Thực trạng FDI của EU vào Việt Nam

Theo nghiên cứu của nhóm tác giả Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), trong suốt giai đoạn từ 2010 đến nay, thu hút FDI của các doanh nghiệp EU vào Việt Nam có xu hướng gia tăng. Hầu hết các quốc gia EU đều tham gia đầu tư tại Việt Nam; giá trị và số lượng vốn FDI của EU vào Việt Nam tăng dần trong suốt giai đoạn. Năm 2020 là thời điểm hiệp định EVFTA được ký kết và đi vào thực thi cùng là thời điểm Việt Nam và các nước trên thế giới trong đó có EU chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thêm vào đó là việc rời khỏi EU của Vương quốc Anh nên số lượng và giá trị các dự án FDI vào Việt Nam có sự sụt giảm. Tuy nhiên, kể từ năm 2021 số lượng các dự án FDI từ EU vào Việt Nam lại trên đà tăng trở lại và đã gần đạt được đỉnh cũ trong năm 2019.

Với những cam kết mạnh mẽ đảm bảo tính minh bạch, thông thoáng, thuận lợi trong môi trường kinh doanh đầu tư, đặc biệt là việc Hiệp định EVFTA có hiệu lực đã giúp Việt Nam tiếp nhận được nguồn vốn đầu tư chất lượng cao từ EU với những dự án có công nghệ tiên tiến, tạo ra những giá trị và lợi ích chung cho cộng đồng doanh nghiệp hai bên.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến tháng 8/2022, đã có 25/27 nước thuộc EU đầu tư vào Việt Nam, với 2.384 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 27,6 tỷ USD, chiếm 6,42% tổng vốn đăng ký tại Việt Nam. EU hiện đứng thứ 5/139 quốc gia và vùng lãnh thổ có FDI tại Việt Nam. Tính riêng 8 tháng năm 2022, tổng vốn đăng ký đầu tư của EU tại Việt Nam đạt 2,2 tỷ USD, tăng 69,6% so với cùng kỳ năm ngoái với số dự án cấp mới đạt 104 dự án.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ EU VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA

TS. Phạm Thị Ninh - TS. Phạm Thị Tuyết Nhung

Đại học Lao động Xã hội



Sau 2 năm thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) (1/8/2020 - 1/8/2022) dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam có xu hướng gia tăng và đạt một số kết quả tích cực trong thời gian gần đây... Tuy nhiên, FDI vào Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng khi quy mô phần lớn các dự án còn nhỏ, chất lượng chưa cao trong khi lợi thế từ Hiệp định EVFTA là rất lớn, còn nhiều tiềm năng để khai thác.

Xét về quy mô vốn đăng ký trung bình của một dự án tính đến tháng 8/2022 đã tăng mạnh mẽ trở lại, đạt mức xấp xỉ 11,6 triệu

USD/dự án. Đây là dấu hiệu tích cực cho việc các dự án giá trị cao, quy mô lớn đã xuất hiện tại Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022

Phân theo ngành và lĩnh vực đầu tư đến nay các doanh nghiệp EU đã đầu tư vào 18/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân vào Việt Nam. Trong đó, 3 lĩnh vực được quan tâm đầu tư nhiều chính là công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất phân phối điện và kinh doanh bất động sản. Gần đây, các doanh nghiệp EU có xu hướng quan tâm tới các ngành dịch vụ như: Logistics, bưu chính viễn thông, tài chính, văn phòng cho thuê, bán lẻ, năng lượng sạch, công nghiệp phụ trợ, chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao...

Theo quốc gia đầu tư tính đến tháng 8/2022, hiện có 25/27 quốc gia thuộc EU tham gia đầu tư vào Việt Nam. Có 6 nhà đầu tư lớn của EU vào Việt Nam là: Hà Lan, Pháp, Luxembourg, Đức, Đan Mạch và Bỉ chiếm tới hơn 91% tổng vốn FDI của EU vào Việt Nam, trong đó Hà Lan là quốc gia đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam. Lũy kế đến tháng 8/2022, Hà Lan là nhà đầu tư lớn nhất với 401 dự án; 13,6 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm gần 50% tổng vốn đầu tư của EU vào Việt Nam. Pháp đứng ở vị trí thứ 2 với 658 dự án, 3,71 tỷ USD chiếm 13,5%

tổng vốn đầu tư. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI từ EU đã mang đến Việt Nam một số công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực như: Dầu khí, công nghiệp nặng, dịch vụ bưu chính...

Tuy đã đạt được nhiều dấu ấn tích cực song thu hút FDI từ EU vào Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như: Dòng vốn FDI vào Việt Nam từ EU chưa tương xứng với tiềm năng mà các nhà đầu tư EU có thể mang lại; phần lớn quy mô các dự án của EU đầu tư vẫn còn nhỏ; chênh lệch về quy mô dự án của các đối tác trong khối EU là khá rõ rệt; chưa có nhiều dự án FDI từ EU đổ vào các ngành, lĩnh vực chất lượng cao, công nghệ sạch, nông nghiệp đem lại giá trị gia tăng cao; chi phí logistics quá cao. Ngoài ra, Việt Nam còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư EU như: Chất lượng cơ sở hạ tầng còn yếu, chất lượng nguồn nhân lực dù được cải thiện nhưng nhìn chung còn thấp...

Mặc dù vậy các chuyên gia kinh tế khẳng định, vẫn còn cơ hội và tiềm năng cho Việt Nam thu hút nguồn vốn FDI từ EU do EVFTA là một FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy làn sóng FTA tiếp theo vào Việt Nam và cũng giúp nâng cao chất lượng các dự án FDI.

Ngoài ra, thu hút FDI từ EU vào Việt Nam có nhiều cơ hội từ những cam kết thương mại trong EVFTA như: Cơ hội tăng quy mô FDI từ các quốc gia nội khối và FDI nói chung do những cam kết về cắt giảm thuế quan; EVFTA sẽ giúp tăng quy mô FDI của EU vào Việt Nam do Hiệp định này giúp cho doanh nghiệp EU tiếp cận thị trường Việt Nam cũng như thị trường ASEAN rộng lớn, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; việc sớm ký FTA với EU mang lại lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trong việc thu hút FDI của khối 27 thành viên; Việc thực hiện EVFTA cùng với những cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư. EVIPA sẽ tạo môi trường đầu tư thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh thu hút đầu tư trong một số lĩnh vực mà EU có tiềm năng và thế mạnh; EVFTA có thể góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư của EU vào Việt Nam; Việc thực thi Hiệp định EVFTA sẽ là động lực và yêu cầu để Việt Nam cải cách thể chế và khung pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện đầu tư thuận lợi và an toàn hơn cho các nhà đầu tư. Nhìn chung các cam kết cắt giảm thuế quan và thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA ở mức độ rất cao là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy FDI vào Việt Nam.

Hiện, Việt Nam đang có lợi thế của người đi trước, đó là có từ 7 - 10 năm vàng với đặc quyền tiếp cận thị trường EU. Trong khu vực ASEAN, chỉ có Singapore, nước đã ký kết và phê chuẩn FTA trước Việt Nam, ở vào vị trí thuận lợi tương tự. Việt Nam cần tận dụng triệt để khoảng 'thời gian vàng' khi các nước ASEAN chưa có FTA với EU để tiếp cận, thâm nhập thị trường cũng như thu hút FDI

Việt Nam cũng đang có cơ hội thu hút một làn sóng FDI mới

từ các nhà đầu tư EU tìm kiếm môi trường đầu tư tiềm năng, an toàn và cạnh tranh khi mới đây Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) đã công bố báo cáo Chỉ số Môi trường Kinh doanh BCI quý 3 cho thấy có 42% doanh nghiệp EU ở Việt Nam dự kiến sẽ tăng dòng vốn vào Việt Nam vào cuối năm 2022. Theo EuroCham, dòng vốn này có thể tăng mạnh nếu giảm bớt những cản trở về hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, phát triển nhân lực...

Giải pháp thu hút FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA

Để tận dụng triệt để cơ hội và hạn chế các thách thức trong thúc đẩy thu hút FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tăng cường nhận thức, tuyên truyền và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu tác động của EVFTA đối với FDI giúp Nhà nước, doanh nghiệp và người dân có hiểu biết căn cứ về các tác động của EVFTA, từ đó có sự chuẩn bị kỹ càng về chính sách, chiến lược, điều chỉnh hoạt động...

Hai là, tập trung vào các giải pháp cải cách thể chế gồm có: (i) Bảo đảm quyền tài sản; (ii) Cải cách về điều kiện kinh doanh, (iii) Sửa đổi các quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường; và (iv) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi các quy định, chính sách.

Ba là, cần phải cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, Chính phủ cần phải có các giải pháp để cải cách về khởi sự kinh doanh, thủ tục thực hiện khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, cải cách hệ thống tư pháp, cải thiện thủ tục kiểm tra chuyên ngành...

Bốn là, để thu hút nhanh chóng và sử dụng có hiệu quả cả vốn trong nước và vốn nước ngoài thì một điều cần thiết là phải tạo ra được một thị trường vốn ổn định, một hệ thống ngân hàng hoàn chỉnh do đó cần thiết phải có luật quản lý thị trường chứng khoán, đào tạo con người có đủ khả năng và trình độ hoạt động tốt trên thị trường.

Năm là, Việt Nam nên hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ vụ tư vấn và tạo thuận lợi đầu tư để tham gia tư vấn cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước biết các thông tin về đầu tư như: Lĩnh vực nào Nhà nước cho phép đầu tư, lĩnh vực nào hạn chế và lĩnh vực nào không cho phép đầu tư. Ngoài ra, còn cung cấp cho các nhà đầu tư biết hiện tại lĩnh vực nào đang có lợi nhuận, hoặc các thông tin khác về tài chính, thuế, phí... Điều này sẽ giúp cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam dễ dàng hơn với chi phí thấp hơn.

Sáu là, Lợi thế nguồn lao động giá rẻ là một yếu tố quan trọng giúp Việt Nam tạo ra lợi thế so sánh đối với các quốc gia khác trong khu vực; tuy nhiên những lợi thế này sẽ nhanh chóng mất đi khi kinh tế Việt Nam phát triển. Do đó Việt Nam cần chú trọng tới công tác đào tạo nguồn nhân lực trong đó chú trọng tới đào tạo nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

Bảy là, Chính phủ cần có quy hoạch tổng thể về kết cấu hạ tầng, tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư vào nâng cấp kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Ngoài ra, các địa phương cũng cần chuẩn bị quỹ đất trống, đất sạch trong và ngoài khu công nghiệp để sẵn sàng cho các doanh nghiệp EU đầu tư vào Việt Nam./.



Nhịp nhịp

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA CUỐI NĂM

Kim Hải

Năm 2022, nhờ những chính sách mở cửa, các gói kích cầu cũng như trợ lực cho doanh nghiệp, người tiêu dùng, nền kinh tế Việt Nam nhanh chóng lấy lại cân bằng, các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân dần hồi phục, thị trường hàng hóa và các hoạt động nhu cầu mua sắm trở nên sôi động. Với dự báo nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân sẽ tăng cao vào thời điểm cuối năm, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà bán lẻ đang tất bật chuẩn bị nguồn cung hàng hóa dồi dào phục vụ thị trường Tết Quý Mão 2023.

Theo số liệu Tổng cục Thống kê, tính chung 10 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt trên 4.600 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 5,1%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 16,1% (cùng kỳ năm 2021 giảm 6,8%), tăng 13,9% so với 10 tháng năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Mặc dù vậy, quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2022 chỉ đạt 83,2% quy mô của chỉ tiêu này nếu ước tính trong điều kiện bình thường không xảy ra dịch Covid-19 từ năm 2020 đến nay.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2022 ước đạt gần 3.700 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 11%). Trong đó, nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 24,7%; may mặc tăng 17,3%;

phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 16%; lương thực, thực phẩm tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,9%. Nhiều địa phương có doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Khánh Hòa tăng 30,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 26,7%; Bình Dương tăng 16,7%; Cần Thơ tăng 16,6%...

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp Bán lẻ của Vietnam Report thực hiện trong tháng 8/2022 cho thấy, 53,8% số doanh nghiệp bán lẻ hiện đã đạt hiệu quả kinh doanh bằng và vượt mức trước đại dịch. Vị trí top 3 trong ngành Bán lẻ nhóm hàng tiêu dùng nhanh, siêu thị trong bảng xếp hạng của Vietnam Report vẫn là 3 cái tên quen thuộc, lần lượt là Central Retail (GO! Big C, Top Market); Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce; Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TPHCM (Saigon Coop).

Những doanh nghiệp bán lẻ có quy mô lớn, chiến lược kinh doanh bài bản vẫn khẳng định được giá trị, tốc độ phục hồi và tăng trưởng của mình. Trong 9 tháng đầu năm 2022, mặc dù gặp không ít khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19, song doanh thu thuần của Tập đoàn bán lẻ tiêu dùng hàng đầu Việt Nam là Masan vẫn đạt 55,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Công ty CP Vincom Retail (VRE) cũng công bố, chỉ tính riêng quý III năm nay, tổng doanh thu thuần hợp nhất của chuỗi trung tâm thương mại đạt trên 2.000 tỷ đồng, tăng 155% so với cùng kỳ năm trước. Nhờ hoạt động kinh doanh khởi sắc, lũy kế 9 tháng, lãi ròng của Vincom Retail đạt 1.944 tỷ đồng, tăng 63% so với cùng kỳ 2021.

Cũng trong 9 tháng đầu năm, nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm tăng cao, nhiều hệ thống bán lẻ

cũng đã mở rộng quy mô hoạt động của mình trên cả nước. Điển hình như hệ thống bán lẻ WinMart liên tục khai trương hàng trăm siêu thị, cửa hàng và cửa hàng đa tiện ích WinMart/WinMart+ trên phạm vi toàn quốc. Hay như hệ thống siêu thị điện máy MediaMart đã đưa vào hoạt động thêm gần 40 cơ sở trên cả nước trong 9 tháng qua và sẽ tiếp tục khai trương các điểm bán mới từ nay đến cuối năm.

Sự phục hồi trên được kỳ vọng sẽ tạo đà cho thị trường bán lẻ tăng trưởng mạnh trong quý cuối năm với các dịp lễ quan trọng, các sự kiện lớn như: World Cup, tháng khuyến mại tập trung quốc gia, Tết Dương lịch, chuẩn bị cho Tết Nguyên đán cũng như các ngày hội mua sắm... Đặc biệt, với tâm lý người tiêu dùng không còn căng thẳng vì dịch Covid-19, dịp cuối năm người tiêu dùng có xu hướng chi tiêu mạnh tay, sẽ tạo nên làn sóng mua sắm bùng nổ.

Dự báo nhu cầu mua sắm tăng hơn cùng kỳ năm trước, để đảm bảo chuẩn bị đầy đủ hàng hóa thiết yếu không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa tiêu dùng lưu thông trên thị trường, nhiều địa phương trên cả nước đã ban hành kế hoạch phục vụ Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố đã đôn đốc các doanh nghiệp bình ổn thị trường, dự trữ nguồn hàng gắn với chương trình hợp tác thương mại, kết nối cung - cầu với các tỉnh, thành lân cận, để tạo điều kiện thuận lợi và kiểm soát trong lưu thông hàng hóa nhằm hạn chế việc tăng giá hàng tiêu dùng, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, bám sát chủ trương "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19."

Theo đó, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại cả nước phân tích, đánh giá, dự báo nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng và năng lực sản xuất kinh doanh của đơn vị để chủ động xây dựng kế hoạch và phương án sản xuất, kinh doanh, dự trữ lượng hàng hóa, tránh không để xảy ra tình trạng thiếu hàng hóa hoặc tồn đọng hàng hóa sau Tết.

Ngoài ra, trước lo ngại về tình trạng sốt giá mỗi dịp Tết, Sở Công Thương các tỉnh cũng tăng cường công tác quản lý kiểm tra việc niêm yết giá, bán theo giá niêm yết, tập trung kiểm tra các hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hàng hóa trên thị trường để mua gom hàng hóa, hoặc lợi dụng dịch bệnh để tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, cộng đồng doanh nghiệp đã có kế hoạch chuẩn bị dự trữ khoảng 40.000 tấn hàng hóa phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân vào dịp Tết Quý Mão 2023. Cụ thể, đơn vị cung ứng nguồn hàng hoá Vissan cho biết đã xây dựng kế hoạch cung ứng ra thị trường 2.000 tấn thực phẩm tươi sống, tăng 30% so với cùng kỳ và 4.200 tấn thực phẩm chế biến, tăng 10% so với cùng kỳ với tổng giá trị hàng hóa hơn 710 tỷ đồng, tăng 10% so với tết Nhâm Dần năm 2022. Đặc biệt, trong 3 ngày cận Tết Nguyên Đán 2023, Vissan sẽ có chương trình khuyến mãi giảm giá sốc để tạo điều kiện cho người lao động chưa có điều kiện mua sắm Tết mua sắm thực phẩm đảm bảo chất lượng an toàn.

Chuẩn bị hàng hóa Tết Quý Mão 2023, nhà bán lẻ MM Mega Market Việt Nam cũng đã lên kế hoạch dự trữ hàng hóa tăng khoảng 20% - 30% so với Tết 2022 và tăng 40% - 50% so với những

tháng bình thường. Riêng thực phẩm tươi sống và mặt hàng thiết yếu, bánh kẹo, mứt tăng đến 100%. Hệ thống bán lẻ Saigon Co.op đã chuẩn bị khoảng 14.000 tấn hàng hóa cho trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán 2023.

Tại Hà Nội, Sở Công Thương lên kế hoạch chuẩn bị nguồn hàng phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão (2023) với tổng giá trị khoảng 39.500 tỷ đồng, tăng 15% so với Tết năm 2022, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng thiết yếu và mặt hàng có nhu cầu tăng cao trong dịp Tết. Cụ thể, TP Hà Nội dự trữ 96.700 tấn gạo, 19.300 tấn lợn hơi, 6.400 tấn thịt gia cầm, 5350 tấn thịt bò, 129 triệu trứng gia cầm, 107.000 tấn rau củ, 5300 tấn thủy sản, 5300 tấn thực phẩm chế biến, 52.000 tấn trái cây các loại... Sở Công Thương Hà Nội cũng đã đôn đốc 28 trung tâm thương mại, 132 siêu thị, 453 chợ, 2.000 cửa hàng tiện lợi... trên địa bàn chuẩn bị tốt nguồn hàng, bảo đảm cung cầu hàng hóa.

Để đưa hàng hóa đến với người tiêu dùng, Hà Nội huy động toàn bộ hệ thống bán lẻ trên địa bàn thành phố vào cuộc với 28 trung tâm thương mại, 132 hệ thống



siêu thị, 453 chợ truyền thống, 2.000 cửa hàng tiện lợi và hàng chục nghìn cửa hàng tạp hóa trên địa bàn các quận, huyện, thị xã, thị trấn.

Xác định nhu cầu thị trường dịp Tết tăng cao có thể dẫn đến biến động về giá nên thành phố đang đẩy mạnh việc thực hiện chương trình bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu. Hiện Hà Nội đã có khoảng 50 doanh nghiệp trên địa bàn cam kết bình ổn giá hàng hóa, tập trung chủ yếu vào các mặt hàng gồm gạo, thịt lợn, thủy hải sản... Tổng mức dự trữ hàng hóa của các doanh nghiệp tăng 35% so cùng kỳ năm 2021. Riêng hàng hóa bình ổn chiếm 35% trong tổng lượng hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân.

Sở Công thương Cần Thơ cho biết đã chuẩn bị hàng hóa dự trữ Tết Quý Mão 2023 với trị giá hơn 2.236 tỉ đồng. Trong đó, giai đoạn 1 gồm ba tháng cuối năm 2022 với hơn 998 tỉ, giai đoạn 2 gồm ba tháng đầu năm 2023 với hơn 1.237 tỉ đồng. Để đảm bảo nhu cầu hàng hóa phục vụ người dân dịp tết sắp tới, trong đó hỗ trợ mở thêm các điểm bán hàng tết, tiêu thụ các mặt hàng cho nông dân

ở Cần Thơ; điều hòa hàng hóa, giá cả, chất lượng, sản lượng.

Ngoài ra, để tạo thêm "sức bật" cho các doanh nghiệp bán lẻ và kích cầu tiêu dùng, Sở Công thương các tỉnh, thành phố cũng đồng hành cùng các hiệp hội, doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện phong phú hoạt động kích cầu mua sắm cuối năm, gồm chương trình Khuyến mại tập trung - Mùa mua sắm trên địa bàn thành phố năm 2022. Ví dụ như, Hà Nội sẽ triển khai chương trình khuyến mại, xúc tiến tiêu dùng như sự kiện "Hà Nội đêm không ngủ-Hanoi midnight sale 2022," "Hà Nội-Online xuống phố" gắn với ngày Black Friday, với các hình thức khuyến mại lên tới 100%. Còn tại thành phố Hồ Chí Minh diễn ra hàng ngàn chương trình khuyến mại tập trung trong lễ hội mua sắm "Shopping Season," "Rộn ràng mua sắm mùa Xuân," Hội Nghị kết nối cung-cầu hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành năm 2022; Hội chợ Xúc tiến tiêu dùng năm 2022... Sở Công thương Vĩnh Phúc cũng đẩy mạnh Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", triển khai Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, khu, cụm công nghiệp; chuẩn bị tốt nguồn hàng chính sách, hàng hỗ trợ và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, mặt hàng phục vụ Tết để cung ứng sớm, đầy đủ cho nhân dân các vùng nông thôn.

Ngoài ra, để phục vụ tốt hơn cho người tiêu dùng, giúp khách hàng chọn mua sản phẩm trong điều kiện tiện lợi và nhanh chóng, nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh đã mở song song kênh bán hàng trực tiếp (offline) và trực tuyến (online); đồng thời tăng cường hợp tác và mở rộng hoạt động kinh doanh trên đa dạng nền tảng thương mại điện tử liên kết như Lazada, Shopee, SendoFarm, Foody, Grab, Loship, TikiNgon,

Pinnow... Riêng tại Hà Nội, bên cạnh kênh bán hàng truyền thống, các kênh bán hàng đa phương tiện bao gồm: khoảng 600 điểm cung ứng hàng hóa thiết yếu, các sàn thương mại điện tử, siêu thị, hệ thống phân phối đang triển khai bán hàng trực tuyến qua điện thoại, website... cũng được huy động tham gia thị trường bán lẻ để người tiêu dùng nắm bắt thông tin, chủ động mua hàng hóa.

Ghi nhận thực tế, thị trường hàng Tết đã được khởi động tại nhiều địa phương với nhiều hoạt động quảng bá, tiếp thị sản phẩm, chương trình khuyến mãi Tết Nguyên đán, với hàng loạt đổi mới, gia tăng sự trải nghiệm cho người tiêu dùng. Điển hình là từ đầu tháng 11 vừa qua, hệ thống bán lẻ của Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.HCM (Saigon Co.op) là siêu thị Co.opmart, Co.opXtra, Co.op Food, Co.opSmile, Finelife, HTVCo.op, Co.oponline... trên cả nước đồng loạt thực hiện chương trình tri ân khách hàng với chủ đề "4 triệu tin yêu - một lòng tri ân" với 2 điểm nhấn chính là luân phiên giảm giá 14 ngày liên tục cho hơn 40.000 sản phẩm nhu yếu phẩm. Hàng loạt chương trình khuyến mãi, giảm giá đến 100% trong "Khuyến mại tập trung 2022" chính thức diễn ra từ giữa tháng 11 đến cuối năm vừa được TP.HCM khai mạc nhân dịp Black Friday, Giáng sinh...

Dù ngành bán lẻ được nhận định là sẽ vẫn còn nhiều khó khăn giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chi phí logistics cao có mức tăng khá cao, nguồn cung chưa ổn định, nguy cơ tâm lý người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu bởi lo ngại lạm phát... song hy vọng thị trường bán lẻ cuối năm tăng trưởng đột phá, tạo đà cho phát triển mạnh hơn trong năm 2023./.





HÀNG VIỆT

BẮT NHỊP XU HƯỚNG TIÊU DÙNG XANH

Thu Hường

Thay đổi nhận thức

Tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững đang dần được phổ biến trong đời sống hàng ngày và càng được thúc đẩy mạnh mẽ hơn sau đại dịch toàn cầu Covid-19. Khảo sát của Viện Nghiên cứu giá trị doanh nghiệp thuộc Tập đoàn IBM (IBM Institute for Business Value - IBV) vào cuối năm 2021 đối với 14.000 người đến từ 9 quốc gia cho biết: 90% người được khảo sát trả lời rằng, Covid-19 đã làm thay đổi cách nhìn của họ về các vấn đề liên quan đến môi trường và tiêu dùng bền vững.

Hiện tiêu dùng xanh đã khá phổ biến ở các nước phát triển và có những bước tiến ban đầu ở các nước đang phát triển khi thu nhập cá nhân và ý thức tiêu dùng ngày càng tăng lên. Khảo sát về xu hướng người tiêu dùng của Deloitte vào tháng 6/2021 cho thấy, chất lượng vẫn là yếu tố tác động đến hành vi mua hàng của người dùng. Lý giải cho điều này là do đại dịch tác động đến tâm lý người dùng, thúc đẩy họ quan tâm đến sức khỏe hơn, cũng như các vấn đề xã hội. Đối tượng khách hàng trẻ tuổi đòi hỏi

Trước tác động của biến đổi khí hậu, môi trường ô nhiễm nặng nề và nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt, làn sóng tiêu dùng xanh đang lan rộng trên toàn cầu. Tại Việt Nam, sản xuất xanh đang trở thành xu thế tất yếu và là mắt xích quan trọng trong chiến lược tăng trưởng xanh. Đây cũng là những tín hiệu tích cực để hàng Việt tiếp cận xu hướng sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, hướng tới một nền kinh tế xanh và bền vững.

nhiều điều hơn ở một sản phẩm hoặc dịch vụ. Không chỉ giá cả, chất lượng hay uy tín thương hiệu mà còn nằm ở những yếu tố lớn hơn như trách nhiệm xã hội, giải quyết vấn đề về môi trường

như thế nào. Các chuyên gia môi trường cho rằng, tiêu dùng xanh như một biện pháp “giải cứu Trái đất” trước những biến đổi xấu của môi trường sống trên toàn cầu. Do đó, xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường dự báo sẽ tăng trưởng mạnh trong thời gian tới.

Cũng như nhiều nước trên thế giới, tại Việt Nam, tiêu dùng xanh đang dần trở thành một xu thế mới và nhận thức của người tiêu dùng về vấn đề này đã và đang được nâng cao. Mới đây, công ty PwC tại Việt Nam đã thực hiện một cuộc khảo sát về “Thói quen tiêu dùng” và kết quả cho thấy, người tiêu dùng ngày nay đã quan tâm nhiều hơn về môi trường. Hơn 47% người tham gia khảo sát cho biết họ ưu tiên sử dụng các sản phẩm có thể tự phân hủy.

Có thể thấy, khi nền kinh tế ngày càng phát triển, mức sống người dân ngày càng được nâng cao thì nhu cầu được sử dụng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt, an toàn cũng ngày càng tăng, nhất là các sản phẩm phục vụ trực tiếp cho đời sống sinh hoạt của người dân. Sau đại dịch,

nhiều người tiêu dùng cho biết họ ưu tiên mua các thực phẩm Organic, BiOrganic, thực phẩm không biến đổi gen... vì sử dụng phương pháp trồng trọt, chăn nuôi truyền thống, không tác động tiêu cực đến môi trường. Mặc dù chi phí cho các sản phẩm này tăng cao nhưng người dùng vẫn chấp nhận vì ý thức được vấn đề liên quan đến sức khỏe và hệ sinh thái. Một cuộc khảo sát mới đây của Nielsen Việt Nam cho thấy, có tới 80% người tiêu dùng Việt sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm có cam kết xanh và sạch, sản xuất từ những nguyên liệu thân thiện với môi trường. Điều này chứng tỏ đã có sự thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức của người tiêu dùng Việt.

Những năm qua, nhiều mô hình tiêu dùng xanh được cộng đồng doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam hưởng ứng tích cực như: Gói rau, củ, quả bằng lá chuối; dùng bình nước bằng thủy tinh, ống hút bằng tre hoặc giấy; sử dụng ly giấy thay ly nhựa, túi vải thay túi ny-lông... Nhiều siêu thị lớn của Việt Nam cũng đã có những hành động cụ thể và thiết thực để giảm thiểu túi nilon cũng như khuyến khích dùng túi sử dụng nhiều lần, chương trình tích điểm khi không sử dụng túi nilon. Theo đó, các doanh nghiệp như Co.op mart Việt Nam, Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh, siêu thị Big C Đà Nẵng, Big C Hà Nội... đã sử dụng phương pháp bọc hàng hóa, sản phẩm bằng lá chuối thay thế dần túi nilon. AEON có dịch vụ "Cho thuê túi môi trường", khách hàng sẽ được hoàn tiền khi mang trả túi cho lần mua hàng tiếp theo.

Đặc biệt, nhiều tổ chức, đơn vị tư nhân trên cả nước đã đứng ra vận động người dân mang đổi

vỏ chai nhựa để lấy cây xanh. Các cửa hàng nước giải khát thay vì sử dụng ống hút nhựa đã chuyển sang phục vụ ống hút giấy, dùng cốc sử dụng nhiều lần...

Cùng với đó, các hãng hàng không Vietjet Air hay Bamboo Airways cũng đặt trọng tâm về kế hoạch sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường trên các chuyến bay...

Quyết tâm hành động

Có thể nói, tiêu dùng xanh được coi là một trong những giải pháp hiệu quả để giảm thiểu chất thải nhựa ra môi trường, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững. Vì vậy, việc tăng cường triển khai và áp dụng các chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam sẽ là một giải pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, hướng đến phát triển bền vững.

Việt Nam đang triển khai một số hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, trong đó tiêu dùng xanh cũng bắt đầu được quan tâm nhiều hơn. Có thể nói, Luật Bảo vệ môi trường, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 và các văn bản pháp quy khác đều có những quy định khuyến khích áp dụng sản xuất và tiêu dùng bền vững. Nhiều văn bản liên quan đã được ký kết như: Tuyên ngôn quốc tế và Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững (1999), các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn (1999),... Các chương trình liên quan đến sản phẩm xanh như: Chương trình cấp Nhân sinh thái (Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nhân tiết kiệm năng lượng (Bộ Công Thương); Nhân sinh thái cho ngành du lịch cũng được triển khai.

Tiêu dùng xanh là một nội dung trong Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 của Việt Nam. Theo đó, Chiến lược đã khẳng định yêu cầu cấp thiết của việc chuyển đổi phương thức tiêu dùng theo hướng bền vững nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu với nội dung: Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội; Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; Từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch.

Chiến lược cũng nêu rõ, để thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững, cần đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước; đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, bảo đảm phát triển bền vững.

Quyết định số 1393 của Thủ tướng Chính phủ về "Phê duyệt Chiến lược Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn 2050" chỉ ra hai nhiệm vụ liên quan đến tiêu dùng xanh là xanh hóa sản xuất và xanh hóa tiêu dùng. Chiến lược Tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Như vậy, chuyển đổi mô hình tiêu dùng theo hướng xanh và bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm, chính sách xuyên suốt của Đảng và Nhà nước và là nội dung căn bản của mục tiêu phát triển ở Việt Nam hiện nay.

Các chủ trương, chính sách, chương trình hành động về tiêu dùng xanh được phát triển ở nhiều địa phương trên cả nước bước đầu đã đạt những kết quả tốt, thu hút đông đảo người dân tham gia. Nhiều chuyên gia cho rằng, sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng trong bối cảnh dịch Covid-19 sẽ vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các đơn vị, cửa hàng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong việc sản xuất, cung ứng hàng hóa theo các tiêu chí xanh, sạch, minh bạch thông tin sản phẩm để thu hút người tiêu dùng.

Bộ Công Thương cho biết, từ năm 2015-2020, Bộ Công Thương đã tổ chức nhiều chương trình tiêu dùng bền vững, tăng trưởng xanh và sản xuất sạch hơn và đã có tín hiệu khả quan. Chẳng hạn, trong những hệ thống phân phối của Việt Nam tại thị trường nội địa đã có nhiều gian hàng dành riêng cho các loại hàng hóa hướng tới tiêu dùng xanh. Tiêu biểu là sản phẩm tiết kiệm năng lượng, ít sử dụng đến tác nhân gây hại môi trường như sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn cho sức khỏe người lao động và môi trường. Đặc biệt, có những hoạt động tuyên truyền hạn chế sử dụng túi nilon và những sản phẩm ô nhiễm môi trường khác làm từ nhựa... Trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam đã chú trọng đầu tư dây chuyền máy móc, trang thiết bị hiện đại theo các tiêu chuẩn quốc tế, cũng như hướng đến các tiêu chí sản xuất xanh, sạch. Điều này góp phần giúp các sản phẩm của doanh nghiệp nâng cao giá trị cạnh tranh trên thị trường, cập nhật những xu thế, thị hiếu mới của người tiêu dùng...

Điển hình như Tập đoàn An Phát Holdings: Từ năm 2013 đến nay, doanh nghiệp đã nghiên cứu và phát triển thương hiệu xanh AnEcop; trong đó, có túi sinh học phân hủy thân thiện với môi trường. Đến nay, sản phẩm của công ty đã phủ xanh thị trường của 20 quốc gia trên thế giới, chinh phục những thị trường khó tính nhất như Nhật, Mỹ, Canada và nhiều nước châu Âu.

Chủ trương tiêu dùng xanh tại Việt Nam đã có định hướng và chiến lược rõ ràng, tuy nhiên, để hướng tới các mô hình sản xuất xanh, tiêu dùng bền vững cần có sự nỗ lực từ phía các doanh nghiệp sản xuất, nhà cung cấp cũng như những thay đổi trong thói quen mua sắm của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, rất cần những cơ chế, chính sách, chương trình hỗ trợ phù hợp của các cơ quan chức năng, địa phương trong việc khuyến khích các mô hình sản xuất, tiêu dùng xanh, bền vững.

Có thể nói, tăng trưởng xanh, sản xuất và tiêu dùng xanh là xu thế tiến bộ và không thể đảo ngược của thế giới, Việt Nam không là ngoại lệ. Nếu làm tốt, nhân rộng, hiệu quả... sẽ góp phần đem lại sự phát triển kinh - tế xã hội nhanh và bền vững trong năm 2022 và nhiều năm tiếp theo./.

Tình hình sản xuất và xuất khẩu cao su Việt Nam

Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam, tổng diện tích trồng cây cao su trên cả nước năm 2021 đạt khoảng 938,8 nghìn ha, chiếm 7,2% tổng diện tích cao su toàn cầu, trong đó, phần diện tích tiểu điền chiếm khoảng một nửa. Còn lại là diện tích của các doanh nghiệp, trong đó phần diện tích của các doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 40%, doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng gần 10%. Sản lượng thu hoạch mủ cao su của Việt Nam năm 2021 đạt 126 triệu tấn, chiếm 8,7% sản lượng cao su toàn cầu. Năng suất bình quân của cao su Việt Nam đạt 1.682 kg/ha, cao nhất toàn châu Á.

Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu cao su lớn thứ 3 thế giới, chiếm 17,4% tổng thương mại cao su toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành cao su năm 2021 đạt 9,5 tỷ USD, tăng 20,8% so với năm 2020, bao gồm các sản phẩm: Cao su thiên nhiên, sản phẩm cao su và gỗ cao su. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cao su năm 2021 đạt 3,7 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2020; Xuất khẩu gỗ cao su cũng đạt hơn 2,5 tỷ USD, chiếm 17,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 6,9% so với 2020; Xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt hơn 1,9 triệu tấn, đem về giá trị gần 3,3 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 37,5% về giá trị so với năm trước nhờ đơn giá xuất khẩu bình quân tăng 23%. Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý III/2022 đạt 609,17 nghìn tấn, trị giá 930,86 triệu USD, tăng 6% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý III/2022 tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2021 nhờ nhu cầu tiêu thụ cao su toàn cầu phục hồi, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc và Ấn Độ tăng; tuy nhiên trị giá vẫn giảm do giá cao su giảm mạnh. Dự báo quý IV/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn gặp khó khăn do đồng USD đã bước vào chu kỳ tăng giá như một tài sản trú ẩn trước lạm phát. Vì các loại hàng hóa cơ bản được tính bằng USD, nên khi USD tăng mạnh sẽ hạ giá trị các loại hàng hóa này, Cao su cũng không ngoại lệ khi giá mủ

THẢO GỖ KHÓ KHĂN cho ngành cao su Việt Nam

Minh Huyền

Với kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt 3,3 tỷ USD trong năm 2021 cùng nhiều sản phẩm khác, ngành Cao su đang khẳng định vai trò, vị thế là một trong những ngành hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu. Tuy nhiên, ngành Cao su đang đứng trước một số khó khăn thách thức kìm hãm sự tăng trưởng của Ngành nếu không sớm có các biện pháp tháo gỡ.

có diễn biến giảm trong giai đoạn đồng USD tăng mạnh.

Về thị trường xuất khẩu, trong quý III/2022, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 89,8% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước với sản lượng đạt 548,97 nghìn tấn, trị giá 836,16 triệu USD (tăng 9,1% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021). Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam với 453,06 nghìn tấn, trị giá 669,14 triệu USD (tăng 10,4% về lượng và tăng 0,5% về trị giá), chiếm 70,2% trong tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước. Đứng thứ hai là xuất khẩu sang Ấn Độ với 42,04 nghìn tấn, trị giá 69,64 triệu USD (tăng 25,1% về lượng và tăng 18,3% về trị giá), chiếm 6,2%.

Phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 64,2% tổng lượng cao su

xuất khẩu của cả nước, với 347,04 nghìn tấn, trị giá 540,95 triệu USD (giảm 6% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021).

Về giá xuất khẩu, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều trong xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp giảm 5,5%; Latex giảm 6%; SVR 3L giảm 7,1%; SVR10 giảm 5,9%; RSS3 giảm 7,1%; SVRCV60 giảm 8,2%; RSS1 giảm 10,6%...

Thời gian tới, dự báo nhu cầu cao su của Trung Quốc tiếp tục được cải thiện bởi ngành sản xuất xe hơi Trung Quốc có thể sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn cuối năm nhờ hưởng lợi của chính sách kích thích tiêu thụ ô tô, cùng với ngành sản xuất xe hơi phục hồi. Khối lượng hợp đồng giao sau của cao su cũng liên tục gia tăng trong những tháng gần đây, kỳ vọng khả quan cho hoạt động xuất khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam. Dự tính trung bình Trung Quốc cần tiêu thụ khoảng 500 nghìn tấn cao su tự nhiên mỗi tháng.

Tuy vậy, nguồn cung nội địa của Trung Quốc chỉ đáp ứng được khoảng 115 nghìn tấn mỗi tháng (khoảng 23%), lượng còn thiếu được bù đắp nhờ nhập khẩu từ các nước như Thái Lan, Việt Nam và Indonesia.

Toàn ngành nỗ lực vượt qua khó khăn

Trong quý III/2022, thị trường cao su thế giới bị tác động bởi những lo ngại về nhu cầu cao su ở Trung Quốc chậm lại do nắng nóng làm gián đoạn sản xuất và các đợt đóng cửa bởi dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Những lo ngại về nhu cầu cao su của Trung Quốc chậm lại đã khiến giá cao su giảm, cho dù sản lượng cao su tại Thái Lan cũng bị ảnh hưởng bởi mưa lớn và lũ lụt trên khắp cả nước. Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt trên thế giới biến động mạnh trong quý III/2022, giá có xu hướng tăng mạnh trong tháng 7/2022, sau đó quay đầu giảm đến hết tháng 9/2022. Trong tháng 10/2022, giá cao su trên thị trường

thế giới biến động không đồng nhất, giá có xu hướng tăng trong 20 ngày đầu tháng, sau đó giảm mạnh trở lại, trong bối cảnh Trung Quốc tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 làm giảm nhu cầu và gây tâm lý rủi ro cho thị trường.

Tình hình sản xuất trong nước cũng gặp một số khó khăn dẫn đến tăng trưởng của ngành ít nhiều bị kìm hãm. Giống như nhiều sản phẩm nông - lâm nghiệp khác, việc trồng cấy và thu hoạch cao su phụ thuộc khá nhiều vào yếu tố thời tiết và dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng do biến đổi khí hậu gây ra. Hiện tượng La Nina tiếp diễn năm thứ 3 liên tiếp trong năm 2022 làm gia tăng tần suất và lượng mưa, qua đó tác động tiêu cực đến hoạt động thu hoạch và sản lượng cũng như chất lượng mủ cao su của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, ngành cao su Việt Nam vừa sản xuất được nguyên liệu đầu vào, vừa chế biến sản phẩm đầu ra nên có các mã ngành quy định thuộc sản phẩm của cả ngành nông nghiệp và công nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng các quy định ít nhiều còn chồng chéo, mã ngành quy định chưa phù hợp khiến phát sinh chi phí, gây khó cho các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất cũng như tuân thủ các quy định, nhất là quy định về bảo vệ môi trường. Cụ thể, quá trình sản xuất chế biến cao su thiên nhiên chủ yếu là rửa sạch và loại bỏ các chất phi cao su trong nguyên liệu là mủ cao su thiên nhiên để trở thành sản phẩm cao su thiên nhiên khô hoặc cao su thiên nhiên cô đặc. Đây chính là thành phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, Quy định ngành nghề trồng cao su bao gồm các hoạt động trồng cây cao su nhưng không có mã ngành cho sơ chế cao su,

vì vậy, hoạt động sơ chế cao su thiên nhiên tại các địa phương trên cả nước được áp mã ngành nghề thuộc nhóm công nghiệp hóa chất. Điều này gây ảnh hưởng rất lớn trong việc thực hiện các quy định về môi trường của hoạt động sơ chế cao su. Đồng thời gây khó khăn cho doanh nghiệp và làm tăng chi phí giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm cao su Việt Nam với các nước trên thế giới.

Các doanh nghiệp ngành Cao su cũng cho rằng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sơ chế cao su thiên nhiên tại Việt Nam hiện nay khắt khe hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Indonesia, Thái Lan, Malaysia. Trong khi 6 thông số ô nhiễm trong nước thải là: pH, BOD5, COD, TSS, Tổng Nitơ, Amoni trong các quy chuẩn về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên có chỉ số thấp hơn nhiều so với các nước. Do đó, gây ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng xử lý nước thải. Mặc dù vậy, nhiều doanh nghiệp đang nỗ lực tái sử dụng nước thải cao su thiên nhiên sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước tưới tiêu

để tưới cho vườn cây cao su của chính doanh nghiệp đó nhằm giảm xả thải ra môi trường.

Ngoài các vấn đề liên quan đến chính sách môi trường, ngành Cao su cũng gặp khó trong một số vấn đề liên quan đến chính sách thuế, chính sách tài chính đối với đất đai (chủ yếu là vấn đề tiền thuê đất đối với diện tích đất trồng cao su), đặc biệt là vấn đề thương hiệu sản phẩm cao su. Nhu cầu của thị trường về cao su thiên nhiên bền vững cũng đang đặt ra nhiều thách thức lớn cho người sản xuất cao su, đòi hỏi cần cải thiện phương thức quản lý, sản xuất, ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc minh bạch...

Với kim ngạch xuất khẩu hàng năm nằm trong nhóm những mặt hàng xuất khẩu có giá trị tỷ USD, cần sớm tháo gỡ khó khăn để ngành cao su cần có thể đạt được tăng trưởng cao hơn nữa. Để làm được điều đó, ngành Cao su cần có sự ủng hộ, hỗ trợ từ Trung ương đến địa phương, từ hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp, người dân trồng cao su đồng sức, đồng lòng vì sự phát triển bền vững ngành cao su./





TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

Nhiều năm qua, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực để phát triển kinh tế, giải bài toán chính thức hóa lao động có việc làm phi chính thức nhằm đảm bảo việc làm tử tế cho người lao động nhưng tình trạng người lao động bị buộc phải làm các công việc phi chính thức, thiếu bền vững vẫn chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là dưới sự tác động mạnh của cơn bão đại dịch Covid 19 trong 2 năm 2020-2021.

Để có bức tranh tổng quan về thực trạng lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam, đặc biệt là qua 2 năm chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid 19, Tổng cục Thống kê với sự hỗ trợ kỹ thuật của văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) Việt Nam đã biên soạn báo cáo "Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam".

Đặc trưng của lao động phi chính thức ở Việt Nam

1. Năm 2021, Việt Nam có 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức, chiếm tới 68,5% tổng số lao động có việc làm. So với một số nước trong khu vực như Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, tỷ lệ lao động phi chính thức của Việt Nam thấp hơn, tuy nhiên so với nhiều nước trên thế giới tỷ lệ này của Việt Nam vẫn ở mức cao.

2. Lao động phi chính thức của Việt Nam không chỉ làm việc trong khu vực phi chính thức mà còn làm việc khá đông trong khu vực

chính thức. Trong năm 2021, Việt Nam có gần 6 triệu lao động phi chính thức trong khu vực chính thức, trong đó 47,8% nằm trong hộ sản xuất kinh doanh cá thể và 36,9% là trong các doanh nghiệp tư nhân, đây là vấn đề cần phải được các cơ quan chức năng tiếp tục quan tâm và lưu ý.

3. Khu vực nông thôn đang chịu nhiều yếu tố hơn so với khu vực thành thị với gần ba phần tư lao động phi chính thức của Việt Nam cư trú ở nơi đây. Tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị, 77,9% so với 52,0%.

4. Có mối tương quan theo hình chữ V giữa độ tuổi và tình trạng phải làm việc phi chính thức của người lao động. Người lao động ở độ tuổi quá trẻ (từ 15-9 tuổi) hoặc đã qua độ tuổi lao động (60+) thường phải chấp nhận làm các công việc thiếu bền vững, dễ bị tổn thương hơn lao động ở các nhóm tuổi khác.

5. Năm 2021, có đến 42 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ lao động phi chính thức trên 70%, thậm chí nhiều tỉnh còn trên 80% (26 tỉnh) và dường như có mối liên hệ thuận chiều giữa tỷ lệ lao động phi chính thức với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLNTS) và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh. Những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao với tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực NLNTS cao thường sẽ có tỷ lệ lao động phi chính thức cao. Ngược lại, những tỉnh phát triển tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp nhỏ thì tỷ lệ lao động phi chính thức cũng ở mức thấp hơn.

6. Đặc trưng của lao động phi chính thức là có trình độ chuyên môn thấp. Trình độ càng cao thì tỷ lệ lao động phi chính thức càng giảm, xu hướng này quan sát được qua nhiều năm và ở cả hai giới, nam và nữ.

7. Hầu hết (hơn 90%) lao động làm việc trong các ngành nghề NLNTS; Xây Dựng; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình đều là lao động phi chính thức. Ở khu vực nông thôn tình trạng này thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn làm việc trong các ngành này đều ở mức trên 96%. Riêng ngành NLNTS, con số này còn đạt mức 99%. Nghĩa là người lao động nếu làm việc trong các ngành này, đặc biệt ở khu vực nông thôn, sẽ phải làm các công việc dễ bị tổn thương và không được bảo trợ bởi các chính sách pháp luật về lao động.

8. Lao động phi chính thức thường làm các công việc giản đơn, ít đòi hỏi trình độ kỹ năng hoặc trình độ chuyên môn kỹ thuật. Khoảng 35,3% lao động phi chính thức làm nghề giản đơn, chiếm tỷ trọng cao nhất các nhóm nghề.

9. Thu nhập từ công việc chính của lao động phi chính thức trong năm 2021 là 4,4 triệu đồng, chỉ bằng một nửa thu nhập của lao động chính thức (8,2 triệu đồng). Gần một nửa (47,0%) số người lao động phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

10. Số giờ làm việc thấp cộng với thu nhập không được đảm bảo khiến nhu cầu làm thêm việc của lao động phi chính thức cao hơn rất nhiều so với lao động chính thức. Có 3,5% người lao động phi chính thức thiếu việc làm, trong khi đó, tỷ lệ này ở lao động chính thức chỉ có 1,6%, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với tỷ lệ của lao động phi chính thức.

11. Năm 2021, có 35,6% lao động làm công hưởng lương phi chính thức làm việc vượt quá

48 giờ/ tuần, cao hơn 10,1 điểm phần trăm so với lao động làm công hưởng lương chính thức (25,5%).

12. Đa số lao động phi chính thức không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng không bằng văn bản (chiếm gần 79%) và chỉ có 15,3% là có hợp đồng lao động. Với thực tế này, lao động phi chính thức sẽ phải đối mặt với tình trạng không bảo đảm về việc làm, yếu thế trong thỏa thuận tiền lương, không được hưởng các chế độ phúc lợi và không được bảo đảm đầy đủ các điều kiện lao động.

13. Tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên nhưng không có bảo hiểm xã hội vẫn chiếm một tỷ trọng không nhỏ. Trong khu vực chính thức, có đến 20,8% lao động làm công hưởng lương có ký hợp đồng lao động nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

14. Có đến 97,8% lao động phi chính thức không tham gia vào bất kỳ một loại hình bảo hiểm nào, 35,5% trong số họ là lao động làm công hưởng lương. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,1%) người lao động phi chính thức cho biết họ có tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện của người lao động tăng rất chậm trong hai năm qua (từ 1,6% năm 2019 lên 2,1% năm 2021). Điều này cho thấy nhiều người lao động chưa nhận thức được tầm quan trọng của BHXH và các chính sách của BHXH chưa thực sự hấp dẫn đối với người lao động.

15. Việc làm phi chính thức vốn được coi là những việc làm bấp bênh, thiếu tính ổn định, tuy nhiên nhiều lao động vẫn chấp nhận gắn bó với công việc này trong thời gian dài. Có tới 41,1% lao động phi chính thức đã làm công việc thiếu ổn định này

từ 3 đến 9 năm và 39,1% làm từ 9 năm trở lên. Hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật có thể là nguyên nhân khiến lao động phi chính thức không thể chuyển đổi công việc của mình mặc dù thu nhập từ công việc đó đôi khi không đảm bảo điều kiện sống tối thiểu.

Tác động của đại dịch Covid-19 đến lao động phi chính thức

16. Sự bùng phát và diễn biến khó lường của đại dịch Covid -19 trong năm 2020 và 2021 đã đảo chiều xu hướng giảm của tỷ lệ lao động phi chính thức đã diễn ra nhiều năm trước đó. Năm 2021, tỷ lệ lao động phi chính thức là 68,5%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2020.

17. Lao động phi chính thức ở khu vực thành thị chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid - 19 hơn lao động ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn khi chưa có sự tác động của dịch Covid - 19, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức của khu vực thành thị có xu hướng giảm và luôn thấp hơn ở khu vực nông thôn. Tuy đến năm 2021, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức khu vực thành thị tăng lên đến 4,21%, tăng gần gấp 2 lần so với năm trước, vượt qua cả tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

18. Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid - 19 cũng đồng thời làm gián đoạn đà tăng trưởng thu nhập của lao động nói chung và lao động phi chính thức nói riêng sau nhiều năm. Từ năm 2017 đến năm 2019, thu nhập của lao động phi chính thức đã dẫn được cải thiện với mức tăng từ 3,80 triệu đồng/tháng vào năm 2017 lên 4,53 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Tuy nhiên, trong hai năm 2020 và 2021, mức thu nhập bình quân này liên tục giảm. Điều này làm tỷ lệ lao động phi chính thức

có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng năm 2021, tăng thêm 8,3 điểm phần trăm so với năm 2019.

19. Nữ giới làm công việc phi chính thức không chỉ có thu nhập bình quân thấp hơn nam giới mà trong đại dịch Covid - 19 họ còn chịu tổn thương nhiều hơn nam giới với mức thu nhập giảm khá sâu. Trải qua 2 năm đại dịch, thu nhập bình quân của nữ giới giảm hơn 100 nghìn đồng/tháng. Trong khi đó, mức giảm của nam giới chỉ là 26 nghìn đồng/tháng.

Một số kiến nghị

Mặc dù, lao động phi chính thức tồn tại như một tất yếu khách quan, là bệ đỡ của thị trường lao động khi nền kinh tế gặp khủng hoảng, tuy nhiên muốn có một nền kinh tế phát triển và bền vững không thể dựa vào thị trường lao động với tỷ lệ phi chính thức cao:

Để cải thiện tình trạng này, Tổng cục Thống kê kiến nghị một số giải pháp như sau:

1. Trên phạm vi cả nước, số người lao động phi chính thức trong khu vực chính thức khá đông, việc nghiên cứu các giải pháp phù hợp để giảm thiểu con số này là cần thiết. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích người lao động và người sử dụng lao động thực hiện ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm xã hội;

- Tăng cường giám sát việc thực hiện các quy định ở các doanh nghiệp cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh chính thức có thuê lao động;

- Có những chế tài xử lý mạnh hơn về những hành vi cố tình trốn tránh nghĩa vụ đối với người lao động của người chủ sử dụng lao động.

2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động càng cao thì xác suất người đó trở thành lao động phi chính thức càng giảm, vì vậy cần phải tiếp tục tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo hướng thiết thực, hiệu quả, không dàn trải. Tập trung đào tạo những gì người lao động thực sự thấy cần thiết để nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động; khuyến khích người lao động tự nâng cao trình độ của mình để tìm kiếm được một công việc tốt.

3. Theo tài liệu hướng dẫn nguồn chính sách, hỗ trợ hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang phi chính thức của ILO năm 2012, "Một yếu tố khác thúc đẩy sự hình thành khu vực phi chính thức chính là sự bất lực của ngành công nghiệp trong việc thu hút lao động vào công việc năng suất hơn. Điều này thường dẫn đến sự chiếm ưu thế của việc làm chất lượng thấp trong các ngành dịch vụ. Khi các nước đang phát triển tiến hành công nghiệp hóa, sự suy giảm giữa di cư nông thôn - đô thị và mở rộng công nghiệp thường không kèm với sự gia tăng tương ứng các công việc trong ngành công nghiệp. Thay vào đó, hầu hết các công việc cuối cùng được tạo ra đều trong lĩnh vực dịch vụ. Trong khi việc làm ngành dịch vụ trải rộng với nhiều điều kiện làm việc và mức lương, và bao gồm buôn bán nhỏ vì ngành này thực hiện các dịch vụ tài chính phức tạp, có bằng chứng cho thấy ngành này đóng góp giá trị gia tăng tổng thể thấp ở nhiều vùng. Điều này cho thấy một số lượng đáng kể của việc làm được tạo ra trong các lĩnh vực này có chất lượng kém, và năng suất thấp liên quan đến khu vực kinh tế phi chính thức". Điều này

cũng dường như đúng với điều kiện của Việt Nam, khi tỷ lệ phi chính thức ở một số ngành thuộc khu vực dịch vụ rất cao, trên 80%, do đó thúc đẩy phát triển nền công nghiệp hiện đại, năng suất cao sẽ là một giải pháp giảm thiểu lao động phi chính thức.

4. Theo như kết quả phân tích trong báo cáo, nghèo đói cũng chính là một trong những yếu tố tạo cơ sở hình thành phi chính thức, do đó tại những địa phương có tỷ lệ lao động phi chính thức cao cần phải tập trung phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư tạo công ăn việc làm cho người lao động.

5. Như phân tích ở trên, đa phần lao động phi chính thức không tham gia bất cứ một hình thức bảo hiểm xã hội nào điều này sẽ tạo ra những hệ lụy về an sinh xã hội trong tương lai. Chính vì vậy, để tăng số lượng người có bảo hiểm xã hội cần một số giải pháp sau:

- Thực hiện tuyên truyền, giải thích hướng dẫn về tầm quan trọng và lợi ích của bảo hiểm xã hội không chỉ đối với người lao động mà với cả người sử dụng lao động.

- Hiện nay, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ được hưởng các chế độ như chế độ hưu trí; Trợ cấp BHXH một lần và chế độ tử tuất mà không được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản nên chưa thực sự hấp dẫn đông đảo người lao động phi chính thức tham gia. Do đó, để cải thiện vấn đề này đối với hình thức bảo hiểm tự nguyện thì cần bổ sung thêm các chế độ được hưởng./.

(Nguồn "Báo cáo Tổng quan Lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam" - TCTK)

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH BÌNH ĐỊNH

BIẾN ĐỘNG CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (SXKD cá thể) là một trong số những lĩnh vực có đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định. Khu vực này đã giải quyết số lượng lớn việc làm cho người lao động, có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế; đồng thời mang lại nhiều ý nghĩa trong phát triển văn hóa, xã hội của tỉnh. Dưới đây là một số nét phác họa cơ bản về sự biến động của khu vực các cơ sở SXKD cá thể tại Bình Định qua kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 (TĐTKT) của Tỉnh.

Theo kết quả TĐT Kinh tế 2021 của Bình Định, trong những năm qua, qui mô về cơ sở và lao động SXKD cá thể không ngừng tăng lên. Qua các kỳ TĐTKT cho thấy: Nếu như năm 2007 chỉ có 72.075 cơ sở thì năm 2012 đã có 92.322 cơ sở, tăng 20.247 cơ sở; Tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2007-2012 đạt 6,4%/năm. Đến năm 2017 có 98.295 cơ sở, tăng 5.973 cơ sở so năm 2012 và năm 2021 đạt 99.735 cơ sở, tăng 1.440 cơ sở. Tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2012-2017 đạt 1,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2017-2021 là 1,2%/năm (thời kỳ 2017-2021 tăng 0,4%/năm).

Thời kỳ 2017-2021, tăng mạnh nhất là ngành xây dựng, tăng 3,9%/năm; ngành dịch vụ tăng 0,6%/năm, các hoạt động nhà nghỉ, nhà trọ ngày càng tăng do du lịch trong tỉnh ngày càng phát triển. Ngược lại, ngành công nghiệp giảm 0,3%/năm, do phần lớn cơ sở cá thể sản xuất gạch ngói thực hiện Quyết định số 48/2013/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 20/12/2013 quy định về lộ trình và chính sách chấm dứt hoạt động sản xuất gạch, ngói đất sét bằng lò nung thủ công.

Bên cạnh đó, cơ sở sản xuất khai khoáng, chiếu cói và nón lá, không hoạt động được do không có đầu ra cho sản phẩm, nhiều cơ sở phải ngừng hoạt động.

Kết quả điều tra qua 5 kỳ Tổng điều tra (2002, 2007, 2012, 2017, 2021) cho thấy, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng hầu hết ở các ngành kinh tế. Tuy nhiên, giai đoạn 2017- 2021 tăng chậm hơn so với các giai đoạn trước do tác động bởi đại dịch Covid-19.

Có thể thấy, tại Bình Định, cùng với sự phát triển các thành phần kinh tế, kinh tế cá thể đóng vai trò không thể thiếu trong sự phát triển chung của nền kinh tế. Mặc dù, tốc độ tăng trưởng của cơ sở cá thể không cao nhưng số lượng cơ sở khu vực kinh tế cá thể vẫn nhiều nhất và chiếm tỷ trọng cao nhất trong thành phần kinh tế. So với khu vực doanh nghiệp, khu vực cá thể có tốc độ phát triển tăng chậm hơn, bởi một số cơ sở cá thể sau một thời gian hoạt động sản xuất có đủ năng lực đã chuyển sang đăng ký thành lập doanh nghiệp. Cùng với đó, do cơ sở cá thể thường có đặc điểm là phát triển tự phát, manh mún,

quy mô nhỏ về lao động, vốn đầu tư, địa điểm sản xuất kinh doanh không ổn định dễ thay đổi và ngành nghề hoạt động không lâu dài. Cơ sở cá thể tại Bình Định hiện có sự phát triển không đồng đều giữa các ngành kinh tế, hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021, số cơ sở cá thể hoạt động ngành công nghiệp là 21.451 cơ sở, chiếm 21,5%, giảm 0,3%; ngành xây dựng 1.404 cơ sở, chiếm 1,4%, tăng 3,9%; ngành vận tải, kho bãi 4.336 cơ sở, chiếm 4,3%, tăng 0,3%; ngành thương nghiệp 44.258 cơ sở, chiếm 43,0%, tăng 0,5%; ngành dịch vụ 28.286 cơ sở, chiếm 28,4%, tăng 0,6% so với tổng số cơ sở SXKD cá thể năm 2017.

Mật độ phân bố số lượng cơ sở SXKD trên 1 đơn vị diện tích chung toàn tỉnh năm 2021 là 15,6 cơ sở/km², giảm 0,6 cơ sở/km² so với năm 2017. Mật độ cao nhất là thị xã An Nhơn 62,4 cơ sở/km²; kế đến là Thành phố Quy Nhơn 52,9 cơ sở/km²; huyện Tuy Phước 48,5 cơ sở/km² và Thị xã Hoài Nhơn 34,5 cơ sở/km². Bên cạnh đó, một số đơn vị hành chính có mật độ cơ sở thấp như: Huyện An Lão 2,4 cơ sở/km²,

huyện Vĩnh Thạnh 2,7 cơ sở/km² và huyện Vân Canh 1,7 cơ sở/km². Điều này cho thấy mật độ phân bố cơ sở SXKD chủ yếu tập trung tại các thành phố, thị xã, huyện có đông dân cư và khu kinh tế phát triển.

Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể năm 2021 phân bố đồng đều cả hai khu vực thành thị và nông thôn. So với năm 2017, cơ cấu cơ sở SXKD cá thể khu vực thành thị tăng 8,6%; khu vực nông thôn giảm 8,6%. Điều này cho thấy, khu vực thành thị tăng là do huyện Hoài Nhơn và các xã chuyển thành thị xã và phường đã ảnh hưởng đến tỷ lệ phân bố của cơ sở SXKD cá thể.

Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể chia theo ngành kinh tế khá đồng đều ở hai lĩnh vực vận tải, kho bãi và thương mại. Riêng hai lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có sự chênh lệch tương đối lớn, điều này phản ánh đúng thực tế tại tỉnh Bình Định. Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc lĩnh vực công nghiệp tập trung tại các địa phương như: Thị xã An Nhơn 5.232 cơ sở, chiếm 24,4%, huyện Phù Cát 3.051 cơ sở, chiếm 14,2%, Thị xã Hoài Nhơn 3.384 cơ sở, chiếm 15,8% trên tổng số cơ sở SXKD công nghiệp của tỉnh; thành phố Quy Nhơn và các huyện miền núi chiếm tỷ lệ không cao, như: Huyện An Lão 0,39%, huyện Vân Canh 0,19%, thành phố Quy Nhơn 7,6%. Tuy nhiên, số lượng cơ sở SXKD thuộc lĩnh vực dịch vụ lại tập trung số lượng lớn tại các khu đô thị, như: Thành phố Quy Nhơn 7.187 cơ sở, chiếm 25,4%, thị xã Hoài Nhơn 4.429 cơ sở, chiếm 15,7%, thị xã An Nhơn 3.524 cơ sở, chiếm 12,5%,...

Về số lao động của cơ sở SXKD cá thể

Kết quả TĐT Kinh tế 2021 của Bình Định cho thấy, tình hình lao động cá thể trong cơ cấu lao động

của toàn tỉnh năm 2021 có xu hướng giảm so với năm 2017, nguyên nhân chủ yếu là do tác động của dịch Covid-19. Giảm nhiều lao động nhất là nhóm thuộc các cơ sở SXKD công nghiệp, giảm 10.660 lao động (-22,1%); Ngược lại, lao động lĩnh vực thương nghiệp tăng 4.330 người (+7,9%), lĩnh vực vận tải kho bãi tăng 132 người (+2,2%), lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3.255 người (+11,9%).

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng 1,3%, tuy nhiên số lượng lao động giảm 2,1% so với năm 2017. Nguyên nhân cơ bản là do năm 2021 đại dịch Covid-19 diễn ra thời gian dài trong năm, kéo theo nhiều cơ sở phải giảm bớt lao động vì không duy trì được hoạt động, nhất là cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp do giá nguyên vật liệu đầu vào cao, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp.

Theo phân tích, những năm gần đây, hoạt động du lịch phát triển mạnh, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, nhiều điểm tham quan du lịch đã và đang thu hút lượng khách du lịch trong nước và ngoài nước đến Bình Định. Do vậy, hầu hết cơ cấu lao động các ngành đều tăng: Số lượng cơ sở kinh doanh thương mại, lưu trú, ăn uống tăng khá. Thương mại tăng 3,7%; vận tải, kho bãi tăng 0,1%; Lưu trú, ăn uống tăng 2,6%; dịch vụ khác tăng 0,1%. Riêng công nghiệp giảm 6,5% do sản xuất gạch, ngói thủ công giảm theo Quyết định của UBND tỉnh.

Qua kết quả Tổng điều tra 2021 cho thấy: Quy mô lao động bình quân của 1 cơ sở SXKD cá thể của tỉnh còn nhỏ, chủ yếu dưới 2 lao động chiếm 62,35% trong tổng số cơ sở SXKD cá thể; quy mô lao động bình quân từ 2 đến 5 lao động chiếm 36,24%; nhóm cơ sở SXKD cá thể có từ 5 đến 10 lao động,

từ 10 đến 20 lao động và từ 20 lao động trở lên chiếm quá nhỏ, chỉ chiếm 1,21% và 0,18%. Đặc biệt cơ sở SXKD cá thể có quy mô 20 lao động trở lên chỉ chiếm 0,02%.

Về trình độ lao động của chủ cơ sở SXKD cá thể

Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể vẫn chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ thấp. Đối với các cơ sở có địa điểm hoạt động ổn định tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo là 62.687 người, chiếm 63,8%, đào tạo dưới 3 tháng là 3.291 người, chiếm 3,3%, trình độ sơ cấp 7.582 người, chiếm 7,7%... chủ cơ sở đạt trình độ đại học trở lên 2.745 người, chiếm tỷ lệ 2,8%.

Trong tổng số 98.331 cơ sở SXKD cá thể, chủ cơ sở là nữ chiếm 60,2%, cao gấp 1,63 lần so với chủ cơ sở là nam. Cao nhất là chủ cơ sở thuộc nhóm 50 tuổi trở lên, gấp 1,77 lần; tiếp theo là nhóm từ 20-24 tuổi, gấp 1,63 lần so với chủ cơ sở là nam, các nhóm tuổi còn lại để cao gấp 1,5 lần trở lên. Riêng nhóm dưới 19 tuổi, chủ cơ sở là nam cao gấp 1,7 lần so với chủ cơ sở là nữ. Điều này chứng minh số lao động nam nghỉ học, học nghề và tự SXKD sớm hơn nữ giới.

Trình độ của chủ cơ sở chưa qua đào tạo của nữ cao gấp 4,7 lần so với chủ cơ sở là nam. Tuy nhiên, trình độ sơ cấp của chủ cơ sở là nam cao gấp 2,5 lần nữ giới; trình độ thạc sỹ của chủ cơ sở là nam cao gấp 2,5 lần nữ; trình độ tiến sỹ của chủ cơ sở là nam cao gấp 6,8 lần chủ cơ sở là nữ.

Về độ tuổi lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, lao động có độ tuổi từ 50 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất với 44,1%, kể đến độ tuổi từ 45-49 tuổi với 18%. Điều này chứng tỏ chủ cơ sở có độ tuổi từ 45 tuổi trở lên sẽ có nhiều kinh nghiệm trong quản lý, điều hành cơ sở SXKD có hiệu quả.

Về số cơ sở SXKD cá thể có kết nối Internet

Qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, có 2.664 cơ sở SXKD cá thể sử dụng dịch vụ công trực tuyến, chiếm 2,71%; 5.847 cơ sở tổ chức giao dịch với các cơ sở khác, chiếm 5,59%; 7.687 cơ sở chủ động giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, chiếm 7,82%; 472 cơ sở bán hàng qua dịch vụ Internet, chiếm 0,48%.

Tóm lại, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh về số lượng, thu hút khá nhiều lao động, tăng thêm thu nhập cho các hộ gia đình, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp phá sản, ngừng hoạt động trong những năm gần đây... Khu vực kinh tế cá thể mặc dù còn những hạn chế nhất định, song đã có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, cùng nhiều ý nghĩa trong phát triển văn hóa, xã hội của tỉnh. Một số đóng góp của cơ sở SXKD cá thể đối với sự phát triển chung của tỉnh Bình Định:

- Cơ sở SXKD cá thể hoạt động ở khắp các xã, phường, thị trấn trong phạm vi toàn tỉnh Bình Định đã huy động được một phần nguồn nội lực trong dân cho phát triển kinh tế và làm giảm sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa các vùng miền, các địa bàn trong tỉnh, nhất là các địa bàn mà các doanh nghiệp không muốn hoặc không thể đầu tư như: Miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Lao động làm việc trong khu vực sản xuất kinh doanh cá thể không chỉ tạo việc làm, thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này, mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp ở cả khu vực thành thị và nông thôn; giải quyết được tình trạng lao động nông nhàn và thực hiện chính sách "ly nông bất ly hương" của Đảng và Nhà nước.

- Nhờ có những hộ kinh doanh cá thể, người tiêu dùng có thể tiếp cận được với các hàng hóa, dịch vụ sớm hơn, nhanh hơn với giá bình dân hơn. Thêm vào đó, khu vực này còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính, sự nghiệp.

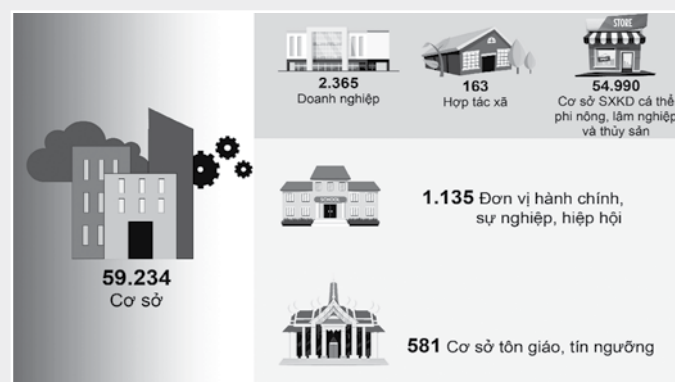
- Một bộ phận không nhỏ cơ sở kinh doanh cá thể đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc giữ gìn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, một phần của nền văn hóa dân tộc Việt Nam./.

Số lượng và qui mô lao động

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, tỉnh Sóc Trăng có 59.234 cơ sở, với tổng số lao động là 180.061 người. So với kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, số lượng cơ sở giảm 1,2%, bằng 716 đơn vị; số lượng lao động giảm 2%, bằng 3.650 người.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do: các đơn vị sự nghiệp như trường học, bệnh viện, các trung tâm y tế, tổ chức, hiệp hội... thực hiện sáp nhập; qui định về xác định đơn vị điều tra trong Tổng điều tra năm 2021 có thay đổi so với năm 2017 (giảm nhiều đối với các cơ sở hiệp hội); đối với cơ sở sản xuất cá thể giảm là do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19 kéo dài, phần khác do một số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có xu hướng thành lập doanh nghiệp.

Biểu đồ 1. Số lượng cơ sở phân theo loại hình kinh tế



Số lượng cơ sở phân theo loại hình kinh tế

Đối với đơn vị kinh tế, trong tổng số 59.234 cơ sở điều tra, trên địa bàn tỉnh có 57.518 đơn vị kinh tế, chiếm 97,1% cơ sở và giảm 0,3% (bằng 166 cơ sở) so với Tổng điều tra năm 2017. Trong đó, giảm nhiều nhất thuộc loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (có 54.990 cơ sở, chiếm tỷ trọng 92,8% cơ sở, giảm 1,5%, tương đương 5.538 cơ sở), nguyên nhân giảm chủ yếu do qui định về quy mô cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trong Tổng điều tra năm 2021 có thay đổi so với năm 2017; riêng loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã tăng 35,0% (tăng 656 cơ sở) nhờ sự quan tâm thúc đẩy, kêu gọi đầu tư với những chính sách ưu đãi của chính quyền các cấp tại địa phương.

Đối với cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, kết quả Tổng điều tra năm 2021 có 1.135 cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội (trên địa bàn tỉnh không có tổ chức phi chính phủ), chiếm 1,9% tổng số cơ sở và giảm 34% so với Tổng điều tra năm 2017, bằng 586 cơ sở. Trong đó, cơ sở thuộc cơ quan Đảng, hành chính nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội là 433 cơ sở (chưa bao gồm các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

SỰ PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG TỈNH SÓC TRĂNG

Nhìn từ kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Dương Hoàng Sals
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (TĐTKT) của tỉnh Sóc Trăng cho thấy bức tranh mô tả về sự phân bố số lượng, qui mô lao động, một số chỉ tiêu cơ bản trong hoạt động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo và tín ngưỡng của tỉnh. Đây là những thông tin hữu ích giúp cho các ngành, các cấp đánh giá hiện trạng và hoạch định các chủ trương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong các giai đoạn tiếp theo.

do chưa tổng hợp dữ liệu từ hai đơn vị này; Tổng điều tra năm 2021, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thành lập Ban Chỉ đạo thu thập thông tin riêng) và giảm 2% (giảm 9 đơn vị); số cơ sở sự nghiệp là 611 cơ sở, giảm 31,7% (giảm 284 đơn vị); cơ sở hiệp hội là 91 cơ sở, giảm 293 đơn vị. Kết quả này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về tinh gọn bộ máy, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp các cấp.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh có sự phát triển khá về số lượng sau 5 năm. Tính đến thời điểm Tổng điều tra năm 2021, toàn tỉnh có 581 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, chiếm 1% tổng số cơ sở, tăng 6,6% (tăng 36 cơ sở) so với Tổng điều tra năm 2017.

Số lượng lao động phân theo loại hình kinh tế

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội tỉnh Sóc Trăng là 180.061 lao động, so với kết quả Tổng điều tra năm 2017 giảm 2%, bằng 3.650 người. Cụ thể:

Đối với đơn vị kinh tế: Tổng số lao động 143.844 người, chiếm 79,9% tổng số lao động và tăng 2,9% so với Tổng điều tra năm 2017, bằng 4.071 người. Trong tổng số, lao động làm việc trong các doanh nghiệp, hợp tác xã là 44.402 người, chiếm 24,7% và tăng 27,6%, bằng 9.609 người. Phần lớn lao động trong doanh nghiệp tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và ở một số ngành trọng yếu như: công nghiệp chế biến, xây dựng, thương nghiệp, dịch vụ. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã tạo việc làm cho 99.442 lao động, chiếm 55,2% tổng số lao động, giảm 5,3% so với năm 2017 (giảm 5.538 lao động); bình quân một cơ sở kinh doanh cá thể có 1,8 lao động.

Đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội: Tổng số lao động là 31.930 người, chiếm 17,7% tổng số lao động, giảm 21,1% (giảm 8.539 lao động) so với năm 2017 (trong đó, các đơn vị hành chính giảm 3.650 lao động; đơn vị sự nghiệp giảm 2.103 lao động; hiệp hội giảm 2.786 lao động). Lao động khu vực này giảm

ngoài nguyên nhân do giảm số lượng cơ sở còn có tác động tích cực của việc thực hiện chính sách tinh giảm biên chế ở các cơ quan, đơn vị.

Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Tổng số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn là 4.287 người, chiếm 2,4% tổng số lao động, tăng 23,6% (tăng 818 người) so với năm 2017. Lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu làm việc theo hình thức tự nguyện nên thường không ổn định.

Số lượng cơ sở phân theo ngành kinh tế

Trong tổng số 59.234 cơ sở thì có 53.398 cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc nhóm ngành dịch vụ, chiếm 90,1%; nhóm ngành công nghiệp và xây dựng có 5.660 cơ sở, chiếm 9,6%; nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 176 cơ sở, chiếm 0,3% tổng số cơ sở trên địa bàn tỉnh. So với kết quả Tổng điều tra năm 2017, số lượng các đơn vị hoạt động ngành công nghiệp và xây dựng giảm nhiều nhất 8,9% (giảm 551 cơ sở); hoạt động dịch vụ giảm 0,5%

(giảm 248 cơ sở) do giảm số lượng cơ sở hoạt động vận tải bằng xe ôm, dịch vụ thông tin truyền thông và dịch vụ vui chơi giải trí; riêng cơ sở hoạt động nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 89%, bằng 83 cơ sở.

Lao động phân theo ngành kinh tế

Kết quả Tổng điều tra năm 2021 có 180.061 lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo, tín ngưỡng. Trong đó, lao động trong các đơn vị điều tra thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 1.971 người, chiếm 1,1% tổng số lao động, so với năm 2017 tăng 957 người; ngành công nghiệp và xây dựng có 38.610 người, chiếm 21,4% và tăng 2.167 người; ngành dịch vụ có 139.480 người, chiếm 77,5% và giảm 6.774 người. Lao động khu vực dịch vụ giảm mạnh chủ yếu do giảm số lượng cơ sở của khối đơn vị sự nghiệp, hiệp hội và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do tại thời điểm thu thập thông tin khối cá thể (01/7/2021) dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh nên có tác động đến số lượng lao động của cơ sở.

Số lượng và lao động các cơ sở phân theo ngành kinh tế

	Năm 2017		Năm 2021		Tăng/giảm		So sánh (%)	
	Số cơ sở	Lao động (người)	Số cơ sở	Lao động (người)	Số cơ sở (Đơn vị)	Lao động (người)	Số cơ sở	Lao động
Tổng số	59.950	183.711	59.234	180.061	-716	-3.650	98,8	98
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	93	1.014	176	1.971	83	957	189,2	194,4
II. Công nghiệp, xây dựng	6.211	36.443	5.660	38.610	-551	2.167	91,1	105,9
III. Dịch vụ	53.646	146.254	53.398	139.480	-248	-6.774	99,5	95,4

Mật độ cơ sở và quy mô lao động bình quân

Mật độ cơ sở

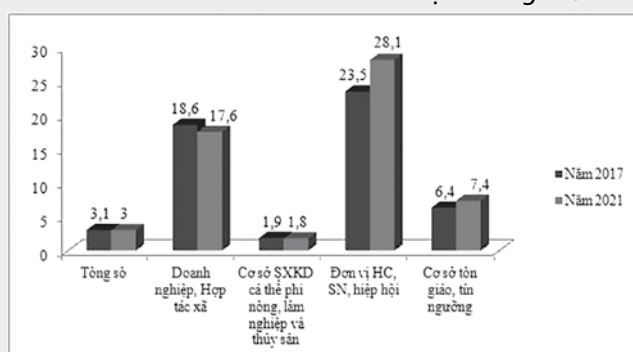
Diện tích tự nhiên tỉnh Sóc Trăng là 3.298 km², dân số trung bình năm 2021 là 1,207 triệu người. Tổng số cơ sở kinh tế, hành chính, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo tín ngưỡng toàn tỉnh là 59.234 cơ sở. Mật độ cơ sở trên địa bàn bình quân là 17,9 cơ sở/km²; tính theo dân số trung bình có 49,1 cơ sở/1.000 dân, tăng 3,48 cơ sở so năm 2017. Số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo và tín ngưỡng được phân bố khắp các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Tuy nhiên, số lượng cơ sở phân bố không đều, thường tập trung ở những địa bàn có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như thành phố Sóc Trăng, huyện Kế Sách, Mỹ Xuyên, Châu Thành, thị xã Vĩnh Châu,...

Quy mô lao động bình quân một cơ sở

Kết quả Tổng điều tra năm 2021 cho thấy với 59.234 cơ sở sử dụng 180.061 lao động, bình quân có 3 lao động/cơ sở, giảm so với năm 2017 là 0,1 lao động/cơ sở (năm 2017 có 3,1 lao động/cơ sở). Sự phân bố của lao động trong các cơ sở phụ thuộc vào số lượng cơ sở và quy mô sản xuất. Những địa phương như thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành có số lượng cơ sở (nhất là doanh nghiệp) chiếm tỷ trọng lớn thì thu hút lượng lao động làm việc nhiều nhất, cụ thể:

Quy mô lao động bình quân phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: Người/cơ sở



Thành phố Sóc Trăng có số lao động bình quân cao nhất 4,8 người/cơ sở, huyện Châu Thành 4,3 người/cơ sở, các huyện còn lại trung bình 2,5 người/cơ sở. Sau 5 năm, quy mô lao động của các cơ sở kinh tế trong xu hướng giảm so với năm 2017. Trong đó, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã có 17,6 người/cơ sở (giảm 01 lao động/cơ sở); cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có 1,8 người/cơ sở (giảm 0,1 lao động/cơ sở); các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có 28,1 người/cơ sở (tăng 4,6 lao động/cơ sở); cơ sở tôn giáo có 7,4 người/cơ sở (tăng 01 lao động/cơ sở)/.

Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Tuyên Quang

Phạm Hùng Sơn

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra

Số lượng của các đơn vị điều tra năm 2021 giảm với năm 2017, tuy nhiên số lượng lao động lại tăng so với các giai đoạn trước.

Tổng số đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tại tỉnh Tuyên Quang đạt 34.227 đơn vị, giảm 7,95% (giảm 2.957 đơn vị) so với năm 2017. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2017-2021, số lượng đơn vị giảm 2,05%/năm, thấp hơn nhiều mức tăng 3,42%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2021 là 114.594 người, tăng 0,18% (tăng 211 triệu người) so với năm 2017. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2017-2021, số lượng lao động tăng 0,05%/năm, thấp hơn mức tăng 3,57%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Trong tổng số các đơn vị điều tra, số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX), cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2017; các cơ sở SXKD cá thể, đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm mạnh so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Lao động làm việc trong các Doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị hành chính, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì tăng trưởng; ngược lại, lao động trong các cơ sở SXKD cá thể và đơn vị sự nghiệp sụt giảm mạnh trong 5 năm qua.

Doanh nghiệp tăng cả về số doanh nghiệp và lao động, trong đó số doanh nghiệp có mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra.

Tính đến 31/12/2020, tỉnh Tuyên Quang có 1.219 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 38,21% (tăng 337 doanh nghiệp) so với năm 2017.

Cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19. Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế 2021 đã phản ánh được nhiều thông tin khá toàn diện về tình hình phát triển, cơ cấu và sự phân bố các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo trên phạm vi toàn Tỉnh.

Giai đoạn 2017-2021, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp tăng 8,43%; mức tăng này cao hơn mức tăng 3,91% bình quân năm của giai đoạn 2011-2016.

Trong năm 2021 các doanh nghiệp thu hút 32.887 lao động, tăng 16,93% (tăng 4.761 lao động) so với năm 2017. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2017-2021, số lao động tăng 3,99%, cao hơn mức tăng 1,55%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Hợp tác xã có mức tăng cả về số lượng đơn vị và số lao động.

Năm 2021, tỉnh Tuyên Quang có 241 hợp tác xã, tăng 26,18% (tăng 50 hợp tác xã) so với năm 2017; thu hút 1.571 lao động, tăng 2,61% (tăng 40 lao động) so với năm 2017. Số lượng các hợp tác xã thuộc ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng chủ yếu với 58,51% (năm 2017 là 65,45%); các ngành Dịch vụ chiếm tỷ trọng 20,33% (năm 2017 là 9,95%) và các ngành Công nghiệp - Xây dựng chiếm tỷ trọng 21,16% (năm 2017 là 24,60%).

Bình quân giai đoạn 2017-2021, mỗi năm số lượng HTX tăng 5,99%, cao hơn mức giảm bình quân 0,10% của giai đoạn 2011-2016; mỗi năm số lao động trong các HTX tăng 0,65%, trái ngược so với mức giảm bình quân 9,14%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Cơ sở SXKD cá thể giảm cả về số đơn vị và số lao động thấp hơn nhiều so với các giai đoạn trước đây.

Năm 2021, tỉnh Tuyên Quang có 31.672 cơ sở SXKD cá thể, giảm 8,0% (giảm 2.753 cơ sở) so với năm 2017; thu hút 48.534 lao động, giảm 9,72% (giảm 5.226 lao động) so với năm 2017. Bình quân hằng năm giai đoạn 2017-2021, số cơ sở giảm 2,06% và số lao động giảm 2,52%, thấp hơn nhiều so với mức tăng của giai đoạn 2011-2016 lần lượt là 3,56% và 4,19%/năm.

Đơn vị sự nghiệp sụt giảm về số lượng đơn vị so với năm 2017 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi đơn vị điều tra)

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2021 là 575 đơn vị, giảm 29,79% (giảm 244 đơn vị) so với năm 2017; thu hút 18.305 lao động, giảm 8,01% (giảm 1.594 lao động). Bình quân hằng năm trong giai đoạn 2017-2021, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 8,46% và số lượng lao động giảm 2,07%; thực trạng này ngược với giai đoạn 2011-2016 khi bình quân hằng năm số lượng đơn vị tăng 0,98% và số lượng lao động tăng 1,38%/năm.

Đơn vị hiệp hội có sự sụt giảm cả về số đơn vị và số lượng lao động so với năm 2017.

Tổng số lượng đơn vị hiệp hội là 77 đơn vị, giảm 78,67% so với năm 2017 (năm 2017 là 361 đơn vị); số lượng lao động là 316 người,

giảm 82,46% so với năm 2017 (năm 2017 là 1.802 người).

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng trưởng cả về số lượng cơ sở và lao động. Tuy nhiên, so với trước đây số lượng cơ sở và lao động có mức giảm.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2021 tỉnh Tuyên Quang có 137 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 6,20% (tăng 8 cơ sở) so với năm 2017; tăng cao hơn nhiều so với tốc độ giảm của năm 2016 so với 2011 là 9,15%. Bình quân giai đoạn 2017-2021, số lượng cơ sở tăng 1,52%/năm, cao hơn mức giảm 2,0%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Năm 2021 có 727 chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 169,26% so với năm 2017, cao hơn nhiều tốc độ giảm năm 2016 so với 2011 (46,32%). Tốc độ tăng nhân lực bình quân năm giai đoạn 2017-2021 là 28,10%, cao hơn mức giảm 11,52%/năm của giai đoạn 2011-2016.

Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm mạnh về số lượng đơn vị.

Tính đến năm 2021, tỉnh Tuyên Quang có 306 đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, giảm 18,83% (giảm 71 đơn vị) so với năm 2017, bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 5,08%.

Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra năm 2021 biến động không đều so với năm 2017 trong đó giảm mạnh ở khối doanh nghiệp.

Lao động bình quân của một đơn vị điều tra tăng từ 3,08 người năm 2017 lên 3,35 người năm 2021. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp giảm từ 31,89 người xuống 26,98 người (doanh nghiệp nhà nước giảm từ 165,92 người xuống 123,22 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 22,72 người xuống 19,97 người; doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 1.579,75 người xuống 971,50 người); Khu vực

hợp tác xã giảm từ 8,02 người năm 2016 xuống còn 6,52 người năm 2020; Các cơ sở SXKD cả thể năm 2021 có quy mô lao động trên một cơ sở tương đương với năm 2017 là 1,5 người.

Trái ngược với các đơn vị điều tra khác, quy mô lao động bình quân trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo, tín ngưỡng lại có biến động tăng so với năm 2017. Cụ thể, lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ là 28,56 người, tăng 10,17 người so với năm 2017; đơn vị hành chính là 40,05 người, tăng 16,19 người; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 5,31 người, tăng 3,21 người.

Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế

Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng đơn vị và lao động trong ba khu vực kinh tế.

Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh cả về số lượng đơn vị và lao động so với năm 2017. Số lượng các đơn vị hoạt động trong khu vực dịch vụ đạt 26.383 đơn vị, giảm 6,58%, chiếm tỷ trọng 77,08%, cao nhất trong ba khu vực và cao hơn mức 75,95% của năm 2017. Khu vực này thu hút 74.642 lao động, tăng 1,08% so với năm 2017, chiếm 65,14%, tăng 0,58 điểm phần trăm so với năm 2017. Tăng trưởng bình quân hàng năm về số lượng đơn vị và lao động của khu vực này trong giai đoạn 2017-2021 lần lượt là -1,69%/năm và 0,27%/năm.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng giảm cả về số lượng đơn vị và lao động. Năm 2021, số lượng đơn vị đạt 7.665 đơn vị, giảm 12,82% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2017-2021 giảm 3,37%/năm. Số lượng lao động đạt 38.216 người, giảm 2,18% so với năm 2017, bình quân hằng năm trong giai đoạn 2017-2021 giảm 0,55%/năm. Tỷ trọng số đơn vị và lao động của khu vực này

năm 2021 lần lượt là 22,39% và 33,35% tương ứng giảm 1,25 điểm phần trăm và 0,8 điểm phần trăm so với năm 2017.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất trong ba khu vực kinh tế cả về số lượng đơn vị và lao động, trong đó tỷ trọng số đơn vị là 0,52% và tỷ trọng số lao động là 1,51%. Tuy nhiên, khu vực này có biến động trái chiều về tốc độ tăng trưởng so với năm 2017 về số đơn vị (tăng 18,54%) và số lao động (tăng 18,10%).

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra

Số lượng doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo tập trung nhiều nhất trong khu vực Dịch vụ.

Về đổi mới sáng tạo, khu vực Dịch vụ dẫn đầu với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 52 đơn vị, chiếm 78,79%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 95 đơn vị, chiếm 60,13%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 172 đơn vị, chiếm 67,45% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 62 đơn vị, chiếm 42,76%.

Tiếp theo là khu vực Công nghiệp - Xây dựng với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 13 đơn vị, chiếm 19,70%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 54 đơn vị, chiếm 34,18%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 68 đơn vị, chiếm 26,67% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 71 đơn vị, chiếm 48,97%.

Thấp nhất là khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với số lượng các đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là 1 đơn vị, chiếm 1,52%; hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm là 9 đơn vị, chiếm 5,70%; hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động là 15 đơn vị, chiếm 5,88% và hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD là 12 đơn vị, chiếm 8,28%.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Bình Phước: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 11 tháng tăng 13,91%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 11/2022 ước tính đạt trên 5,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,05% so với tháng trước, tăng 57,81% so với cùng kỳ. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt gần 4,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,76% so với tháng trước, tăng 50,55% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 19,89 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước, tăng 45,60% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 553,37 tỷ đồng, tăng 0,87% so với tháng trước, tăng 68,43% so với cùng kỳ; Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 1,28 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước; Doanh thu dịch vụ khác đạt 481,85 tỷ đồng, tăng 4,40% so với tháng trước, tăng 170,55% so cùng kỳ.

Lũy kế 11 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh Bình Phước ước đạt 59 nghìn tỷ đồng, tăng 13,91% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 49,1 nghìn tỷ đồng, tăng 31,20% so với cùng kỳ năm trước, (trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 32,72%); Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 208,55 tỷ đồng, tăng 41,25%; Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, tăng 43,65%; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 8,73 tỷ đồng, tăng 465,74%; Doanh thu dịch vụ khác đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng 79,24% so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc: Số lượng doanh nghiệp tham gia quay trở lại thị trường tiếp tục có xu hướng tích cực

Tính đến ngày 15/11/2022, toàn tỉnh Vĩnh Phúc có 1.235 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là trên 21.100 tỷ đồng, tăng 17,40% về số doanh nghiệp, tăng 86,96% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ là 781 doanh nghiệp (chiếm 63,24%) với 7.100 tỷ đồng vốn đăng ký mới, tăng 24,76% về số doanh nghiệp và tăng 1,21% về vốn đăng ký. Trong đó, ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng doanh nghiệp thành lập lớn nhất là 414 doanh nghiệp (chiếm 53,01% trong khu vực dịch vụ) với tổng vốn đăng ký đạt gần 2.870 tỷ đồng.

Tiếp theo là khu vực công nghiệp, xây dựng với 446 doanh nghiệp (chiếm 36,11%) đạt 13.970 tỷ đồng đăng ký mới, tăng 7,73% về số doanh nghiệp và tăng 241,98% về vốn đăng ký.

Số lượng doanh nghiệp tham gia quay trở lại thị trường tiếp tục có xu hướng tích cực với 383 doanh nghiệp, tăng 16,77% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng đầu năm 2022 lên 1.618 doanh nghiệp (trung bình mỗi tháng có 147 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động).

Tuy vậy, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể vẫn tiếp tục tăng, các doanh nghiệp quy mô nhỏ do chịu tác động từ việc tăng giá các nguyên vật liệu đầu vào, khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay còn hạn chế dẫn tới buộc phải tạm ngừng hoạt động. Cụ thể: số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong kỳ là 606 doanh nghiệp, tăng 21,44% so với cùng kỳ năm trước. Trung bình mỗi tháng có 55 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Hà Nam: Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục giữ đà tăng trưởng khá

Tháng 11, hoạt động sản xuất công nghiệp tỉnh Hà Nam tiếp tục giữ đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 ước tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 11 tháng, IIP tăng cao ở mức 14,0% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 5,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,0%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,6%.

Lũy kế 11 tháng, một số sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 18,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 27,1%; sản xuất đồ uống tăng 28,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 37,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 62,7%... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: ngành dệt giảm 18,5%; ngành sản xuất kim loại giảm 13,8%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 2,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 0,1%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 11 tháng duy trì tốc độ tăng cao so với cùng kỳ: đồ chơi trẻ em tăng 30,4%; xi măng và clinker tăng 29,3%; linh kiện điện tử tăng 18,3%; bia các loại tăng 10,0%.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Nam



CÁC QUỐC GIA DẦU MỎ VÙNG VỊNH

ĐẨY MẠNH CHIẾN LƯỢC MỚI ĐA DẠNG HÓA NỀN KINH TẾ, HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trúc Linh

Trong bối cảnh thị trường năng lượng toàn cầu đang đối mặt với nhiều biến động và thế giới có xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn, các quốc gia Arập vùng Vịnh thực hiện đẩy mạnh chiến lược đa dạng hóa nền kinh tế nhằm giảm sự phụ thuộc vào dầu mỏ.

Bấp bênh nguồn lợi từ "vàng đen"

Hiện nay, các quốc gia thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC) - gồm Saudi Arabia, Kuwait, Bahrain, Qatar, Các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất (UAE) và Oman đang chiếm khoảng 1/3 tổng trữ lượng dầu thô được kiểm chứng của thế giới và 1/5 tổng trữ lượng khí đốt tự nhiên toàn cầu. Các đợt bùng nổ giá dầu trong thập niên 1970, 1980 và đầu những năm 2000 đã mang lại nguồn thu lớn cho các nước vùng Vịnh.

Gần đây, cuộc xung đột Nga - Ukraine đã khiến giá dầu thế giới tăng tới mức cao nhất trong vòng 14 năm qua, dẫn đến lạm phát tăng vọt và thu hẹp nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, đối với các quốc gia vùng Vịnh giàu năng lượng, đây lại là tin tốt sau cuộc suy thoái kinh tế kéo dài 8 năm vì giá dầu thấp và đại dịch Covid-19 gây ra. Theo ước tính của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), các nước xuất khẩu dầu mỏ tại vùng Vịnh có thể thu về 1.300 tỷ USD từ dầu khí trong bốn năm tới nhờ giá năng lượng cao. Với số doanh thu xuất khẩu

dầu mỏ tăng thêm này, các quốc gia vùng Vịnh sẽ có thặng dư ngân sách lần đầu tiên kể từ năm 2014. Dự kiến, tăng trưởng kinh tế ở khu vực này cũng sẽ tăng tốc đáng kể.

Tuy nhiên, sự thăng trầm của giá dầu mỏ cũng từng khiến các nền kinh tế ở vùng Vịnh phải điều chỉnh. Trong giai đoạn từ năm 2014-2021, sự suy giảm kinh tế và tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đã gây ra những biến động lớn trên thị trường dầu mỏ toàn cầu. Đặc biệt, giữa lúc đại dịch càn quét các nền kinh tế trong các năm 2019-2020, thì năm 2020 chứng kiến giá dầu giao sau tại Mỹ giảm sâu xuống dưới 0 USD lần đầu tiên trong lịch sử và chốt phiên 21/4/2020 ở mức giá âm 37,63 USD/thùng. Thị trường dầu mỏ đã thực sự rơi vào khủng hoảng với những tác động lớn từ đại dịch toàn cầu và các toan tính của những nhà xuất khẩu dầu chủ chốt, trong đó có cả Saudi Arabia và Nga.

Do giá dầu thấp trong giai đoạn 2014-2021, các nước vùng Vịnh đã bị thâm hụt ngân sách rất lớn. Riêng Saudi Arabia ghi nhận các mức thâm hụt khổng lồ

trong 8 năm liên tiếp từ năm 2014-2021, với thâm hụt lớn nhất là 103 tỷ USD năm 2015, so với mức thặng dư hơn 40 tỷ USD năm 2013.

Năm 2022 đã chứng kiến sự biến động liên tục của giá dầu, cùng với đó là sự khan hiếm năng lượng (xăng dầu, khí đốt) của Mỹ và các quốc gia phương Tây. Ngoài ra, đà phục hồi hậu COVID-19 của nền kinh tế thế giới cũng như tác động từ cuộc chiến tại Ukraine đã đẩy giá dầu đi lên kể từ cuối tháng 2/2022. Giá dầu hiện giao dịch quanh mức 90 USD/thùng, sau khi ghi nhận mức gần 140 USD/thùng hồi tháng 3/2022. Đợt tăng giá dầu hiện nay được coi là "phao cứu sinh" cho các nền kinh tế đang suy giảm ở vùng Vịnh. Saudi Arabia kỳ vọng đạt thặng dư ngân sách lớn lần đầu tiên sau 8 năm trong năm nay. IMF dự báo kinh tế Saudi Arabia sẽ tăng trưởng 7,6% năm 2022, trở thành nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lần đầu tiên vượt mốc 1.000 tỷ USD. Thu ngân sách của Saudi Arabia dự kiến đạt 326 tỷ USD

trong năm 2022, trong khi chi ngân sách tăng lên 302 tỷ USD.

Có thể nói, giá dầu tăng vọt do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga - Ukraine đã giúp các quốc gia vùng Vịnh thoát khỏi suy giảm kinh tế và mang lại cho các quốc gia này cơ hội thịnh vượng thêm một lần nữa. Tuy nhiên, theo giới chuyên gia, đây có thể là lần cuối cùng các nước này được hưởng lợi từ giá dầu cao khi thế giới đang hướng tới việc loại bỏ nhiên liệu hóa thạch và dần dịch chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, trong khi các chu kỳ tăng giá dầu khó có thể bền vững.

Chuyển hướng sang phát triển bền vững

Nhận thấy hướng phát triển kinh tế dựa vào dầu mỏ không còn là con đường bền vững trong dài hạn, vì sự biến động khó đoán định của thị trường dầu mỏ, các quốc gia vùng Vịnh đã đưa ra chiến lược đa dạng hóa nền kinh tế nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch.

Qatar và UAE đang nỗ lực đầu tư để thúc đẩy các lĩnh vực phi dầu mỏ như du lịch, kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo... Trong số các nước Arập vùng Vịnh, Saudi Arabia là trường hợp nổi bật về đa dạng hóa nền kinh tế, với chiến lược Tầm nhìn 2030.

Tháng 6/2016, Saudi Arabia công bố một chiến lược phát triển kinh tế quy mô lớn được gọi là Tầm nhìn 2030, với mục tiêu then chốt là giảm dần sự phụ thuộc vào dầu mỏ thông qua các cải cách mạnh mẽ về đầu tư và kinh doanh, cũng như thúc đẩy một loạt đại dự án trong các lĩnh vực chế tạo, năng lượng tái tạo, vận tải, logistics, du lịch, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số..., và tạo nhiều việc làm. Trọng tâm của Tầm nhìn 2030 là thiết lập Quỹ Đầu tư công trị giá ít nhất

2.000 tỷ USD vào năm 2030 thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của tập đoàn dầu mỏ quốc doanh lớn nhất thế giới Saudi Aramco. Tập đoàn này hiện có giá trị vốn hóa thị trường hơn 2.400 tỷ USD và chiếm hơn 12% tổng sản lượng khai thác dầu của thế giới. Tầm nhìn 2030 được kỳ vọng sẽ giúp doanh thu từ các hoạt động phi dầu mỏ tăng 6 lần lên 267 tỷ USD.

Ngoài ra, Saudi Arabia cũng đặt mục tiêu nâng mức đóng góp của khu vực tư nhân trong GDP lên 60% vào năm 2030, giảm mức đóng góp trong ngân sách của dầu mỏ từ khoảng 85% hiện nay xuống còn 16% vào năm 2030, đồng thời tái cấu trúc các chính sách trợ cấp để tiết kiệm khoảng 30 tỷ USD/năm. Saudi Arabia cũng xác định du lịch tâm linh là một nguồn thu quan trọng. Do đó kế hoạch cải tổ kinh tế của nước này sẽ thu hút 30 triệu khách hành hương mỗi năm vào năm 2030.

Như một phần trong chiến lược Tầm nhìn 2030, Saudi Arabia mới đây ra mắt Chiến lược Công nghiệp Quốc gia, hướng đến mục tiêu tăng số lượng nhà máy lên khoảng 36.000 vào năm 2035. Chiến lược hướng tới một nền công nghiệp thu hút đầu tư và góp phần đa dạng hóa nền kinh tế, phát triển sản phẩm nội địa và xuất khẩu các sản phẩm phi dầu mỏ. Saudi Arabia đặt mục tiêu thu hút 427 tỷ USD vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong thập niên tới thông qua chương trình phát triển công nghiệp để đa dạng hóa nền kinh tế. Các khoản đầu tư sẽ được thực hiện thông qua Chương trình dịch vụ logistics và phát triển công nghiệp quốc gia (NIDLP), một trong những chương trình được đề ra trong kế hoạch Tầm nhìn 2030 và cũng là một chiến lược

cải cách rộng lớn hơn, do Thái tử Mohammed bin Salman lãnh đạo.

IMF và Ngân hàng Thế giới đều dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2023, trong khi Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) hạ dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu mỏ toàn cầu trong năm tới. Trong viễn cảnh đó, giá dầu sẽ khó được duy trì ở mức cao như hiện nay. Đa dạng hóa nền kinh tế là chiến lược hết sức cần thiết để các nước vùng Vịnh giảm sự phụ thuộc vào dầu mỏ. Tuy nhiên, họ vẫn tin tưởng dầu mỏ sẽ vẫn là nguồn năng lượng quan trọng sau năm 2050. Các nước vùng Vịnh một mặt sẽ đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực phi dầu mỏ, mặt khác sẽ củng cố và phát triển ngành dầu mỏ theo hướng bền vững hơn và thân thiện với môi trường.

Trong quá trình thực hiện chiến lược đa dạng hóa nền kinh tế, Saudi Arabia nói riêng và các nước vùng Vịnh nói chung chắc chắn sẽ lưu tâm đến vấn đề kiểm soát chi tiêu để tránh các "mô hình bội chi" trong quá khứ. Các nước cũng sẽ quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn thu từ dầu mỏ, thúc đẩy các cải cách cơ cấu hướng tới một nền kinh tế xanh hơn và thúc đẩy vai trò dẫn dắt tăng trưởng của khu vực tư nhân.

Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đưa ra khuyến nghị, lợi nhuận khổng lồ mà các nước vùng Vịnh thu được sau đại dịch và từ cuộc xung đột Nga - Ukraine cần phải được đầu tư vào "quá trình chuyển đổi kinh tế và môi trường. Việc tập trung đầu tư vào quá trình chuyển đổi năng lượng là rất quan trọng và là xu thế chuyển đổi tất yếu của nhiều quốc gia trên thế giới, giúp các quốc gia vùng Vịnh hướng đến phát triển bền vững hơn/.

Ngày 31/8, Liên hợp quốc công bố báo cáo Triển vọng Dân số Thế giới 2022 và cho biết, mức trung bình tuổi thọ của dân số thế giới thấp hơn sau hai năm. Cụ thể, tuổi thọ trung bình của dân số thế giới đã giảm từ 72,8 tuổi năm 2019 xuống 71 tuổi vào năm 2022, tức là khoảng 1,8 năm. Ở một số quốc gia gồm Bolivia, Botswana, Lebanon, Mexico, Oman và Nga, tuổi thọ trung bình giảm gần 4 năm kể từ khi đại dịch bùng phát. Khu vực Mỹ Latinh, Caribe, Trung và Nam Á, tuổi thọ trung bình giảm gần 3 năm từ 2019 đến 2021.

Nhiều quốc gia cũng đưa ra những con số thống kê riêng của mình. Vào tháng 10/2021, Ấn Độ đưa ra nhận định tác động của đại dịch Covid-19 đến tuổi thọ của người dân. Năm 2020, các nhà khoa học tại Viện Nghiên cứu Dân số Quốc tế (IIPS) Ấn Độ tiến hành nghiên cứu xem xét gánh nặng của đại dịch Covid-19 đối với các mô hình tử vong tại nước này. Theo kết quả phân tích thống kê, tuổi thọ trung bình của người dân Ấn Độ đã giảm khoảng 2 năm do đại dịch Covid-19. Tuổi thọ trung bình khi sinh của nam giới và phụ nữ Ấn Độ đã giảm từ lần lượt 69,5 và 72 vào năm 2019 xuống còn 67,5 và 69,8 vào năm 2020. Tuổi thọ trung bình khi sinh là số năm trung bình mà một đứa trẻ sơ sinh dự kiến sẽ sống nếu tỷ lệ tử vong tại thời điểm sinh của trẻ không đổi trong tương lai. Nghiên cứu cũng cho thấy, nhóm tuổi từ 35-69 có số ca tử vong cao đột biến trong năm 2020 so với những năm trước đó. Chính nhóm tuổi này đã góp phần rất lớn vào sự sụt giảm tuổi thọ trung bình. Những vấn đề do Covid-19 gây ra đã xóa sạch các tiến bộ mà Ấn Độ đã đạt được trong thập kỷ vừa qua nhằm nâng cao

tuổi thọ trung bình người dân. Tuổi thọ trung bình khi sinh ở Ấn Độ hiện bằng mức năm 2010.

Tại châu Âu, trong nhiều năm qua tuổi thọ trung bình tăng nhanh do nhiều yếu tố, bao gồm giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, nâng cao mức sống, cải tiến giáo dục, cũng như tiến bộ trong chăm sóc y tế. Số liệu thống kê chính thức cho thấy cứ mỗi thập kỷ trôi qua thì tuổi thọ trung bình sẽ tăng hơn hai năm kể từ những năm 1960. Tuy nhiên, sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 đã cản trở nỗ lực nâng cao tuổi thọ người dân của các quốc gia thành viên. Tháng 4/2022, Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) công bố, sau khi đại dịch Covid-19 bùng phát vào năm 2020, tuổi thọ trung bình ở phần lớn các nước thành viên EU đã giảm. Tuổi thọ trung bình của người châu Âu năm 2020 là 80,4 tuổi, giảm 0,9 năm so với năm 2019, mà nguyên nhân chủ yếu được cho là do Covid-19. Cụ thể, tuổi thọ trung bình của nữ (83,2 tuổi) năm 2020 cao hơn nam (77,5 tuổi). Tuổi thọ ở nam giới giảm 1 tuổi, suy giảm rõ rệt hơn so với nữ giới (-0,8 tuổi). Tương tự xu hướng chung của châu Âu, ở Bỉ, do sự bùng phát dịch bệnh Covid-19, tuổi thọ trung bình của dân số là 80,8 tuổi vào năm 2020, ít hơn một năm so với năm 2019 và sự sụt giảm tuổi thọ trung bình ở nam giới rõ rệt hơn ở nữ giới. Một dữ liệu khác cũng được công bố vào năm 2020 cho thấy, tuổi thọ trung bình đã giảm ở 23 trong số 27 quốc gia thành viên EU, trừ Đan Mạch, Estonia, Phần Lan và Cyprus. Theo số liệu từ worldometers, châu Âu đã ghi nhận tổng cộng 190,5 triệu ca bệnh và 1,8 triệu ca tử vong do Covid-19.

Nhật Bản luôn được biết đến là quốc gia có tuổi thọ trung bình

TUỔI THỌ SAU ĐẠI

cao nhất thế giới nhờ xây dựng lối sống lành mạnh. Năm 2020, tuổi thọ trung bình của người dân Nhật Bản đã tăng lên mức kỷ lục ở cả 2 giới (87,74 tuổi với nữ giới và 81,64 tuổi với nam giới). Mặc dù vậy, tuổi thọ trung bình của nước này cũng đã suy giảm do tác động của dịch Covid-19. Dữ liệu công bố của Bộ Y tế Nhật Bản vào tháng 7/2022 cho thấy, tuổi thọ trung bình của người dân nước này trong năm 2021 lần đầu tiên ghi nhận mức giảm sau 10 năm và giảm ở cả hai giới. Cụ thể, tuổi thọ trung bình của phụ nữ năm 2021 là 87,57, giảm 0,14 năm so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, con số này với nam giới là 81,47, giảm 0,09. Quan chức Bộ Y tế Nhật Bản nhận định việc giảm tuổi thọ trung bình là do đại dịch Covid-19. Năm 2021, Nhật Bản ghi nhận số lượng ca mắc Covid-19 tăng đột biến do sự xuất hiện của biến thể Delta. Những người cao tuổi là đối tượng có nguy cơ tử vong vì bệnh này cao hơn. Theo thống kê của Bộ Y tế Nhật Bản, có khoảng 16.000 người tử vong do mắc Covid-19 trong năm 2021.

Mặc dù ghi nhận mức giảm lần đầu tiên sau 1 thập kỷ, tuổi thọ trung bình của nữ giới Nhật Bản vẫn đứng đầu thế giới, tiếp đến là Hàn Quốc với 86,5 và Singapore là 85,9. Đối với nam giới, Nhật Bản xếp ở vị trí thứ 3 về tuổi thọ trung bình trên thế giới, xếp sau Thụy Sĩ với 81,6 và Na Uy là 81,59.

NHIỀU QUỐC GIA SỤT GIẢM DỊCH COVID-19

Kể từ khi bắt đầu bùng phát ở Trung Quốc cuối năm 2019 đến nay, dịch bệnh Covid-19 đã khiến cho 6,62 triệu trường hợp tử vong trên toàn thế giới, vượt xa số trường hợp tử vong bởi các dịch bệnh do virus khác gây ra trong thế kỷ 21. Trong đó người cao tuổi là đối tượng chịu tổn thương nhiều nhất do chức năng hệ miễn dịch suy giảm và dễ bị biến chứng bởi tình trạng bệnh lý tiềm ẩn trước đó. Điều này là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm tuổi thọ ở nhiều quốc gia trên thế giới trong 2 năm 2020-2021.

Bộ Y tế Nhật Bản nhận định, sau khi đại dịch qua đi, tuổi thọ trung bình ở Nhật Bản vẫn đang có xu hướng tăng lên, quan chức y tế nhận định.

Tình trạng suy giảm tuổi thọ cũng diễn ra tương tự tại Mỹ. Theo dữ liệu sơ bộ của Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Bệnh tật (CDC) Mỹ công bố vào tháng 8/2022, từ năm 2020-2021, tuổi thọ trung bình của người Mỹ đã giảm gần 1 năm, xuống còn 76,1 tuổi. Đây mức trung bình thấp nhất kể từ năm 1996 và là năm thứ hai liên tiếp con số này giảm xuống. Trước đó, năm 2020, tuổi thọ của người Mỹ là 77 tuổi, giảm mạnh so với con số 78,8 tuổi của năm 2019. Số liệu công bố của CDC Mỹ cũng cho biết, các ca tử vong liên quan đến Covid-19 chiếm 3/4 số ca tử vong dưới tuổi thọ trung bình

vào năm 2020 và khoảng một nửa số ca tử vong khiến tuổi thọ trung bình năm 2021 giảm xuống. Nhóm người có sự sụt giảm tuổi thọ nhiều nhất vào năm 2021 là người Mỹ bản địa và người Alaska bản địa, giảm đến 1,9 năm tuổi. Xếp sau đó là người Mỹ da trắng (giảm 1 tuổi) và người Mỹ da đen (giảm 0,7 tuổi). Tuổi thọ trung bình của người Mỹ bản địa ước tính khoảng 65,2 tuổi vào năm 2021, trong khi người Mỹ da màu là 70,8 tuổi và người Mỹ da trắng là 76,4 tuổi. Theo kết quả nghiên cứu trong 2 năm 2020-2021, dịch Covid-19 là nguyên nhân gây tử vong nhiều thứ 3 tại Mỹ, sau các nguyên nhân như đau tim và ung thư. Hơn 1,04 triệu người mắc Covid-19 đã tử vong tại Mỹ kể từ đầu năm 2020. Sau đỉnh dịch đầu năm 2022, số ca tử vong liên quan đến Covid-19

đã giảm, dù vậy nước này vẫn ghi nhận 400 ca tử vong mỗi ngày.

Singapore, một trong những quốc gia có tỷ lệ tử vong do Covid-19 thấp nhất trên thế giới, tuy nhiên cũng ghi nhận tình trạng tuổi thọ trung bình giảm do dịch bệnh đã làm trầm trọng thêm tình trạng bệnh lý nền có sẵn từ trước ở người cao tuổi. Số liệu từ Cục Thống kê Singapore cho biết, tuổi thọ trung bình của người dân nước này khoảng 83,5 tuổi trong năm 2021, giảm khoảng 2 tháng tuổi so với năm 2019 (83,7 tuổi). Trong đó, ước tính tuổi thọ trung bình của phụ nữ là 85,9 tuổi và của nam giới là 81,1 tuổi. Đây là lần đầu tiên Singapore ghi nhận tuổi thọ trung bình giảm kỷ lục kể từ khi những dữ liệu đầu tiên về tuổi thọ được ghi nhận vào năm 1957. Cơ quan Thống kê Singapore cho rằng, tuổi thọ trung bình của dân số Singapore giảm đi trong hai năm 2020 và 2021 là do tỷ lệ tử vong cao hơn bởi rất nhiều người đã mất trong đại dịch Covid-19. Một báo cáo gần đây của Bộ Y tế Singapore thống kê, từ tháng 1/2020 đến tháng 6/2022 quốc đảo sử tử có khoảng 2.490 ca tử vong, trong đó khoảng 60% ca tử vong vì Covid-19 và 40% còn lại là những người chết vì các bệnh dịch khác sau khi mắc Covid-19.

Có thể thấy, đại dịch Covid-19 diễn ra không chỉ tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu mà còn kéo lùi sự nỗ lực nâng cao tuổi thọ của nhiều quốc gia. Các nước vẫn đang nỗ lực kiểm soát dịch bệnh để nhanh chóng lấy lại được mức tuổi thọ trung bình trước đó và đạt được như dự báo tuổi thọ toàn cầu sẽ tăng trở lại và tăng lên khoảng 77,2 tuổi vào năm 2050 của Liên hợp quốc./

Hải Dương (Tổng hợp)

TUYÊN QUANG - TẠO ĐỘT PHÁ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

Nguyễn Thế Giang

Ủy viên BCH Đảng bộ Tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang

Giai đoạn 2021-2025, Tuyên Quang đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hướng tới phát triển bền vững và toàn diện. Theo đó, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã đặt ra mục tiêu tổng quát phần đầu đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá, toàn diện, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc và đó cũng chính là khát vọng của Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh vươn lên hội nhập, phát triển cùng cả nước.

Theo đó, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021-2025 đã xác định 3 khâu đột phá, 5 nhiệm vụ trọng tâm, 15 chỉ tiêu chủ yếu và 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện mục tiêu này.

Với những mục tiêu đã đề ra, ngay từ đầu giai đoạn, Tuyên Quang đã đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đầu tư, thu hút đầu tư và gặt hái được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2021, tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh năm 2010) trên địa bàn tỉnh tăng 5,67% so với năm 2020, đây cũng là mức tăng trưởng tương đối ấn tượng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến rất phức tạp.

Trong năm 2022, Tuyên Quang tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông nhằm tháo gỡ nút thắt cho bài toán phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư của tỉnh. Để thực hiện điều đó, Tỉnh đã tập trung nguồn lực từ thu hút vốn

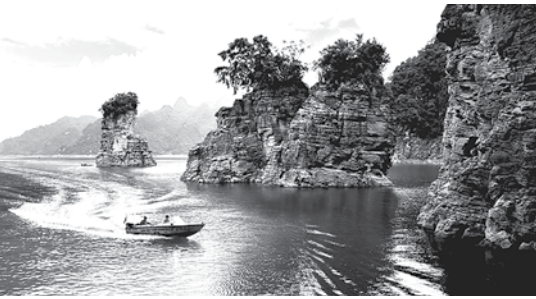
Tuyên Quang là tỉnh miền núi nằm ở phía Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên trên 5,86 nghìn km², dân số tính đến năm 2021 trên 801 nghìn người. Trong cách mạng Tháng Tám, Tuyên Quang vinh dự là Thủ đô Khu giải phóng, được Trung ương Đảng và Bác Hồ chọn làm trung tâm của cách mạng cả nước. Trong công cuộc đổi mới, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang của quê hương cách mạng, quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, khai thác tiềm năng, phát huy thế mạnh của địa phương, chủ động hội nhập kinh tế, tạo bước đột phá mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư.

đầu tư và nguồn thu ngân sách. 9 tháng đầu năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện là 1,89 nghìn tỷ đồng, đạt 68,18% dự toán năm, tăng 7,11% so với cùng kỳ. Trong đó thu nội địa ước thực hiện là 1,85 nghìn tỷ đồng, đạt 68,71% so với dự toán giao, tăng 8,73%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Tuyên Quang ước đạt 9,69 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang lấy lại đà phục hồi tăng trưởng tương đối mạnh mẽ, để duy trì đà phục hồi và phát triển kinh tế sau dịch Covid-19, giải ngân vốn đầu tư công được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư



Sản xuất tại Nhà máy may Sơn Dương của Tập đoàn Dệt may Việt Nam được đầu tư tại Tỉnh



Hồ sinh thái Na Hang được ví như Vịnh Hạ Long trên cạn ngày càng thu hút nhiều khách du lịch. Ảnh: Nguyễn Chính

vào địa bàn. Do vậy, Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp đẩy nhanh tiến độ thanh toán, giải ngân vốn đầu tư công, cương quyết xử lý các đơn vị, cá nhân yếu kém về năng lực, chậm tiến độ, chủ động tăng cường giám sát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, gắn trách nhiệm đến từng cá nhân trong việc giải ngân vốn đầu tư công. Năm 2022, tỉnh được phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư công là 4,04 nghìn tỷ đồng. Tính đến ngày 18/9/2022, tổng số vốn đã giải ngân được 1,77 nghìn tỷ đồng, đạt 43,91% kế hoạch, nằm trong nhóm những tỉnh có kết quả giải ngân cao của cả nước.

Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 35 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 16,04 nghìn tỷ đồng, trong đó có 6 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 247,9 triệu USD. Có tổng số 17 dự án đã đi vào hoạt động với quy mô vốn lên tới 14 nghìn tỷ đồng, đóng góp cao vào giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh.

Cùng với đó, phát triển hạ tầng giao thông được coi là một trong những khâu đột phá để tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo. Chính vì vậy, lãnh đạo tỉnh Tuyên Quang đã quan tâm chỉ đạo đầu tư xây dựng nhiều công trình giao thông quan trọng và chuyển đổi một số đường tỉnh lộ lên quốc lộ; triển khai thực hiện đề án làm đường bê tông nông thôn và cầu nông thôn.

Đặc biệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, giải quyết dứt điểm những vướng mắc trong công tác bồi thường Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa nhằm tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, nâng cao đời sống.

Đáng chú ý, trong những tháng cuối quý III/2022, Tỉnh đã tổ chức thành công chuỗi hoạt động Lễ đón nhận Bằng ghi danh "Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam" vào danh sách Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Lễ hội Thành Tuyên năm 2022, đã thu hút nhiều lượt khách trong và ngoài nước và giúp kích thích tăng trưởng ngành Du lịch toàn tỉnh. Song song với phát triển kinh tế, Tỉnh cũng chú trọng đến công tác an sinh xã hội, nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Ban Dân tộc của Tỉnh đã triển khai đồng bộ các chương trình, dự án, chính sách cho các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Đồng thời xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Trong thời gian còn lại của những tháng cuối năm, Tuyên Quang tiếp tục tập trung vào 6 nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong năm 2022, tạo bước đệm vững chắc cho kinh tế tỉnh phát triển trong cả giai đoạn. Các nhiệm vụ, giải pháp đó là: (1) Tập trung tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh; thực hiện quyết liệt, đồng bộ

các giải pháp, tháo gỡ kịp thời các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công. (2) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh. (3) tăng cường các biện pháp siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách, đẩy mạnh công tác chống thất thu, trốn thuế, chống gian lận thương mại, triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp thu thuế trên địa bàn, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới. (4) tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển công nghiệp, theo hướng trọng tâm vào một số ngành mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế, đôn đốc tiến độ sản xuất của các sản phẩm công nghiệp, tiến độ triển khai các dự án công nghiệp trọng điểm tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. (5) tiếp tục triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành Nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. (6) tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động xây dựng các phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

Với truyền thống đoàn kết của Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, cả hệ thống chính trị cùng nhân dân đều thể hiện quyết tâm sẽ tiếp tục nỗ lực, cố gắng để thực hiện thành công các khâu đột phá, quyết tâm đưa tỉnh Tuyên Quang trở thành Tỉnh "phát triển khá, toàn diện, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc" như mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra./.

TÁI CƠ CẤU ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII đã chọn phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới là 1 trong 3 khâu đột phá để triển khai kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Nguyễn Văn Việt, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang cho biết: Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Trung ương, sự chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp của các Sở, ban, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang đã gấp rút xây dựng và triển khai thực hiện đồng bộ các Đề án, Chương trình, Kế hoạch, chính sách thực hiện khâu đột phá về nông nghiệp theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII.

Kết quả năm 2021, ngành Nông nghiệp Tuyên Quang ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng với giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) đạt 9,74 nghìn tỷ đồng, đạt 101,7% kế hoạch, tăng 5,3 % so năm 2020. Các chỉ tiêu chủ yếu của ngành đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể: Sản lượng lương thực đạt 34,8 vạn tấn, đạt 102,3% kế hoạch, diện tích cây ăn quả vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 82,92 nghìn tấn, đạt 100% kế hoạch. Sản lượng sữa tươi 24 nghìn tấn; Sản lượng thủy sản đạt 9,81 nghìn tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 5% so với năm 2020; Trồng rừng đạt 11,62 nghìn ha, vượt 12,5% kế hoạch, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng trên 1 triệu m³, đạt 105,3% kế hoạch. Duy trì độ che phủ của rừng trên 65%; Hoàn thành lấp đặt 100 km

kênh mương nội đồng bằng cấu kiện bê tông thành mỏng đúc sẵn, đạt 100% kế hoạch. 6 tháng đầu năm 2022, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh đạt 4,38 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 43,3% kế hoạch.

Để đạt được kết quả trên, ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang đã tổ chức lại sản xuất, chế biến, phân phối nông sản: Các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa chủ lực, đặc sản cơ bản được sản xuất theo hình thức tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác); nông nghiệp được cơ cấu lại theo các trục sản phẩm, chăn nuôi chuyển dịch mạnh sang chăn nuôi hàng hóa, mở rộng liên kết chăn nuôi trang trại, gia trại; thủy sản phát huy lợi thế nuôi cá hàng hóa bằng lồng trên sông, hồ thủy điện, kinh tế lâm nghiệp phát triển bền vững, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quốc tế FSC trên 35 nghìn ha, đứng đầu trong cả nước.

Bên cạnh đó, Tuyên Quang đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, gắn với phát triển kinh tế trang trại, gia trại và phát triển kinh tế hợp tác xã; xây dựng được 62 sản phẩm nhãn hiệu hàng hóa. Hình thành trên 50 liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản (như sản xuất, chế biến chè, gỗ rừng trồng, dong giềng, mật ong, trâu thịt, cá đặc sản...). Có 24 cơ sở được chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn,



Các đồng chí lãnh đạo tỉnh và các đại biểu tham quan gian hàng tại Hội chợ OCOP Tuyên Quang năm 2021 và công bố chỉ dẫn địa lý Cam sành Hàm Yên

trên 200 sản phẩm được dán tem truy xuất nguồn gốc, 128 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP. Hiện nay, Tỉnh có 3 sản phẩm (Cam Sành Hàm Yên, chè Shan tuyết Na Hang, bưởi Soi Hà) được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý; phần lớn các sản phẩm này đều được thị trường trong nước ưa chuộng và tiêu thụ, đem lại thu nhập ổn định cho người dân.

Để giải quyết bài toán xây dựng chuỗi giá trị, nhằm kết nối sản xuất nông nghiệp với chế biến và tiêu thụ, Tỉnh luôn chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; làm tốt công tác quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Tỉnh đã thu hút được các dự án phát triển sản xuất, chế biến nông lâm sản đầu tư vào nông nghiệp.



Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được nhân dân toàn tỉnh đồng tình, ủng hộ; cơ sở hạ tầng nông thôn ngày một khang trang, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân tiếp tục được nâng cao, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và đô thị. Dự kiến hết năm 2022 toàn tỉnh có 62 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó: Duy trì, giữ vững 54 xã đạt chuẩn nông thôn mới và phấn đấu có thêm 8 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới, 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.



Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra mô hình trồng bưởi chuyển đổi hữu cơ tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn

Đối với nhiệm vụ trọng tâm phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thời gian tới, Tuyên Quang tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, mô hình ứng dụng công nghệ cao; Tích cực xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm...

Ngoài ra, ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang cũng chủ động phối hợp với các doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, tiếp cận các chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để thu hút thêm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Với những thành tựu đã đạt được và hoạch định cụ thể cho tương lai, ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang đặt nhiều hy vọng sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo kỳ vọng của Nghị quyết Đại hội Đảng Trung ương và Tỉnh đã đặt ra./

Nghĩa Thủy

NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TUYÊN QUANG VÌ SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI

Sự nghiệp trồng người - giáo dục và đào tạo từ trước đến nay luôn có vị trí quan trọng trong các chính sách phát triển của Đảng và nhà Nước. Những năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tỉnh Tuyên Quang đã không ngừng nỗ lực, vượt khó khăn vững bước trên con đường ươm mầm phát triển cho nguồn nhân lực chủ chốt tương lai của quê hương, đất nước.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh Tuyên Quang có 463 trường, trong đó có: 152 trường Mầm non (có 04 trường ngoài công lập); 127 trường Tiểu học (có 01 trường ngoài công lập); 149 trường THCS (có 33 trường liên cấp TH&THCS); 35 trường THPT (có 08 trường liên cấp). Số điểm trường lẻ còn 811 điểm. Trong năm học đã sắp xếp giảm được 73 điểm trường lẻ (cấp mầm non giảm 37 điểm, cấp tiểu học giảm 36 điểm). Tổng số lớp, nhóm lớp trên toàn tỉnh là: 7.509 lớp; số trẻ, học sinh gần 227 nghìn em.

Tiến sĩ Vũ Đình Hưng, Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Tuyên Quang cho biết: Giáo dục Tuyên Quang kể từ khi tái lập tỉnh đến nay luôn quan tâm và giữ vững được chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học, ngành học, nhất là những trường trọng điểm, chất lượng cao, bán trú ở thành phố Tuyên Quang và thị trấn trung tâm các huyện.

Về cơ sở vật chất, toàn tỉnh có 7.532 phòng học thông thường với tỷ lệ kiên cố chiếm 66,6%, bán kiên cố chiếm 29,1%, phòng mượn và tạm chiếm 4,3%;



Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Hữu Độ Chủ trì cuộc họp trực tuyến với các điểm cầu tại các huyện/thành của tỉnh Tuyên Quang

có 799 phòng học bộ môn, phục vụ học tập, trong đó phòng loại kiên cố chiếm 75,8%, bán kiên cố chiếm 23%, mượn và tạm chiếm 1,2%. Cùng với đó, trên địa bàn tỉnh có 238/463 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 51,5% (cấp mầm non 67/152 trường chiếm 44,1 %; cấp tiểu học 77/127 trường chiếm 60,6%; cấp THCS 85/149 trường chiếm 57,0%; cấp THPT 9/35 trường chiếm 25,7%).

Để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, Sở GD&ĐT đã chủ trì phối hợp cùng các Sở, Ngành, UBND huyện, thành phố tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 04/10/2021 kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025. Theo đó, tổng nguồn vốn dự kiến để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học các cấp học 1.942,9 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngành GD&ĐT tỉnh Tuyên Quang đã quan tâm tới nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý,

giáo viên và đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập theo các cấp học, bậc học. Ngành triển khai thực hiện tốt, có hiệu quả Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; thực hiện các biện pháp rà soát, đánh giá năng lực, cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên toàn ngành để có kế hoạch bố trí, sắp xếp phù hợp.

Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, từ năm 2021 đến nay, Ngành đã thu hút được 25 sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi, xuất sắc và người có trình độ cao về công tác tại các đơn vị trực thuộc Sở giáo dục và Đào tạo.

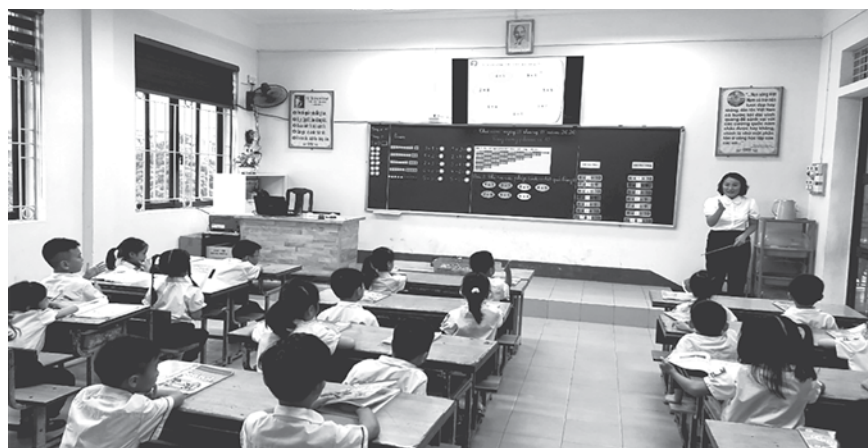
Để đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập các cấp học, bậc học, Ngành đã chỉ đạo các trường học triển khai hiệu quả công tác đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; kết hợp đa dạng các phương pháp dạy học, vận dụng dạy học theo tình huống phức hợp với từng môn học, tăng cường sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin hợp lý, hỗ trợ dạy học. Sử dụng linh hoạt các kỹ thuật dạy học

phát huy tính tích cực và sáng tạo của học sinh.

Với những cố gắng nỗ lực của toàn Ngành, năm học 2021-2022, điểm trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT của tỉnh xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố (xếp thứ 4/14 tỉnh miền núi phía Bắc, tăng 13 bậc so với năm 2021), là năm thứ 2 liên tiếp điểm trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT của tỉnh tăng mạnh (năm 2021 xếp thứ 31/63 tỉnh, thành phố, tăng 09 bậc so với kỳ thi năm 2020). Điểm thi khối B (Toán, Hoá, Sinh) năm 2022 của tỉnh Tuyên Quang cao nhất cả nước (điểm cao nhất đạt 27.95 điểm, trung bình đạt 21,21 điểm); tổng điểm 03 môn theo khối thi đại học (khối A0, B0 và C0) cao hơn năm 2021; 04 khối thi đại học (A0, A1, B0, C0) cao hơn trung bình quốc gia. Chất lượng học sinh giỏi cấp tỉnh từng bước được nâng lên; chất lượng giáo dục đại trà đã được củng cố vững chắc, đạt các chỉ tiêu đặt ra trong năm học. Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ theo Nghị quyết số 73-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đạt 41,2%, cao hơn bình quân của cả nước; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ. Trường Đại học Tân Trào từng bước nâng cao chất lượng, uy tín trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Để đạt được những kết quả đáng khích lệ kể trên, ngành GD&ĐT tỉnh Tuyên Quang đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, hiệu quả của Bộ GD&ĐT, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành, địa phương và sự ủng hộ của nhân dân. Những thành quả đạt được cũng là động lực vô cùng to lớn để các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong ngành tiếp tục bền bỉ, gắn bó với sự nghiệp trồng người./

Trọng Nghĩa



Giáo dục Tiểu học Tuyên Quang tiếp tục đổi mới để thực hiện hiệu quả Chương trình thay sách giáo khoa năm học 2022-2023



NGÀNH Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG - THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN



Nhân viên TTYT huyện Hàm Yên nhiệt tình chăm sóc cho bệnh nhân

Cùng với những khó khăn chung của cả nước kể từ đầu năm 2020 khi đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ trên cả nước, ngành Y tế tỉnh Tuyên Quang đã làm tốt công tác tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để phòng chống dịch an toàn và linh hoạt. Song song với đó, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận cũng được quan tâm và tích cực đẩy mạnh.

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 Tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực của ngành Y tế, chính quyền cơ sở và sự đồng thuận của nhân dân, công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực. Bác sĩ CKII Nguyễn Thành Hưng, Giám đốc Sở Y tế Tuyên Quang cho biết: Tính đến ngày 17/10/2022, trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận trên 161 nghìn trường hợp dương tính với SARS-CoV-2; đã điều trị khỏi cho 161 nghìn bệnh nhân.

Ông Hoàng Mạnh Hùng, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang cho biết: Về công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19, tổng số cộng dồn tiêm tại tỉnh từ đợt 1 đến nay: 2,15 triệu mũi tiêm. Trong đó, tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên tỷ lệ tiêm mũi 1 là 99,9%, tiêm đủ 2 mũi là 99,5%,

tỷ lệ tiêm mũi 3 là 89,3%, số người được tiêm mũi 4 là 203,76 nghìn người; Tiêm cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi, tỷ lệ tiêm mũi 1 đạt trên 99,4%, tiêm đủ 2 mũi đạt 100%, tiêm mũi 3 là 69,6%; Tiêm cho trẻ từ 05 đến dưới 12 tuổi, tỷ lệ tiêm mũi 1 đạt 99,5% tiêm 2 mũi là 64,3%.

Bên cạnh đó, hoạt động khám, chữa bệnh thông thường đang dần hồi phục sau hơn 2 năm phòng chống dịch Covid-19. Trong 09 tháng năm 2022, tổng số lượt khám bệnh của toàn ngành đạt 767,6 nghìn lượt người. Trong đó: Bệnh viện tuyến tỉnh: 180,7 nghìn lượt, Trung tâm Y tế huyện: 282 nghìn lượt, Bệnh viện Đa khoa khu vực: 36 nghìn lượt, Trạm Y tế xã, phường, thị trấn: 269 nghìn lượt. Công suất sử dụng giường bệnh tại Bệnh viện tuyến tỉnh: 104,5%, Trung tâm Y tế huyện: 80,8% và Bệnh viện Đa khoa khu vực: 61,1%. Ngày điều trị trung bình tại Bệnh viện tuyến tỉnh là 7,3 ngày, Trung tâm Y tế huyện là 4,4 ngày, Bệnh viện Đa khoa khu vực là 5,5 ngày.

Ngành Y tế tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm quá tải, nâng cao chất lượng dịch vụ các tuyến như: Mở rộng mạng lưới bệnh viện vệ tinh; liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong khám chữa bệnh, chuyển giao

kỹ thuật cho tuyến dưới; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, đổi mới căn bản phương thức đánh giá chất lượng bệnh viện theo bộ tiêu chí và chỉ số hài lòng của người bệnh. Triển khai tư vấn, khám chữa bệnh trực tuyến, từ xa, kết nối với các Bệnh viện tuyến Trung ương. Hệ thống y tế tư nhân đang phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô, nhiều cơ sở có hạ tầng khang trang cùng các trang thiết bị y tế hiện đại và chất lượng dịch vụ tương đối cao.

Mặt khác, hệ thống khám chữa bệnh Y Dược cổ truyền (YDCT) tiếp tục được củng cố phát triển ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện và xã). Bệnh viện Y Dược cổ truyền là đầu mối để triển khai thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu về YDCT, các Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện đều có khoa YDCT phục vụ tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong 09 tháng có 213,37 nghìn lượt người khám bệnh bằng phương pháp Y học cổ truyền.

Đóng góp vào những thành tựu chung của ngành Y tế tỉnh có vai trò quan trọng của Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) tỉnh Tuyên Quang và Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Sơn Dương. Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang, cùng sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc, sự cố gắng nỗ lực của cán bộ, viên chức và người lao động, BVĐK tỉnh đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, Bệnh viện đã khám cho 205,27 nghìn lượt bệnh nhân, điều trị nội trú cho 47,24 nghìn người với số ngày điều trị trung bình là 7,8 ngày. Bệnh viện đã thực hiện 8.543 ca phẫu thuật loại 1, 2, 3; 59,52 nghìn ca chụp X-quang; triển khai 3.277 kỹ thuật

trong năm 2021. Đặc biệt, Bệnh viện đã thực hiện được các kỹ thuật về can thiệp mạch, đánh dấu một bước ngoặt trong điều trị tim mạch, giúp người bệnh không phải đi xa và giảm được chi phí.



Can thiệp tim mạch cho bệnh nhân tại BVĐK tỉnh Tuyên Quang

Trong khi đó, Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương với 72 cán bộ khối điều trị, 22 cán bộ khối dự phòng cùng 159 cán bộ phân bổ tại 28 trạm y tế xã, thị trấn cũng không ngừng nỗ lực phấn đấu góp phần hoàn thành tốt công tác dự phòng và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn. Hiện nay, mạng lưới y tế trên địa bàn huyện Sơn Dương tiếp tục được củng cố và phát triển đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân; chất lượng các dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao. Các chương trình, mục tiêu y tế quốc gia được triển khai đồng đều ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện; công tác phòng chống dịch bệnh được chú trọng; các ổ dịch, dịch bệnh tản phát đều được phát hiện và khống chế kịp thời. Trung tâm thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid-19...

Trong những tháng cuối cùng của năm 2022, ngành Y tế tỉnh Tuyên Quang tiếp tục chủ động và tập trung cao cho công tác tham mưu với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác; triển khai thực hiện tiêm vắc xin phòng chống Covid-19 đạt tiến độ góp phần thúc đẩy phục hồi nhanh và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Đảm bảo công tác thường trực cấp cứu, khám chữa bệnh phục vụ người dân gần với đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19. Đồng thời, triển khai các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và nâng cao Y đức phục vụ tốt người bệnh tại các cơ sở khám và điều trị trong toàn ngành.

Tin tưởng rằng, với sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp, hỗ trợ của các Sở, ban, ngành, các địa phương cùng cộng đồng doanh nghiệp, ngành Y tế tỉnh Tuyên Quang sẽ vững vàng bước tiếp, thực hiện tốt sứ mệnh bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn./

P.V

Giai đoạn 2016-2021, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Na Hang đã vượt qua rất nhiều khó khăn, thách thức lớn, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gây thiệt hại nặng nề, đặc biệt đại dịch Covid-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đã tác động mạnh đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Trong bối cảnh đó, Huyện đã tập trung chỉ đạo, thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên tất cả các lĩnh vực. Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đoàn kết, chung sức, đồng lòng của toàn dân, toàn quân và cộng đồng doanh nghiệp.



Hồng Thái hiện có 50 ha lê, vào mùa hoa lê nở cũng là thời điểm có nhiều du khách đến nơi đây tham quan, chiêm ngưỡng. Ảnh: Nguyễn Chính

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Tô Viết Hiệp, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Na Hang cho biết: Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bên cạnh việc triển khai đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, huyện đã tập trung thực hiện 3 nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2016-2020, đó là: (1) Tập trung lãnh đạo sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá; phát triển mạnh đàn trâu, đàn bò, cá đặc sản; cây chè đặc sản, cây đậu tương, cây đậu xanh, lúa chất lượng cao. (2) Đẩy mạnh khai thác tiềm năng về sinh thái cảnh quan thiên nhiên độc đáo và bản sắc văn hoá các dân tộc để phát triển du lịch, dịch vụ. (3) Đầu tư xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng, phấn đấu đưa thị trấn Na Hang đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã trong tương lai. Qua đó, đã tạo được sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện, góp phần quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2021.

Theo đó, kinh tế của huyện Na Hang giai đoạn 2016-2021 đã có nhiều khởi sắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,19%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng (38,27%) và các ngành dịch vụ (31,51%); giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản (30,22%). Đời sống người dân không ngừng cải thiện, thu nhập bình quân



Đề Na Hang ngày càng phát triển

Những năm qua, nhờ bám sát chủ trương đường lối của Đảng, sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Tuyên Quang, đồng thời tạo được sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực từ chính quyền đến nhân dân, kinh tế xã hội huyện Na Hang đã có nhiều khởi sắc.

đầu người thực hiện năm 2021 đạt trên 29,7 triệu đồng/người/năm, tăng 12,2 triệu đồng/người/năm so với năm 2016; thu hút khách du lịch bình quân mỗi năm trên 112.000 lượt khách, tăng trên 30% so với giai đoạn trước. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2021 đạt trên 35,6 tỷ đồng, tăng 10,6 tỷ đồng so với năm 2016 (năm 2016 đạt 25 tỷ đồng).

Về nông nghiệp, huyện Na Hang đã hình thành một số vùng, chuỗi cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa đặc sản của huyện; tập trung nâng cao giá trị, chất lượng hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, xây dựng nhãn hiệu, truy suất nguồn gốc, tiêu chuẩn hóa các sản phẩm. Thực hiện hết năm 2021 toàn huyện có 19 sản phẩm OCOP, có 01 sản phẩm được cấp chỉ dẫn địa lý là Chè Shan Tuyết Na Hang; 08 sản phẩm đã được bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm...

Về phát triển du lịch, Huyện đã đặc biệt quan tâm và khai thác, tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Hoàn thành quy hoạch một số điểm du lịch trên địa bàn huyện; đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, điểm du lịch, các tuyến đường giao thông kết nối. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, di tích lịch sử; gắn kết với phát triển du lịch; duy trì và tổ chức hằng năm Tuần Văn hóa - Du lịch huyện Na Hang, Lễ hội Hoa lê Hồng Thái. Xây dựng 03 Làng văn hóa tại thôn Khâu Tràng, xã Hồng Thái; thôn Nà Khá, xã Năng Khả; thôn Bản Bung,

xã Thanh Tương... Đến nay, trên địa bàn huyện đã hình thành và phát triển các điểm du lịch cộng đồng. Tập trung nâng cao các sản phẩm du lịch đặc trưng hiện có: Du lịch sinh thái khu vực hồ sinh thái Na Hang - Lâm Bình; Du lịch cộng đồng (Homestay); nghiên cứu các sản phẩm du lịch mới, hiện đại: Du lịch trải nghiệm quần thể rừng nghìn năm tuổi gắn với khám phá hang động, Làng văn hóa các dân tộc; bay dù lượn, bay khinh khí cầu, biểu diễn, đua xe ô tô địa hình, xe đạp, du lịch trải nghiệm ngày và đêm tại các khu, điểm du lịch, trên lòng hồ Thủy điện Tuyên Quang... vào thử nghiệm để thu hút khách du lịch.

Về phát triển hạ tầng, Huyện tập trung chỉ đạo thúc đẩy phát triển đô thị hóa, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối, nâng cấp đô thị, hạ tầng du lịch, thông tin liên lạc, điện chiếu sáng. Quy hoạch, phấn đấu xây dựng và phát triển thị trấn Na Hang, huyện Na Hang theo tiêu chí đô thị loại IV đến năm 2025; Trung tâm các xã Yên Hoa, xã Đà Vị phát triển theo tiêu chí đô thị loại V. Bên cạnh đó, Huyện triển khai xây dựng các công trình, dự án trọng điểm. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị. Huy động nguồn lực hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đến nay, 12/12 xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia và có đường ô tô đến trung tâm; cơ sở vật chất các trạm y tế, trường học, trụ sở các xã, thị trấn được quan tâm đầu tư xây dựng theo lộ trình đạt chuẩn quốc gia.

Ông Ma Quý Đồn, Phó Chủ tịch UBND huyện Na Hang chia sẻ: Bên cạnh nhiệm vụ phát triển kinh tế, huyện Na Hang dành nhiều chính sách, kế hoạch, hành động

để phát triển đồng bộ về văn hóa, xã hội, môi trường. Huyện Tập trung thực hiện việc đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong công tác quản lý giáo dục và đào tạo trên địa bàn, tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo ở các bậc học. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2021 chiếm 21,3%, giảm 4,0% so với đầu năm và giảm 28,78% so với năm 2016.

Đến nay, huyện Na Hang đã có 04/11 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, chiếm 36,36% số xã. Hệ thống y tế các tuyến được củng cố, phát triển và hoàn thiện; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại; chất lượng đội ngũ y, bác sĩ được nâng cao; 91,7% xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh được đảm bảo. Các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - KHHGĐ được triển khai tích cực. Năng lực y tế dự phòng được nâng cao, ngăn chặn nhiều dịch bệnh nguy hiểm, nhất là phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Na Hang có được như hôm nay là nhờ Huyện đã vận dụng sáng tạo chủ trương đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của tỉnh, đặc biệt sự chung sức đồng lòng của chính quyền cùng nhân dân địa phương và cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Tin tưởng rằng, với sự đoàn kết và quyết tâm cao, huyện Na Hang sẽ tiếp tục gặt hái được nhiều thành công hơn nữa và ghi dấu ấn nổi bật về tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trong giai đoạn phát triển 2021-2025./

T.N

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 12/2022 (635) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Phiên họp nội bộ Kỳ họp thứ 12 của Ủy ban Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN

3. Lễ ký kết quy chế phối hợp công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa Trường đại học Kinh tế Quốc dân và Tổng cục Thống kê

4. Tổng cục Thống kê tổ chức Hội thảo công bố Báo cáo Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam

5. Tổng quan về Bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh

Đặng Thị Bích Hồng

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng năm 2022

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2022

14. Phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần đại hội lần thứ XIII của đảng

ThS. Nguyễn Thị Phúc Hậu

16. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về việc thực hiện thủ tục hành chính qua Cơ chế một cửa quốc gia

ThS. Mai Thị Châu Lan - ThS. Nguyễn Thị Phương Liên

18. Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA

TS. Phạm Thị Ninh - TS. Phạm Thị Tuyết Nhung

21. Nhộn nhịp thị trường hàng hóa cuối năm

Kim Hải

24. Hàng Việt bắt nhịp xu hướng tiêu dùng xanh

Thu Hường

26. Tháo gỡ khó khăn cho ngành cao su Việt Nam

Minh Huyền

29. Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam

32. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Bình Định: Biến động cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nguyễn Thị Mỹ

34. Sự phân bố số lượng và quy mô lao động tỉnh Sóc Trăng Nhìn từ kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Dương Hoàng Sals

37. Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Tuyên Quang

Phạm Hùng Sơn

39. Tin địa phương

QUỐC TẾ

40. Các quốc gia dầu mỏ vùng Vịnh đẩy mạnh chiến lược mới đa dạng hóa nền kinh tế, hướng tới phát triển bền vững

Trúc Linh

42. Tuổi thọ nhiều quốc gia sụt giảm sau đại dịch Covid-19

Hải Dương

TUYÊN QUANG - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

44. Tuyên Quang - Tạo đột phá về phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư

Nguyễn Thế Giang

46. Tái cơ cấu để phát triển nông nghiệp

Nghĩa Thủy

47. Ngành Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang vì sự nghiệp trồng người

Trọng Nghĩa

50. Đền Na Hang ngày càng phát triển

T.N

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TUYÊN QUANG

TẬN TÂM VÌ SỨC KHỎE NGƯỜI BỆNH

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, TTUT, BSKII Ngô Văn Hoàn - Giám đốc Bệnh viện YDCT tỉnh Tuyên Quang cho biết: Tính đến 6 tháng đầu năm 2022, Bệnh viện có quy mô 200 giường bệnh, đạt 100% công suất thực kê và theo kế hoạch. Bệnh viện hiện có 03 phòng chức năng, 06 khoa lâm sàng và cận lâm sàng với gần 200 giường bệnh, tính đến cuối năm 2021, trong số 114 cán bộ, viên chức và người lao động của Bệnh viện YDCT tỉnh Tuyên Quang có 5 người là bác sĩ chuyên khoa I, II; 2 người có trình độ Thạc sĩ; 26 bác sĩ, 7 dược sĩ, 11 điều dưỡng và 13 viên chức và người lao động có trình độ đại học, còn lại 49 y sĩ, dược sĩ và nhân viên y tế có trình độ cao đẳng và trung cấp.

Với kinh nghiệm dày dặn và kiến thức không ngừng được tích lũy, đội ngũ y bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng của Bệnh viện đã thực hiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân bằng phương pháp cổ truyền và hiện đại kết hợp; đã duy trì thực hiện tốt các dịch vụ kỹ thuật cao tại bệnh viện, tăng cường kết hợp các thủ thuật trong điều trị giúp tình trạng bệnh truyền giảm nhanh, ngày điều trị trung bình thấp (khoảng 13 ngày). Đặc biệt, điều trị bằng phục hồi chức năng trong năm 2021 đã nhận được



Thầy thuốc ưu tú, BSKII
Ngô Văn Hoàn - Giám đốc Bệnh viện
Y dược cổ truyền Tuyên Quang

Là địa chỉ khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn, những năm qua, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, lãnh đạo bệnh viện cùng toàn thể viên chức và người lao động Bệnh viện Y dược cổ truyền (YDCT) tỉnh Tuyên Quang đã đoàn kết, nỗ lực, lao động, sáng tạo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chuyên môn đã đề ra, thực hiện tốt lời dạy của Bác Hồ "Lương y như từ mẫu", xứng đáng với sự tin tưởng, yêu mến của nhân dân địa phương.

sự tín nhiệm từ người dân với các phương pháp điều trị bằng điện xung, điều trị bằng Laser CSTNM, điều trị bằng máy kéo giãn, điều trị bằng Parafin, điều trị bằng sóng ngắn, điều trị bằng tia hồng ngoại.

Các chỉ tiêu chuyên môn đạt và vượt kế hoạch đề ra như: Hào châm, Ngâm thuốc YHCT, Xoa bóp bấm huyệt, Điện xung, Sóng ngắn và vi sóng, Bó parafin, Laser công suất thấp nội mạch...

Để chất lượng công tác khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao và đi vào chuyên nghiệp Bệnh viện YDCT tỉnh Tuyên Quang đã liên tục bổ sung hoàn thiện các quy trình chuyên môn, quy trình làm việc, quy trình hệ thống cho các khoa, phòng trong bệnh viện cũng như xây dựng hướng dẫn chuẩn đoán và điều trị tại các khoa lâm sàng. Chú trọng triển khai ứng dụng các dịch vụ mới, dịch vụ kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu của công tác điều trị như: Tán sỏi ngoài cơ thể, điều trị bằng Oxy cao áp, tiêm khớp dưới hướng dẫn siêu âm, Laser công suất cao...

Các khoa, phòng đều thực hiện tốt các quy chế chuyên môn đặc biệt công tác quản lý, chăm sóc, phục vụ bệnh nhân đảm bảo không để xảy ra sai sót, nhầm lẫn làm ảnh hưởng tới tâm lý và sức khỏe người bệnh. Công tác xét nghiệm và cận lâm sàng đáp ứng các yêu cầu của lâm sàng; đảm bảo nhanh chóng, chính xác giúp cho công tác chẩn đoán, điều trị kịp thời. Các máy xét nghiệm đã được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hoạt động tốt.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 kể từ đầu năm 2020 đến nay cùng với những quy định chặt chẽ đã có những tác động không nhỏ, đến công tác khám chữa bệnh tại bệnh viện, vì vậy, Bệnh viện YDCT tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, ngành Y tế, cùng các cấp, ngành, doanh nghiệp trên địa bàn, đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực để đơn vị làm tốt hơn nữa công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân trong Tỉnh./.

M.H



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG KHÔNG NGỪNG LỚN MẠNH

Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyền Quang được thành lập vào ngày 31/10/1994, là Doanh nghiệp có 100% vốn Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang làm chủ sở hữu, thuộc Hội đồng Xổ số kiến thiết miền Bắc.

Sau gần 30 năm thành lập và đi vào hoạt động, Công ty đã có sự phát triển không ngừng trong lĩnh vực xổ số nói riêng và các hoạt động kinh doanh nói chung, với mục đích phát triển kinh tế vào ngân sách của Nhà nước nhằm góp phần xây dựng những công trình công ích có tính chất xã hội.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Vương Trọng Khánh, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyền Quang cho biết: Trải qua 28 năm xây dựng và phát triển, Công ty Xổ số kiến thiết trong Khối xổ số miền Bắc, Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyền Quang đã không ngừng phát triển và lớn mạnh về mọi mặt.

Trên địa bàn một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn như Tuyền Quang, Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyền Quang đã có những nỗ lực rất lớn trong công tác duy trì, phát triển mạng lưới Tổng đại lý và đại lý, các loại hình sản phẩm đa dạng, giúp người dân có định hướng vui chơi lành mạnh phù hợp với thu nhập của bản thân.

Với đặc thù địa hình phức tạp của một tỉnh miền núi, công tác phát hành, tìm kiếm thị trường, mở rộng địa bàn gặp rất nhiều khó khăn, nhất là việc xây dựng mạng lưới đại lý bán vé xổ số truyền thống ở các địa phương vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên toàn thể cán bộ, nhân viên, người lao động trong Công ty không ngừng cố gắng, nỗ lực vừa hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa góp phần phát triển Công ty vững mạnh.

Song song với việc mở rộng mạng lưới, Công ty còn triển khai đa dạng các loại hình xổ số. Bên cạnh xổ số truyền thống, Công ty phát hành thêm xổ số bốc, xổ số lô tô, xổ số lô tô cặp số, xổ số lô tô 3/23.



Ông Vương Trọng Khánh, Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tuyền Quang trao giải thưởng đặc biệt cho khách hàng

Trong quý II năm 2022, doanh thu từ kinh doanh các loại xổ số của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyền Quang đạt trên 19,90 tỷ đồng, lũy kế trong nửa đầu năm doanh thu đạt trên 41,48 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu từ kinh doanh xổ số lô tô chiếm tỷ trọng cao nhất, với 12,53 tỷ đồng trong quý II/2022 và lũy kế đạt 25,95 tỷ đồng trong 2 quý đầu năm. Đứng thứ 2 là doanh thu từ xổ số lô tô cặp số với 4,94 tỷ đồng trong quý II và lũy kế đạt 10,73 tỷ đồng trong 2 quý đầu năm 2022.

Là một Doanh nghiệp với sản phẩm đặc thù, Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyền Quang đã luôn tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư của Bộ Tài chính. Để nâng cao năng suất lao động, Công ty đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động, hệ thống máy tính, các phần mềm tiện ích được nâng cấp thường xuyên đảm bảo sử dụng an toàn, ổn định. Công tác phát hành xổ số luôn luôn đảm bảo tính khách quan, vô tư, trung thực. Mỗi tấm vé số không những mang lại lợi ích cho người mua nếu trúng thưởng mà còn là tích lũy không nhỏ để góp phần xây dựng những công trình phúc lợi, nhà tình nghĩa, trường học, bệnh viện, nhà trẻ... Phục vụ lại quảng đại đa số quần chúng nhân dân lao động, đúng với mục tiêu "ích nước, lợi nhà".

Để hoạt động kinh doanh có hiệu quả, ngay từ những ngày đầu

năm 2022, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và chỉ tiêu được giao, Công ty đã triển khai xây dựng phương án kinh doanh sát với thực tế. Tổ chức phát hành có hiệu quả các loại vé xổ số, nhất là xổ số lô tô với nhiều mệnh giá, chủng loại đa dạng phong phú phù hợp với khả năng nhu cầu của khách hàng. Coi trọng đổi mới công tác quản lý đảm bảo lợi ích vui chơi của khách hàng, đặc biệt chú trọng công tác phục vụ, công tác trả thưởng kịp thời. Vì vậy các chỉ tiêu, kế hoạch chủ yếu của cấp trên giao cho đơn vị đều thực hiện đạt và vượt.

Mặt khác, Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách Nhà nước; Các chế độ chính sách khác cho người lao động như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ, nhân viên người lao động. Các công tác an sinh xã hội tại địa phương được Công ty thực hiện đầy đủ và hướng ứng nhiệt tình.

Bên cạnh đó, với các giải pháp phân công lao động hợp lý, đúng chuyên môn của từng người, phân công cán bộ chuyên quản lý từng địa bàn để phát huy được hết khả năng cá nhân của từng người trong công tác tìm kiếm khai thác mở rộng thị trường kinh doanh, đồng thời có chính sách tiền lương, tiền thưởng công bằng hợp lý và kịp thời đã tạo động lực thúc đẩy cán bộ, nhân viên, người lao động trong Công ty phấn khởi làm việc, yên tâm công tác, thu nhập của người lao động không ngừng được cải thiện.../.

P.V